

漢字マスターN1

1. 為 : **VI** (Đốt lửa dưới ruộng bậc thang là hành **VI** phá hoại)

こうい

行為 : Hành vi

ふせいこうい

不正行為 : Hành vi bất chính

2. 扱 : **TRÁP** (3 người dùng tay bê **TRÁP** đối đáp trao duyên)

あつか

扱 う : Xử lý, đối xử, sử dụng

とりあつかいせつめいしょ

取扱説明書 : Sách hướng dẫn sử dụng

3. 披 : **PHI** (trước khi **PHI** hành, cần dùng tay xé vỏ hành ra)

ひろう

披露 : Công khai, thể hiện

4. 抑 : **ỨC** (**ỨC** chế vì dùng tay quay 2 cánh quạt)

おさ

抑える : Kiểm chế

よくあつ

抑圧 : Đàn áp, chèn ép

よくせい

抑制 : Kiểm chế

5. 抵 : **ĐỀ** (hạ **THẤP TAY ĐỀ** chống cự bọn dê xồm)

ほう ていしよく

法に抵触する : Vi phạm (luật), xung đột

たいてい

大抵 : Nói chung, thường

6. 抗 : **KHÁNG** (Tay cầm Ghế gior lên Đầu xung phong **KHÁNG** chiến)

ていこう
抵抗 : đề kháng, kháng cự

はんこう
反抗 : Phản kháng

こうぎ
抗議 : Kháng nghị

こうそう
抗争 : Kháng chiến

7. 掲 : **YẾT** (Niêm **YẾT** việc đề tay cạnh mặt trời sẽ bốc mùi)

かか
掲げる : Giương cờ

けいさい
掲載 : Đăng lên

けいじばん
掲示板 : Bảng thông báo

けいじ
掲示する : Thông báo

8. 拭 : **THỨC** (**THỨC** dặt Cầm **KHĂN LAU** Tay)

ふ
拭く : Lau

あせ ぬぐ
汗を拭う : Lau mồ hôi

ふっしょく
払拭する : Xóa sạch

9. 跳 : **KHIÊU** (Thuê chân dài 足 **KHIÊU** vũ hết cả triệu 兆 bạc)

は
跳ねる : Nhảy

はし たかと
走り高跳び : Nhảy cao

ちょうば
跳馬 : Nhảy ngựa

10. 躍 : **DƯỘC** (Chân của 33 con chim kia là thần **DƯỘC**)

むね おど
胸が躍る : hào hứng, hân hoan

かつやく
活躍する : Hoạt động

ひやく
飛躍 : Bước nhảy vọt

ちょうやく
跳躍 : Nhảy

11.踏 : ĐẠP (ngày ĐẠP chân lên nước Nhật)

ブレーキを踏む : Đạp phanh

ふ
踏まえる : Dựa trên, dựa theo

ぜんれい とうしゅう
前例を踏襲する : làm theo tiền lệ

12.駆 : KHU (Đắt ngựa đến KHU vực buôn bán)

か あし い
駆け足で行く : Đi nhanh

ふあん か
不安に駆られる : cảm thấy bất an

く し
駆使する : Tận dụng

くじょ
駆除 : Diệt trừ

13.伏 : PHỤC (chú chó nằm PHỤC trước một người đang đứng)

うつ
うつ伏せになる : Nằm sấp

め ふ
目を伏せる : Mắt nhìn xuống (giấu mắt)

きふく
起伏 : Nhấp nhô

こうふく
降伏 : Đầu hàng

14.弾 : ĐẠN, ĐÀN (đơn giản hơn việc dùng cung chính là dùng ĐẠN)

ボールが弾む : Bóng nảy

バイオリンを弾く^ひ : chơi đàn Violin

弾^{たま} : viên đạn

爆弾^{ばくだん} : Bom

15. 裂 : **LIỆT** (**LIỆT** kê những bộ y phục bị rách)

傷口^{きずぐち}が裂^さける : Rách miệng vết thương

口^{くち}が裂^さけても言^いえない : Dù có cạy mồm cũng không nói

紙^{かみ}を裂^さく : Xé giấy

交渉決裂^{こうしょうけつれつ} : Đàm phán thất bại

16. 塗 : **ĐỒ**, TRÀ (Ngày xưa người ta thường đồ DƯ một chút NƯỚC vào ĐẤT cho nhão ra rồi đem chát, bôi vào **ĐỒ** sứ để tạo màu)

ペンキ^ぬを塗^ぬる : Sơn

塗り薬^{ぬぐすり} : Thuốc bôi

塗料^{とりょう} : Sơn

塗装^{とそう} : Sơn ngoài

人の顔^{ひと かの}に泥^{どろ}を塗^ぬる : Bôi tro trát trấu vào mặt

17. 叱 : **SẮT** (7 cái miệng quát to chẳng biết cái gì **SẮT**)

叱^{しか}る : La mắng

叱責^{しっせき}する : Trách móc

叱咤^{しったげ}激励^{きり} : Khích lệ mạnh mẽ

18. 黙 : **MẶC** (ĐEN như CHÓ thì còn nói gì nữa, IM LẶNG đi, **MẶC** kê người ta nói)

だま
黙る : Im lặng

ちんもく
沈黙 : Im lặng

きゅう
急に黙り込む : Đột nhiên im lặng

19.唱 : **XƯỚNG** (**XƯỚNG** ca là cái nghề dùng MIỆNG (khẩu) hát NGÀY (nhật) qua NGÀY(nhật))

じゅもん とな
呪文を唱える : Đọc thần chú

いぎ とな
異議を唱える : Kiên nghị, phản đối

こんせいがっしょうだん
混声合唱団 : Dàn đồng ca, hợp sường

20.聴 : **THÍNH** (Tai muốn nghe **THÍNH** phải tập trung bằng cả trái tim và 10 con mắt)

ちょうかいもんだい
聴解問題 : Bài tập nghe

ちょうかく
聴覚 : Thính giác

ちょうこうせい
聴講生 : Thính giả

ちょうしんき
聴診器 : Ống nghe khám bệnh

21.眺 : **THIẾU** (Ông trời có TRIỆU (兆) con MẮT (目) nên TÂM nhìn (眺) không **THIẾU** sót một nơi nào)

なが
眺める : Ngắm, nhìn

ちょうぼう
眺望 : Tâm nhìn, tầm quan sát

22.隠 : **ẨN** (BỐ sống nội TÂM nên ĐUỜNG nhiên sẽ hướng về Ở **ẨN**)

つき くも かく
月が雲に隠れる : Mặt trăng ẩn nấp sau làn mây

すがた かく
姿を隠す : Giấu mình

いんきょ
隠居する : Ẩn cư, về hưu

23.添：**THIÊM** (Đổ thêm dầu vào lửa đốt cháy trời thủ **THIÊM**)

きぼう そ
希望に添う：Kèm theo nguyện vọng

そ
添える：Thêm vào, đính kèm

てんぷ
添付する：Gắn thêm, đính thêm

しょくひんてんかぶつ
食品添加物：Chất phụ gia

24.排：**BÀI** (dùng tay **BÀI** trừ những điều phi lý)

はいじょ
排除する：Loại bỏ, trừ khử

はいしゅつ
排出する：Xả thải, phát thải

はいき
排気ガス：Khí thải

25.挑：**THIÊU**, **THIÊU**, **THAO**, **KHIÊU** (Tay cầm 1 Triệu đi **KHIÊU** chiến 挑)

いど
挑む：Thử sức, thách thức

ちょうせん
挑戦する：Thử thách

ちょうせんしゃ
挑戦者：Người khiêu chiến

26.操：**THAO** (**THAO** tác dùng tay chuyển hàng lên cây)

あやつ
操る：Điều khiển

さん こくご あやつ
三か国語を操る：Thông thạo 3 ngoại ngữ

みさおただ ひと
操正しい人：Người trọng danh dự

あさ たいそう
朝の体操：Thể dục buổi sáng

そうさ
操作：Thao tác

そうじゅう
操縦する：Điều khiển, lái máy bay

27.磨：MA, MÁ (con MA mài đá trong rừng)

はみが 歯を磨く：Đánh răng

はみが こ 歯磨き粉：Kem đánh răng

うで みが 腕を磨く：Mài rửa/nâng cao tay nghề

けんま 研磨する：Mài

28.奪：ĐOẠT (con chim (隼) to (大) mặt thốn (寸) ra khi bị định ĐOẠT 奪 số phận)

ざいさん うば 財産を奪う：Cướp tài sản

いのち うば 命を奪う：Cướp mạng sống

め うば 目を奪われる：Bị quyến rũ

きんぴん りやくだつ 金品を略奪する：Cướp tiền

せいけん だっかい 政権を奪回する：Đoạt lại/lấy lại chính quyền

29.妨：PHƯƠNG (Phụ Nữ đơn PHƯƠNG CẢN TRỞ các mối quan hệ của chồng)

さまた 妨げる：Gây cản trở

ぼうがい 妨害する：Gây trở ngại

30.遮：GIÀ (Người GIÀ đốt đèn có chắn gió để đi đường)

さえぎ 遮る：Chắn, che

あいて ことば さえぎ 相手の言葉を遮る：Ngắt lời người khác

しゃだん 遮断する：Gián đoạn

ふみきり しゃだん 踏切の遮断：Rào chắn đường tàu

31.伴：**BẠN** (1 Nửa của bản thân chính là người **BẠN** đời)

部下をぶ か 伴ともな っ て 出 張しゅっちょう する： Đi công tác cùng cấp dưới

危険をき けん 伴ともな う 仕事しごと： Công việc có tính chất nguy hiểm

言動がげんどう 伴ともな わない： Lời nói và hành động không đi đôi với nhau

伴奏ばんそう： Đệm nhạc

32.揺：**DAO** (Tay trao cho 2 quả núi thì chẳng **DAO** động thì sao)

揺ゆれる： Dung lắc, trao đảo

揺ゆりかご： Cái nôi

枝がえだ 揺ゆらぐ： Cành cây đu đưa

揺ゆるが ない 信念しんねん： Niềm tin khó lay chuyển

心こころ を 揺ゆさぶる： Lay động con tim

動揺どうよう する： Dao động

33.尽：**TẬN** (**TẬN** sức phá Xích Băng)

水も 食 料しょくりょう も 尽つ きた： Cạn kiệt cả nước uống và đồ ăn

話はなし が 尽つ き ない： Nói không hết chuyện

愛想あいそ を 尽つ かす： Cạn tình, hết yêu

尽 力じんりょく： Dốc toàn lực

34.諦：**ĐỀ** (Hoàng **ĐỀ** nói bỏ là bỏ)

諦あきら める： Từ bỏ

あきら
諦めがつかない : Không từ bỏ

ていかん きょうち
諦観の境地 : Chấp nhận hoàn cảnh

35. 誓 : **THỆ** (Tay cầm đao nói lời tuyên **THỆ**)

かみ ちか
神に誓う : Thề với thần linh

こころ ちか
心に誓う : Thề với lòng mình

ちか た
誓いを立てる : Thề nguyện, thề thốt

せいやく
誓約 : Thề ước

36. 悟 : **NGỘ** (Nói 5 câu thì CON TIM mới **NGỘ** ra)

し き さと
死期を悟る : Nhận thức lúc hấp hối

さと ひら
悟りを開く : Giác ngộ

かくご
覚悟する : Giác ngộ

かくご き
覚悟を決める : Chuẩn bị cho tình huống xấu nhất có thể xảy ra

37. 避 : **TỊ** (trên đường **TỊ** nạn mà nói lời cay đắng trước cửa thì ai cũng tránh xa)

きけん さ
危険を避ける : Phòng tránh nguy hiểm

ひとめ さ
人目を避ける : Tránh khỏi ánh nhìn của người đời

ひなん
避難する : Tị nạn

かいひ
回避する : Trốn tránh

ひしょち
避暑地 : Khu nghỉ mát

38. 耐 : **NẠI** (4 người xếp hàng tuy thốn nhưng vẫn nhẫn **NẠI**)

^た耐える : nhẫn nại, chịu đựng

^{たいきゅうせい}耐久性 : tính bền

^{たいしんこうぞう}耐震構造 : cấu tạo chống động đất

^{たいねん}耐燃ガラス : thủy tinh chịu nhiệt

39. 焦 : **TIÊU** (Con CHIM bị CHÁY thì **TIÊU** đời rồi còn gì)

^こ焦げる : bị cháy

^こ焦がす : làm cháy

^ま待ち焦がれる : mòn mỏi chờ đợi

^{じかん}時間がなくて^{あせ}焦る : vội vàng, hấp tấp vì k có thời gian

^{しょうてん}焦点を^{さだ}定める : xác định trọng tâm, xác định trọng điểm

40. 慌 : **HOẢNG** (Tâm (忄) đứng giữ vong (亡) bao giờ cũng **HOẢNG** sợ (慌))

^{あわ}慌てる : vội vàng hấp tấp

^{あわ}慌ただしい : bận rộn

^{おおあわ}大慌て : vô cùng lúng túng

^{せかいきょうこう}世界恐慌 : khủng hoảng thế giới

41. 尋 : **TÀM** (**TÀM** 3 giờ làm ở Công trường mà Miệng cứ Hỏi mấy giờ thấy Thôn thật đấy)

^{たず}尋ねる : hỏi

^{じんもん}尋問 : thẩm vấn

^{じんじょう}尋常 : tầm thường, bình thường

42. 促 : **XÚC** (Có đủ người thì **XÚC** tiến thôi)

うなが
促す : thôi thúc, kích thích

そくしん
促進する : xúc tiến

さいそく
催促する : thúc giục, thôi thúc

43.惑 : **HOẶC** (MỒM Nói QUA loa 1 vài câu mà TÂM như Mê **HOẶC**)

に まど
逃げ惑う : lúng túng chạy trốn

あたらし ごと とまど
新しい仕事に戸惑う : Lúng túng bối rối với công việc mới

たにん めいわく か
他人に迷惑を掛ける : làm phiền người khác

ぎわく も
疑惑を持たれる : bị nghi ngờ

ゆうわく
誘惑する : dụ dỗ

わくせい
惑星 : hành tinh, vệ tinh

44.譲 : **NHUỘNG** (Nói 6 lời **NHUỘNG** bộ gộp 2 biểu đất)

せき ゆず
席を譲る : nhường ghế

おやゆず せいかく
親譲りの性格 : tính cách thừa hưởng từ bố mẹ

じょうほ
譲歩 : nhượng bộ

ざいさん じょうと
財産を譲渡する : chuyển nhượng tài sản

45.陥 : **HÃM** (Vào một ngày bờ sông bị vây **HÃM** quanh các góc giác)

じ こ けん お おちい
自己嫌悪に 陥る : rơi vào tình trạng chán ghét bản thân

ふ こう おとしい
不幸に 陥れる : lâm vào bất hạnh

しょうひん けっかん
商品に欠陥がある : sản phẩm có lỗi

46.迫 : **BÁCH** (Đường dẫn màu trắng thì có cảm giác bức **BÁCH**)

しゃっきん へんさいきげん せま
借金の返済期限が迫る : thời hạn trả nợ đang tới gần

きょうはく
脅迫される : bị đe dọa

はくがい う
迫害を受ける : bị khủng bố

むね あっばく
胸を圧迫される : bị tức ngực

47. 遂 : **TOAI** (Lợn vênh tai đi tới **TOAI** nguyện)

とうしょ もくてき と
当初の目的を遂げる : đạt được mục tiêu ban đầu

しんぽ と
進歩を遂げる : có sự tiến bộ

にんむ すいこう
任務を遂行する : thực hiện nhiệm vụ

じさつ みすい
自殺未遂 : tự tử không thành

48. 抽 : **TRUU** (Tự do là thứ rất **TRUU** tượng, không thể nắm bắt bằng tay)

ちゅうしょうが
抽象画 : tranh trừu tượng

ちゅうしょうてき
抽象的な : mang tính trừu tượng

ちゅうせん き
抽選で決める : quyết định bằng cách rút thăm

データを抽出する : trích xuất dữ liệu

49. 覆 : **PHÚC** (hạnh **PHÚC** che phủ cả phương Tây khi được PHỤC HỒI)

シートで車を覆う : dùng bạt trùm lên ô tô

くつがえ
覆る : bị lật đổ

くつがえ
覆す : lật ngược, đảo ngược

ふくめん
覆面 : đeo mặt nạ

てんぶく
転覆 : lật úp

50.偽：NGUY (Người NGUY biện cho hành Vi sai trái của mình)

ねんれい いつわ
年齢を偽る：khai gian tuổi

ほんしん いつわ
本心を偽る：lừa dối

にせもの
偽物：hàng giả

ぎぞう
偽造する：giả mạo, ngụy tạo

51.輝：HUY (QUÂN đội trong ánh hào QUANG nhìn thật HUY hoàng, rực rỡ)

ほし かがや
星が輝く：vì sao tỏa sáng

め かがや
目がキラキラと輝く：đôi mắt sáng lấp lánh

こうき はな
光輝を放つ：toát lên vẻ tráng lệ, huy hoàng

52.控：KHÔNG (tay 才 không KHÔNG chế cả bầu trời 空)

ひか
控える：chế ngự, kiềm chế

ひか
ノートに控える：ghi lại vào sổ

ひか しつ
控え室：phòng chờ

こうじょ
控除：khấu trừ

53.砕：TOÁI (Đập tan nát 9,10 cục đá phiến TOÁI)

くだ
砕ける：bị phá vỡ

なみ くだ
波が砕ける：sóng tan

くだ
砕く：đập, phá vỡ

こころ くだ
心を砕く：nỗ lực, hết lòng

ふんさい
粉碎する：đập tan

54.削：TUỐC (tiêu diệt kẻ địch cần TUỐC đoạt kiếm)

えんぴつ けず
鉛筆を削る：gọt bút chì

ふよう ぶぶん けず と
不要な部分を削り取る：loại bỏ những điều không cần thiết

よさん さくげん
予算を削減する：cắt giảm ngân sách

さくぶん てんさく
作文を添削する：sửa bài viết

55.挟：HIỆP (HAI TAY cầm HOẢ là đại HIỆP)

はさ
挟まる：bị kẹt

ほん はさ
本にしおりを挟む：đánh dấu trang sách

くち はさ
口を挟む：chen ngang, ngắt lời

こみみ はさ
小耳に挟む：tình cờ nghe thấy

きょうげき
挟撃する：thế gọng kìm

56.挿：SÁP (chính tay tôi SÁP nhập thêm nghìn mẫu ruộng)

かびん はな さ
花瓶に花を挿す：cắm hoa vào bình hoa

ほん さ え
本の挿し絵：sách có hình minh họa

ず そうにゅう
図を挿入する：chèn biểu đồ

57.及：CẬP (Phổ CẬP cho 3 người)

ひがい ぜんこく およ
被害は全国に及ぶ：thiệt hại lan ra toàn quốc

えいきょう およ
影響を及ぼす：gây ảnh hưởng

およ
及び：và

ふきゅう
普及する：phổ cập

ついきゅう
追及する： truy cứu

58. 紛： **PHÂN** (**PHÂN** chia sợi dây thật rối rắm)

き まぎ
気が紛れる： bị phân tâm, mất tập trung

たいくつ まぎ
退屈を紛らす： làm khuây khỏa

かな まぎ
悲しみを紛らわす： giảm bớt đau buồn

まぎ
紛らわしい: nhầm lẫn

ふんしつ
紛失する： làm mất

ま こ
巻き込む: dính líu vào, cuốn vào

59. 免： **MIỄN** (**MIỄN** học phí cho trẻ bị cận)

せきにん
責任を免れる： trốn tránh trách nhiệm

めんきょ
免許： bằng

めんじょ
免除： miễn trừ

めんぜいひん
免税品： sản phẩm miễn thuế

ごめん
御免： xin lỗi

めんしょく
免職になる： bị sa thải, đuổi việc

60. 慎： **THẬN** (Con tim chân thật thì rất cẩn **THẬN**)

ぼういんぼうしょく つつし
暴飲暴食を慎む： hạn chế ăn uống quá độ

ことば つつし
言葉を慎む： cẩn trọng trong câu từ

つつし ぶか ひと
慎み深い人： người thận trọng

しんちょう
慎重： thận trọng

61. 併 : **TINH** (một người đứng dang hai tay hai chân lại có hai sừng thì gọi là yêu **TINH**)

あわ
併せる : kết hợp lại

へいはつ
併発する : xảy ra đồng thời

がっぺい
合併 : sáp nhập

へいごう
併合する : sáp nhập

62. 劣 : **LIỆT** (Thiếu Lực bị **LIỆT** vào hàng YẾU KÉM)

せいのおと
性能が劣る : hiệu suất kém

ひれつ かた
卑劣なやり方 : cách làm hèn hạ

れつあく かんきょう
劣悪な環境 : môi trường tồi tàn, kém

れつとうかん
劣等感 : cảm giác thấp kém, yếu thế

ゆうれつ
優劣 : ưu khuyết điểm

63. 隔 : **CÁCH** (隔 Bạn (B) và Tôi (T) bị ngăn **CÁCH** nhau 10 năm bởi tôi bị nhốt trong nhà)

へだ
隔てる : phân chia, cách biệt

へだ
隔たる : cách biệt, khác biệt

かんかく
間隔 : khoảng cách

かくじつ
隔日 : cách ngày

かくしゅう
隔週 : cách tuần

かくげつ
隔月 : cách tháng

64. 抹 : **MẠT** (Dùng Tay LAU **MẠT** Gỗ trên Cây)

まっしょう
抹消する : xóa

まっさつ
抹殺する : phủ nhận/ xóa

いちまつ ふあん
一抹の不安がよぎる : thoáng qua bất an

まっちゃ
抹茶 : matcha

65. 惜 : **TÍCH** (Trái tim (心) TIẾC nhớ sự **TÍCH** ngày xưa (昔))

じかん お
時間を惜しむ : tận dụng thời gian

お
惜しい : hối tiếc

なごりお
名残惜しい : luyến tiếc, hối tiếc

せきはい
惜敗する : thất bại đáng tiếc

せきべつ ねん か
惜別の念に駆られる : cảm thấy luyến tiếc không nỡ chia tay

66. 嘆 : **THÁN** (miệng ca **THÁN** vì kanji quá khó)

なげ
嘆く : than thở, than trách

なげ
嘆かわしい : đáng buồn

かんたん
感嘆する : ngưỡng mộ, cảm phục

たんがんしょ
嘆願書 : thư kiến nghị

67. 驚 : **KINH** (khi con ngựa thể hiện sự tôn kính thì mọi người **KINH** sợ nó)

おどろ
驚く : ngạc nhiên

きょういてき
驚異的なきろく : kỷ lục phi thường

きょうたん
驚嘆する : thán phục

68. 憩 : **KHẾ** (lúc nghỉ ngơi lưỡi và tim vẫn tự hoạt động)

こかげ いこ
木陰に憩う : ngồi nghỉ dưới tán cây

いこ ば
憩いの場 : chỗ nghỉ ngơi thư giãn

きゅうけい
休憩する : giải lao

69.粘 : **NIÊM** (**NIÊM** phong số Gạo đã Chiếm đc)

もち ねば
餅が粘る : bánh gạo dính

ねば つよ
粘り強い : kiên trì

ねんど
粘土 : đất sét

ねんちやく
粘着テープ : băng dính

70.奮 : **PHẤN** (Trên đồng (田) thấy chú chim (隹) to (大)

Đột nhiên **PHẤN**(奮) khởi âu lo chẳng còn)

ゆうき ふる
勇気を奮う : khuyến khích, cổ vũ

こうふん
興奮する : hưng phấn

ひとり ふんとう
一人で奮闘する : một mình cố gắng

ふんぱつ
奮発する : hào phóng

71.歓 : **HOAN** (NGƯỜI đi dự tiệc mà THIẾU CHIM thì không được **HOAN**
nghênh)

かんげいかい
歓迎会 : tiệc chào đón

かんせい
歓声 : tiếng cổ vũ

かんだん
歓談 : trò chuyện, tán gẫu

72.諭 : **DỤ** (dùng lời nói **DỤ** bạn ra trước nhà để chỉ bảo)

さと
諭す : giải thích

しょうがっこうきょうゆ
小學校教諭： giáo viên tiểu học

73.忍：NHÂN (Con tin NHÂN nhện trước binh đao)

はじ しの
恥を忍ぶ： nhẫn nhục, chịu sự xấu hổ

ひとめ しの
人目を忍ぶ： lảng tránh không muốn để ai thấy

あしおと しの
足音を忍ばせる： bước chân lặng lẽ, lén lút

ポケットにナイフを忍ばせる： giấu dao trong túi

にんたいつよ
忍耐強い： nhẫn nại, kiên nhẫn

にんじゃ
忍者： ninja

ざんにん
残忍な： tàn nhẫn

74.狂：CUÔNG (chó mà đòi lán vua thì thật là điên CUÔNG)

き くる
気が狂う： nổi cáu, phát điên

よく くる とけい
よく狂う時計： chiếc đồng hồ hay bị hỏng

よてい くる
予定が狂う： dự định bị xáo trộn

くる
狂おしい： tức giận, phát điên

ねっきょうてき
熱狂的なファン： fan cuồng

きょうき
狂喜する： sung sướng tột độ

75.奔：BÔN (ĐẠI MƯỜI lần CHẤP TAY xin rằng cuộc sống không phải BÔN
ba chạy đó đây)

ほんそう
奔走する： bồn ba

とうほんせいそう
東奔西走する： đi khắp nơi

じゅうほんぼう せいかつ
自由奔放な生活： cuộc sống tự do tự tại

^{しゅっぽん}
出奔する : rời bỏ

76. 貪 : **THAM** (Ông KIM rất **THAM** bảo BỐI)

^{むさぼ}
貪る : ngấu nghiến

^{どんよく}
貪欲 : ham học hỏi, tham lam

^{むさぼ} ^く
貪り食う : ăn ngấu nghiến

77. 侮 : **VŨ** (Người sử dụng **VŨ** lực Mỗi ngày, sẽ bị mọi người Khinh Thường)

^{あなど}
侮る : khinh thường, xem thường

^{ぶべつ}
侮蔑する : xem nhẹ, khinh miệt

78. 辱 : **NHỤC** (Thần mà bị thốn thì đúng là **NHỤC**)

^{ひとまえ} ^{はずかし} ^う
人前で辱めを受ける : chịu xấu hổ trước mặt mọi người

^{ぶじよくてき} ^{げんどう}
侮辱的な言動 : lời nói và hành động lăng mạ

^{せつじよく} ^は
雪辱を果たす : lấy lại danh dự

79. 褒 : **BAO** (**BAO** lần khen ngợi người bảo vệ y phục trong nhà)

^ほ
褒める : khen

^ほ
褒めたたえる : tôn vinh

^{ほうび}
褒美をやる : trao thưởng

^{ほうしょう} ^{さず}
褒章を授かる : nhận huy chương

80. 慰 : **ỦY** (Ông trung **ỦY** an ủi người dân bằng cả trái tim)

^{なぐさ} ^{ことば}
慰めの言葉をかける : lời nói an ủi, động viên

^{なぐさ}
慰める : an ủi, động viên

いあんりょこう
慰安旅行： du lịch giải khuây

81. 嫁：GIÁ (Sau khi xuất GIÁ (嫁) thì con gái (女) chỉ ở nhà (家) nội trợ)

えんぼう とつ
遠方に嫁ぐ： lấy chồng xa

よめ
お嫁さん： nàng dâu/ vợ

はなよめ
花嫁： cô dâu

せきにん てんか
責任を転嫁する： đùn đẩy trách nhiệm

82. 婿：TÊ (con rể chân bước lên tận mặt trăng để lấy con gái tôi)

むすめ むこ と
娘に婿を取る： lấy chồng cho con gái

はなむこ
花婿： chú rể

むこようし
婿養子： con rể nuôi

じょせい
女婿： con rể

83. 縁：DUYÊN (sợi dây kéo con nhím và con lợn thành mối lương DUYÊN)

さら か
皿のふちが欠ける： đĩa sứ vỡ, đĩa mẻ

くろぶち めがね
黒縁の眼鏡をかける： đeo kính gọng đen

えんだん
縁談： chuyện cưới hỏi

えんがわ
縁側： hiên nhà

えんぎ
縁起がいい： điềm lành

けつえんかんけい
血縁関係： quan hệ huyết thống

えん
縁がない： không có duyên

84. 戚：THÍCH (THÍCH Tiểu hoà Thượng, Qua Núi thăm người thân)

しんせき
親戚：người thân họ hàng

がいせき
外戚：bên ngoại

85. 系：HỆ (1 sợi chỉ kết nối cả 1 HỆ thống , dòng dõi)

かけい
家系：dòng họ

けいれつがいしゃ
系列会社：chuỗi công ty

けいとう
系統：hệ thống

ぶんけい
文系：khoa học xã hội

りけい
理系：khoa học tự nhiên

86. 姻：NHÂN (Phụ nữ sau hôn NHÂN thì như đi tù (thâm))

こんいんとどけ
婚姻届：giấy đăng ký kết hôn

いんせきかんけい
姻戚関係：quan hệ thông gia

87. 叔：THÚC (Đứa nhỏ gọi bề trên là THÚC)

おじ
叔父：chú, cậu

おば
叔母：cô, dì

88. 伯：BÁ (Người bạc trắng là bác)

おじ
伯父：bác

おば
伯母：bá

がはく
画伯：họa sĩ

はくしゃく
伯爵：bá tước

はくちゅう
伯仲する：ngang bằng nhau

89. 恩 : **ÂN** (bao đại nhân là **ÂN** nhân trong tim)

いのち おんじん
命の恩人 : ân nhân cứu mạng

おんし
恩師 : ân sư

おん き
恩に着る : mang ơn, đội ơn

おんがえ
恩返しをする : trả ơn

おんけい
恩恵 : ân huệ

90. 涯 : **NHAI** (Có 2 mảnh đất ở dưới sườn núi để Sinh **NHAI** (kiếm sống) thì bị ngập nước)

しょうがいぎょういく
生涯教育 : học tập suốt đời

いっしょうがい
一生涯 : cả đời

てんがい
天涯 : chân trời xa xôi

91. 継 : **KÊ** (thừa **KÊ**(継) Sợi Chỉ(糸) nối đôi cửa hàng Gạo(米))

かぎょう つ
家業を継ぐ : kế nghiệp gia đình

あとつ
跡継ぎ : người thừa kế, người kế vị

ぎょうむひ つ
業務引き継ぎ : bàn giao công việc

ちゅうけい
中継 : truyền hình trực tiếp

けいぞく
継続する けいぞくする : kế tục

こうけいしゃ
後継者 : người kế thừa

けいしょう
継承する : kế thừa

92. 婆 : **BÀ** (**BÀ** là người Phụ Nữ đẻ ra Ba)

ろうば
老婆 : bà lão, bà cụ

ろうばしん もう あ
老婆心ながら申し上げます：tôi rất biết ơn sự quan tâm của bạn

93. 紳：THÂN (THÂN phận đàn ông như sợi chỉ đào)

しんし
紳士：quý ông, lịch thiệp

しんしてき たいど
紳士的な態度：thái độ lịch thiệp

94. 淑：THỤC (Người lớn [Thúc] tính cách thường hiền hoà như nước

[Thủy] => hiền thực [THỰC])

しゅくじょ
淑女：quý cô

しんししゅくじょ
紳士淑女：quý ông quý bà

95. 嬢：NƯƠNG (Cô NƯƠNG đi lấy chồng được tặng cho 6(六) cái tô (丼)

và bộ y phục (衣))

じょう
お嬢さん：tiểu thư

じょうさまそだ
お嬢様育ち：tiểu thư được nuôi chiều

しゃちょうれいじょう
社長令嬢：con gái giám đốc

96. 貴：QUÝ (con sâu rất QUÝ trọng con sò)

せいめい とうと
生命を 貴ぶ：quý trọng sinh mệnh

しんじつ とうと
真実を 貴ぶ：tôn trọng sự thật

とうと いのち
貴い命：mạng sống quý giá

とうと みぶん ほう
貴い身分の方：người có địa vị cao quý

きちょう けいけん
貴重な経験：kinh nghiệm quý giá

きちょうひん
貴重品：đồ quý giá

こうき
高貴な：cao quý

97. 威：UY (MỘT người PHỤ NỮ mà THÀNH CÔNG thì thường có cái UY rất lớn)

いば
威張る：kiêu căng, kiêu ngạo

けんい
権威：quyền uy

いりよく
威力：uy lực

いあつてき ものい
威圧的な物言い：cách nói hống hách

98. 仰：NGƯỠNG (Một người ngược lên nhìn đĩa CD)

あお
仰ぐ：ngược nhìn lên

あおむ
仰向けになる：nằm ngửa ngủ

おお とお
仰せの通り：tuân theo mệnh lệnh

ぎょうてん
びっくり仰天：ngạc nhiên tột độ

しんこう
信仰：tín ngưỡng

99. 謹：CÂN (Nói ngôn từ với vua trung hoa phải CÂN trọng)

つつし しんねん よろこ もう あ
謹んで新年のお喜び申し上げます：chúc mọi người năm mới vui vẻ

じたく きんしん
自宅で謹慎する：quản thúc tại nhà

100. 賀：HA (GIA tăng thêm bảo BỒI để Chúc mừng điện HA)

しんねんしゅくがかい
新年祝賀会：tiệc năm mới

ねんがじょう
年賀状：thiệp năm mới

きんがしんねん
謹賀新年：chúc mừng năm mới(văn viết)

がしょう
賀正：chào mừng năm mới.

101. 奉：PHỤNG (3 người tặng bò chắt sừng rồi để cung PHỤNG)

かみ そな もの たてまつ
神に供え物を 奉 る : Dâng đồ cúng thần linh

ほうしひん
奉仕品 : hàng giảm giá

さけ ほうのう
酒を奉納する : cúng rượu

ほうしかつどう
奉仕活動 : hoạt động tình nguyện

102. 忠 : **TRUNG** (sự **TRUNG** thực xuất phát từ GIỮA trái TIM)

せんせい ちゅうこく
先生の忠告 : lời khuyên của giáo viên

ちゅうじつ
忠実な : trung thực

103. 孝 : **HIẾU** (TRẺ công GIÀ thì là có **HIẾU**)

こうこうむすこ
孝行息子 : người con trai hiếu thảo

おやこうこう
親孝行をする : hiếu thảo với cha mẹ

おやふこう こども
親不孝な子供 : đứa trẻ bất hiếu

104. 貞 : **TRINH** (vượt lên trên cám dỗ đồng tiền mới giữ được **TRINH** tiết)

ていしゆく
貞淑な : hiền thực

ふてい はたら
不貞を働く : làm việc không trung thành, không chung thủy

105. 徳 : **ĐỨC** (trong tâm có **ĐỨC** thì dù 10 người soi mói, ta vẫn tiến bước)

とく たか ひと
徳の高い人 : người đức cao vọng trọng

どうとくでき おこな
道徳的な行い : hành vi đạo đức

じんとく ひと
人徳のある人 : người có đạo đức

けんじょう びとく
謙譲の美德 : vẻ đẹp của đức tính khiêm nhường

106. 称：XUNG (Chú Tiểu Năm XUNG tên Hoà)

めいしょう
名称：danh xưng, tên gọi

さゆうたいしょう
左右対称：đối xứng hai bên trái phải

けいしょうりやく
敬称略：giảm lược xưng hô

しょうごう おく
称号を贈る：đặt tiêu đề

しょうさん
称賛：khen ngợi

107. 郎：LANG (Lương thiện bạn sẽ đc làm tân LANG)

しんろうしんぶ
新郎新婦：cô dâu chú rể

したろう
下郎：người hầu

108. 俺：YÊM (Người to lớn đứng trên đồng ruộng đóng đinh xuống xưng
tôi là YÊM)

おれ
俺：tao

109. 己：KỶ (Vì mảy ích KỶ nên bị phạt quỳ gối (hình tượng người đang
quỳ gối)

おのれ せきにん は
己の責任を果たす：làm tròn trách nhiệm của bản thân

じこせきにん
自己責任：trách nhiệm bản thân

りこしゅぎ
利己主義：chủ nghĩa cá nhân

ねんらい ちき
20年来の知己：bạn tri kỉ từ 20 năm

110. 孤：CÔ (Đứa bé CÔ đơn ngồi cắn móng tay)

こじ
孤児：trẻ mồ côi

こどく
孤独な：cô độc

こりつ
孤立する： cô lập

こぐんふんとう
孤軍奮闘： chiến đấu đơn độc

てんがいこどく じんせい
天涯孤独の人生： cuộc đời cô độc nơi đất khách quê người

111. 匿： NẶC (Người trẻ tuổi phải trốn trong tủ vì đã tung tin đồn NẶC danh)

とくめい とうしょ
匿名の投書： thư nặc danh

いんとくざい
隠匿罪： tội ác ngấm

ざいさん ひとく
財産を秘匿する： giấu tài sản

112. 遺： DI (DI sản để lại trước khi “ra ĐI” là MÁI NHÀ + ĐẤT+TIỀN = QUÝ (貴))

いしつぶつ
遺失物： đồ thất lạc

ゆいごん
遺言： di ngôn, di chúc

いさん
遺産： tài sản để lại

いたい
遺体： thi thể

いでんし
遺伝子： gen di truyền

いせき
遺跡： di tích

113. 逝： THE (Thằng triết tuyên THE thê chết không chạy)

きみゆ 3ねん
君逝きて3年： 3 năm kể từ khi bạn qua đời

わか い
若くして逝った： mất lúc trẻ

きゅうせい
急逝： chết đột ngột

せいきよ
逝去： cái chết (trang trọng)

114. 葬 : **TÁNG** (Chữ **TÁNG** hay thật. Bộ THẢO, bộ TỬ, bộ CUNG (chấp tay). An **TÁNG** người **CHẾT** rồi thể hiện lòng thương tiếc nên người ta **CHẤP** tay cúi đầu)
- ほうむ
葬る : chôn lấp, an táng
- そうしき
葬式 : lễ tang
- そうぎ
葬儀 : lễ ma chay
- かんこんそうさい
冠婚葬祭 : 4 nghi lễ lớn của đời người (冠成人式 Lễ thành nhân, lễ trưởng thành, 婚 結婚式 Lễ cưới, 葬 葬式 Đám tang, 祭 法事 Giỗ)

115. 忌 : **KI** (TÂM ích KỈ luôn đồ **KI**)

い きら
忌み嫌う : rất ghét

い か こ
忌まわしい過去 : quá khứ tội tệ

き び き と
忌引を取る : nghỉ học vì nhà có tang

いっしゅうぎ
一周忌 : giỗ đầu

116. 棺 : **QUAN** (**QUAN** chết đi cũng vào hòm gỗ quan tài)

かんおけ
棺桶 : quan tài

のうかん
納棺 : nhập quan

117. 墓 : **MỘ** (Trên là cỏ hoa mặt trời chiếu dưới có mái đất che là ngôi **MỘ**)

はかまい
墓参りをする : đi thăm mộ

ぼ ち
墓地 : nghĩa địa

ぼ け つ ほ
墓穴を掘る : đào mộ, đào huyệt

118. 故 : **CỐ** (Đập nát đồ **CỔ** là sự **CỐ** lớn)

^{ゆえ}
故に ゆえに : vì, do...

^{ふるさと なつ}
故郷を懐かしむ : nhớ quê hương

^{こじん}
故人をしのぶ : nhớ về bạn cũ

^{こうつうじこ}
交通事故 : tai nạn giao thông

^{こしょう}
故障する : hỏng hóc

^{こ い}
故意 : cố ý

119. 魂 : **HỒN** (Linh **HỒN** của Quỷ ẩn phía sau đám mây)

^{し しゃ たましい}
死者の 魂 : linh hồn người chết

^{たましい め すがた}
魂 が抜けたような 姿 : bộ dạng như mất hồn

^{せいこんこ しごと}
精魂込めた仕事 : công việc đã dốc hết tâm huyết

^{しょうこん}
商 魂 : nung nấu ý tưởng về buôn bán

120. 桃 : **ĐÀO** (**ĐÀO** là cây (木) nghìn tỷ (兆))

^{ももいろ}
桃色 : màu hồng đào

^{はくとう}
白桃 : quả đào trắng

121. 柿 : **THỊ** (Cây (木) ở chợ (市) là cây **THỊ** cây hồng)

^{かき}
柿 : cây hồng

^{ほ がき}
干し柿 : hồng khô

122. 芋 : **DỤ** (Trên hoa dưới bốn rễ phụ một rễ cọc là củ khoai)

^{いも}
じゃが芋 : khoai tây

^{やまいも}
山芋 : củ mài, củ từ

さといも
里芋：khoai môn

いも あら ひとご
芋を洗うような人込み：người đông như trẩy hội

123. 栗：LẬT (TÂY (西) trèo CÂY (木) dễ run như con LẬT đập)

あまぐり
甘栗をむく：bóc vỏ hạt dẻ

ももくりさんねんかきはちねん
桃栗三年柿八年：mọi thứ đều cần có thời gian

124. 腐：HỦ (Trong nhà gần thịt lâu ngày thì bị mục rữa)

た もの くさ
食べ物が腐る：đồ ăn bị hư hại

くさ
ふて腐れる：hòn dổi, làm nũng

ぎゅうにゅう くさ
牛乳を腐らせる：sữa bị hỏng

ふはい
腐敗：mục nát

きんぞく ふしょく
金属が腐食する：ăn mòn kim loại

ちんぷ
陳腐：cũ rích, lỗi thời

とうふ
豆腐：đậu phụ

125. 昆：CÔN (2 con CÔN trùng so Bì cả Ngày vs nhau)

こんちゅう
昆虫：côn trùng

こんぷ
昆布：tảo bẹ

126. 漬：TÍ (TÍ nữa Thủy phải có trọng Trách MUỐI DƯA nhé)

ゆ つ
湯に漬かる：ngâm nước nóng

みづ つ
水に漬ける：ngâm nước

つ もの
漬け物：dưa muối

お茶漬^{ちやづ}け： cơm chan nước trà

一夜^{い ち や づ}漬^{しけんべんきょう}けの試験勉強： học thâu đêm trước khi thi

127. 藻： **TẢO** (**TẢO** là sản phẩm kết hợp của cây cỏ dưới nước)

海底^{かいてい}の藻^も： tảo dưới đáy biển

海藻^{かいそう}： tảo biển

128. 沸： **PHÍ** (bỏ hai CUNG tên để đun NƯỚC thì quá **PHÍ**)

湯^ゆが沸^わく： nước sôi

湯^ゆを沸^わかす： đun nước sôi

会^{かい}場^{じょう}がどっと沸^わく： hội trường mất chốt trở nên sôi động

沸点： mức sôi

129. 炊： **XUY** (Lửa mà bị thiếu **XUY** ra ko thể nấu ăn)

ご飯^{はん}を炊^たく： nấu cơm

炊^たきたてのご飯^{はん}： cơm vừa nấu chín

炊飯器^{すいはんき}： nồi cơm điện

炊事^{すいじ}： việc bếp núc

自炊^{じすい}する： tự nấu ăn

130. 揚： **DƯƠNG** (Dùng Tay tuyên **DƯƠNG**)

旗^{はた}が揚^あがる： cờ bay phấp phới

天^{てん}ぷらを揚^あげる： chiên tempura

抑揚^{よくよう}をつける： phát âm có ngữ điệu

こっ き けいよう
国旗を掲揚する：giương quốc kỳ

131. 騰：ĐẰNG (Nguyệt cầm 2 ngọn lửa cười lên ngựa đi về ĐẰNG xa)

ふっとう
沸騰する：nước sôi

こうとう
高騰する：tăng vọt

かぶか きゅうとう
株価が急騰する：giá cổ phiếu đột ngột tăng

132. 煮：CHỦ (học Giả nhóm Lửa để Nấu CHỦ)

いも に
芋が煮える：khoai nhừ

ごう に
業を煮やす：mất bình tĩnh

に こ
煮込む：ninh nhừ

にもの
煮物：món hầm

しゃぶつしょうどく
煮沸消毒：nấu sôi khử khuẩn

133. 炒：SAO (Muốn SAO rau ngon thì giảm THIỂU LỬA đi một chút)

やさい いた
野菜を炒める：xào rau

やさしいた
野菜炒め：rau xào

だいず い
大豆を炒る：rang đậu

134. 蒸：CHUNG (Bọn nó đang HẤP bánh CHUNG của con LIỄU trên bãi CỎ)

くつ なか む
靴の中が蒸れる：khó chịu bên trong giày

む あつ
蒸し暑い：oi bức

む き
蒸し器：nồi hấp

はん む
ご飯を蒸らす：hấp cơm

じょうはつ
蒸発する : bay hơi, bốc hơi

すいじょうき
水蒸気 : hơi nước

135. 鍋 : **OA** (Kim loại trải qua luyện thì thành **OA** nồi)

なべ
鍋 : nồi

なべりょうり
鍋料理 : món lẩu

136. 舎 : **XÁ** (phố **XÁ** là nơi có những MÁI NHÀ to to mặt ĐẤT là những con người MIỆNG luôn nói cười)

こうしゃ
校舎 : khu lớp học

しゅくしゃ
宿舎 : ký túc xá

137. 塔 : **THÁP** (**THÁP** thời xưa dựng lên bằng cách trộn cỏ hoa với đất 1 cách hợp lý)

とう のぼ
塔に登る : leo tháp

ごじゅうのとう
五重塔 : tháp 5 tầng

とう
テレビ塔 : tháp truyền hình

138. 垣 : **VIÊN** (Đắp đất 2 ngày ra khuôn **VIÊN** hàng rào)

かき
垣をめぐらす : vây hàng rào bao quanh

かきね
垣根 : hàng rào

いしがき
石垣 : tường/ thành đá

139. 邸 : **ĐÊ** (vùng đất **ĐÊ** làm Lâu Đài thì phải có Đê xung quang)

だいていたく
大邸宅 : biệt thự rộng lớn

しゅしょうかんでい
首相官邸 : văn phòng thủ tướng

^{してい}
私邸：nhà riêng

^{ごうてい}
豪邸：biệt thự

140. 亭：ĐÌNH (ĐÌNH thì không cao nhưng đình thì nhiều)

^{りょうてい}
料亭：nhà hàng cao cấp

^{ていしゅかんぱく}
亭主関白：người chồng độc đoán, gia trưởng

141. 房：PHÒNG (HỘ PHƯƠNG mở cửa PHÒNG)

^{ふさ}
ブドウの房：chùm nho

^{いちふさ}
一房：1 chùm/ 1 nải (đếm nho, chuối...)

^{ちぶさ}
乳房：vú

^{れいだんぼう}
冷暖房：điều hòa

^{にょうぼう}
女房：vợ

^{ぶんぼうぐ}
文房具：văn phòng phẩm

142. 棟：ĐÔNG (cây chất ĐÔNG phía đông để làm nhà)

^{べつむね}
別棟：tòa nhà riêng biệt

^{むねかわら}
棟瓦：ngói bò

^{じょうとうしき}
上棟式：lễ cất nóc

^{びょうとう}
病棟：phòng bệnh

143. 倉 : **THƯỜNG** (người 人 hay tới lui cửa 戸 khẩu 口 thường là

THƯỜNG 倉 gia)

そうこ
倉庫にしまう : cất trong kho

くら おさ
倉に納める : đặt trong kho

144. 縄 : **THẰNG** (**THẰNG** bồm lấy Chỉ đo 2 mẫu Ruộng)

なわ
縄 : dây thừng

なわと
縄跳び : trò nhảy dây

なわば
縄張り : lãnh thổ

じょうもんじだい
縄文時代 : thời kỳ jomon

145. 綱 : **CƯỜNG** (Dùng Dây **CƯỜNG** để leo Đồi núi)

つな ひ
綱を引く : kéo dây thừng

つなわた
綱渡り : đi trên dây

たの つな
頼みの綱 : tia hy vọng

いのちづな
命綱 : dây an toàn

ようこう
要綱 : khái quát, căn bản

146. 網 : **VỎNG** (dùng chỉ móc thành tấm lưới, cá nhả vào trong thì chỉ có chết)

あみ さかな と
網で魚を捕る : bắt cá bằng lưới

あみ は
網を張る : giăng lưới

かなあみ
金網 : lưới sắt

つうしんもう
通信網 : mạng lưới thông tin

147. 締：**ĐỀ** (Lấy sợi DÂY BUỘC tên hoàng **ĐỀ** lại)

ネクタイで首が締まる：thắt cà vạt

首を絞める：bóp cổ

レモンを絞る：vắt chanh

頭を絞ってアイデアを出す：vắt óc duy nghĩ đưa ra ý tưởng

絞殺死体：thi thể chết ngạt

148. 盆：**BỒN** ((PHÂN 分) những cái (ĐĨA 皿) ra CAI KHAY rồi đem ra (**BỒN** 盆) rửa)

お茶をお盆に乗せる：đặt tách trà lên khay

お盆休み：nghỉ lễ obon

盆踊り：điệu nhảy lễ obon

盆地：chỗ chũng, địa hình lòng chảo

149. 鉢：**BÁT** (ở Nhật BẢN (本) cái **BÁT** 鉢 làm bằng Kim loại (金))

鉢植え：cây trồng trong chậu

植木鉢：chậu cây cảnh

小鉢：bát nhỏ

鉢巻：băng buộc đầu

托鉢：đi cầu thực (phật giáo)

150. 刃：**NHÂN** (ĐAO đã có CHỦ , **NHÂN** vợ là CHÉM)

刃が鋭い：lưỡi dao sắc

かみそりの刃^は : lưỡi dao cạo

はもの
刃物 : dao kéo

きょうじん たお
凶刃に倒れる : bị ám sát

151. 栓 : **XUYÊN** (Cái THEN (栓) làm bằng GỖ (木) để đóng cửa cho an TOÀN (全))

せん ぬ
栓を抜く : mở nắp chai

せん
栓をする : đập/ đóng nắp chai

せん ぬ
栓抜き : cái mở nút chai

もとせん し
ガスの元栓を締める : khóa van ga

152. 扉 : **PHI** (Người **PHI** (非) thường mở CẢNH CỬA (扉))

とびら ひら
扉を開く : mở cửa

ほん とびら
本の扉 : trang đầu giới thiệu của sách

てつ もん び
鉄の門扉 : cánh cổng sắt

153. 棚 : **BẦNG** (làm cái giá **BẦNG** gỗ mất 2 tháng)

たな
棚 : cái kệ

しょっき たな
食器棚 : tủ đựng bát đĩa

と たな
戸棚にしまう : đặt lên giá

じぶん たな あ
自分のことを棚に上げる : không liên quan đến mình

154. 卓 : **TRÁC** (Dậy sớm kê Bàn xem bói)

しょくたく
食卓 : bàn ăn

たくじょう はな
卓上の花 : hoa trên bàn

たっきゅう
卓球 : bóng bàn

たくえつ
卓越 : xuất chúng

155. 斎 : **TRAI** (Anh Văn đẹp **TRAI** giao chỉ thị phải ăn chay)

さいじょう
斎場 : nhà tang lễ

しょさい
書斎 : phòng đọc sách

156. 堀 : **QUẬT** (có vùng đất bị che Khuất, khai **QUẬT** lên thì ra là kênh đào)

ほり
堀をめぐらす : con kênh bao quanh lâu đài

つりぼり さかな つ
釣堀で魚を釣る : câu cá ở ao cá

ほりばた
堀端 : bờ sông

157. 炉 : **LÔ** (Cửa nhét Lửa vào là cửa LÔ)

ろ ひ い
炉に火を入れる : nhóm lửa trong lò

ろばた あつ
炉端に集まる : quây quần bên bếp lửa

だんろ ひ
暖炉の火 : lò sưởi

ようこうろ
溶鉱炉 : lò nung

158. 芳 : **PHƯƠNG** (**PHƯƠNG** thảo là cỏ thơm)

かんば かお
芳しい香り : mùi thơm giá trị

せいせき かんば
成績が芳しくない : thành tích không tốt

ほうこうざい
芳香剤 : sáp thơm, tinh dầu thơm

159. 臭 : **XÚ** (TỰ cao tự ĐẠI thì thật **XÚ** uế, hôi thối)

こ ぐさ
焦げ臭い：mùi khét

あせくさ
汗臭い：mùi mồ hôi

なま にお
生ごみが臭う：rác bốc mùi

あくしゅう はな
悪臭を放つ：bốc mùi hôi thối

めんどう
面倒くさい：phức tạp

160. 稔：**ỔN** (Trúng (当) mùa lúa (禾) là cái tâm (心) yên **ỔN** (穩))

おだ うみ
穏やかな海：biển lặng sóng

おだ ひょうじょう
穏やかな表情：biểu cảm bình tĩnh

へいおん せいかつ
平穏な生活：cuộc sống bình yên

ふおん くうき
不穏な空気：không khí bất ổn

おんびん
穏便：yên ổn

161. 暇：**HẠ** (1 ngày đi Lại nhàn **HẠ** trên cầu thang)

ひま
暇な：rảnh rỗi

ひま も あま
暇を持て余す：quá rảnh rỗi

きゅうか
休暇：kỳ nghỉ

よ か
余暇：thời gian rảnh rỗi

162. 滑：**HOẠT, CỐT** (Nước làm cho xương **CỐT** trơn tru linh **HOẠT**)

て すべ
手が滑る：trượt tay

くち すべ
口が滑る：lỡ miệng, buột miệng

なめ
滑らかな：trơn tru, nhẵn mịn

えんかつ
円滑：suôn sẻ

かつそうろ
滑走路：đường băng (sân bay)

こっけい
滑稽なことをいう：nói điều lố bịch

163. 霧：PHÂN (mưa 雨 (PHÂN) 霧 rã làm bầu không khí trong lành hơn)

ふんいき
雰囲気：bầu không khí

164. 朗：LÃNG (ngồi ăn dưới trăng thì thiệt LÃNG mạn)

ほがひと
朗らかな人：người vui vẻ, tươi sáng

しろうどく
詩を朗読する：ngâm thơ

ろうろう
朗々と：vang lên

めいろうひと
明朗な人：người vui tươi

めいろうかつぱつ
明朗活発：vui tươi, hoạt bát

165. 裕：DỰ (mặc y phục(衣) ra quán cốc (谷) DỰ 裕 trai)

ゆうふく
裕福な：giàu có

よゆう
余裕がある：có dư thừa

ふゆうそう
富裕層：tầng lớp giàu có

166. 乏：PHẠP (Khốn cùng thở dài phộp PHẠP Zzz)

けいけん とぼ
経験が乏しい：thiếu kinh nghiệm

しきん とぼ
資金が乏しい：thiếu vốn

びんぼう せいかつ
貧乏な生活：cuộc sống nghèo nàn

けつぼう
欠乏する : thiếu

きゅうぼう
窮乏 : túng thiếu

167. 徴 : **TRUNG** (Đặc **TRUNG** của vua là đội vương miện giống quả NÚI, hai bên quan võ cầm XÍCH, quan văn cầm PHỘC)

ちょうしゅう
徴収する : trưng thu

しょうちょう
象徴 : biểu tượng, tượng trưng

とくちょう
特徴 : đặc trưng

168. 愚 : **NGU** (để Tâm (心) đến Dấu chân thẳng **NGU** nào in dưới RUỘNG)

おろ
愚かな : ngu ngốc

ぐもん
愚問 : câu hỏi ngu ngốc

ぐれつ こうい
愚劣な行為 : hành vi ngu xuẩn

ぐ こっちょう
愚の骨頂 : quá ngu ngốc

169. 稚 : **TRĨ** (con Chim (雉) **TRĨ** (稚) đang ăn Lúa (禾) non)

ようちえん
幼稚園 : trường mầm non

ようち かんが
幼稚な考え : suy nghĩ trẻ con

ちぎょ ほうりゅう
稚魚を放流する : thả cá con

ちご
稚児 ちご : đứa bé

170. 猛 : **MÃNH** (chó (犬) con (子) liếm đĩa cháo (皿) dùng **MÃNH** (猛) lạ thường)

もうじゅう
猛兽 : thú dữ

もうぜん たたか
猛然と戦う : chiến đấu 1 cách mãnh liệt

もうしょ
猛暑：nắng nóng gay gắt

171. 烈：LIỆT (LIỆT thêm Lửa cho Mãnh LIỆT)

もうれつ べんきょう
猛烈に勉強する：học hành vất vả

きょうれつ いんしょう
強烈な印象：ấn tượng mạnh

れっか おこ
烈火のごとく怒る：giận dữ như bốc hỏa

ねつれつ かんげい
熱烈に歓迎する：nhiệt liệt hoan nghênh

172. 卑：TI (Làm CHỦ 4 cái RUỘNG mà vẫn tự TI)

いや こうい
卑しむべき行為：hành vi đáng khinh

てき いや
敵を卑しめる：coi thường kẻ địch

いや こうい
卑しい行為：hành vi đê tiện

ひきょう しゅだん
卑怯な手段：thủ đoạn hèn hạ

ひくつ たいど
卑屈な態度：thái độ thấp hèn bỉ ối

みづか ひ げ
自らを卑下する：hạ mình

173. 壮：TRÁNG (TRÁNG sẽ đứng dựa tường)

そうねん
壮年：thời kỳ đỉnh cao

ゆうそう
勇壮な：hùng tráng

そうぜつ
壮絶な：vĩ đại

そうこうかい
壮行会：tiệc chia tay

そうだい
壮大な：hoành tráng

174. 陰：ÂM (Vùng Đất (𠂔) Hiện Tại (今) phát ra lời Nói (云) từ người

ÂM(陰))

ひ かげ
日が陰る：ngày u ám

かお かげ み
顔に陰りが見える：nhìn thấy nét mặt u ám

こ かげ りょう
木陰で涼をとる：hóng mát dưới tán cây

ひ かげ
日陰：bóng râm

かげぐち
陰口をたたく：nói xấu sau lưng

いんきにお
陰気臭い：tối tăm

いんけん め
陰険な目つき：ánh mắt nham hiểm

175. 膨：BÀNH (Dưới ánh TRẮNG, nằm dưới mặt ĐẤT, hạt ĐẬU đang
mọc TÓC và BÀNH trướng và to lớn ra)

ふく
つぼみが膨らむ：nụ hoa nở

きぼう むね ふく
希望に胸を膨らませる：tràn đầy hy vọng

しゃっきん ふく あ
借金が膨れ上がる：nợ nần chồng chất

ぼうだい
膨大な：lớn, nhiều, khổng lồ

ぼうちょう
膨張する：giãn nở, bành trướng

176. 奇：KÌ (Cái gì to mà khả dụng thì rất là KÌ diệu)

きばつ ふくそう
奇抜な服装：trang phục mới lạ

きせき お
奇跡が起きる：kỳ tích xảy ra

すうき うんめい
数奇な運命：số phận bất hạn

きすう ー ぐうすう
奇数—偶数：số lẻ- số chẵn

177. 妙 : **DIỆU** (Người phụ nữ (女) mà nói ít (少) thì đó là điều kì **DIỆU**)

かれ みょう き あ
彼と 妙に気が合う : hợp nhau với a ấy 1 cách kỳ lạ

ぜつ みょう わざ
絶 妙な技 : kỹ thuật tuyệt vời

きみょう げんしょう
奇妙な現象 : hiện tượng kỳ lạ

178. 微 : **VI** (Con đường 刁 lên núi 山 còn sót lại dấu chân 兀 NHỎ sau
trận đánh 夂 nhau hôm qua)

びしょう
微笑 : cười mỉm

びりょう
微量 : lượng nhỏ

び び
微々たる : không đáng kể, ít

びみょう
微妙な : không rõ ràng

びりよく せい いっぱい ごと
微力ながら精一杯務める : dù năng lực còn kém nhưng tôi sẽ cố gắng hết
sức

179. 魅 : **MI** (Người phải mùi VỊ của QUỶ sẽ bị mộng **MI**)

みりよく
魅力 : sức hấp dẫn

みりょう
魅了する : cuốn hút

みわくてき
魅惑的な眼差し : ánh mắt mê hoặc

180. 凡 : **PHÀM** (kẻ **PHÀM** phu tục tử thì chỉ được ngồi ghé đầu thôi)

へいぼん
平凡な : bình thường

ひぼん さいのう
非凡な才能 : tài năng phi phàm

ぼんじん
凡人 : người bình thường

はんれい
凡例 : chú thích, chú giải

181. 甲 : GIÁP (đảo ngược sự tự do là bị bao bọc bởi áo GIÁP)

手の甲 : mu bàn tay

甲板 : boong tàu

甲高い声 : giọng cao vút

182. 乙 : ẤT (Hợp đồng của tiểu ẤT là bên B)

乙な味 : mùi vị lạ

甲乙つけがたい : khó phân định, 1 chín 1 mười

乙女 : thiếu nữ

183. 恒 : HẰNG (1001 con tim HẰNG ngày chờ mong)

恒例 : thường lệ

恒久 : vĩnh viễn, vĩnh cửu

恒星-惑星 : ngôi sao- hành tinh

184. 至 : CHÍ (một (nhất) mình riêng tư (Khư) ngồi trên đất (thổ) quyết CHÍ làm giàu)

目的地に至る : đạt được mục đích

死に至る病氣 : bệnh tới chết

考えが至らない : nảy ra suy nghĩ

至る所 : khắp mọi nơi

至って簡単 : cực kỳ đơn giản

大至急来てください : hãy đến càng sớm càng tốt

夏至-冬至 : hạ chí- đông chí

185. 瞬：**THUẦN** (thời gian trôi nhanh **THUẦN** nháy mắt 3 lần đã đến chiều tối cuối năm)
 ほし またた 星が瞬 いている：ngôi sao lấp lánh
 またた ま じかん た 瞬 く間に時間が経つ：thời gian trôi qua trong nháy mắt
 いっしゅん で き ごと 一瞬の出来事：việc có thể làm được trong chốc lát
 しゅんかん 瞬間：khoảnh khắc
186. 旬：**TUẦN** (1 **TUẦN** 旬 đi làm chỉ đủ tiền BAO 勺 bạn bè ăn 1 ngày 日)
 じょうじゅん 上旬：đầu tháng
 ちゅうじゅん 中旬：giữa tháng
 げじゅん 下旬：cuối tháng
 しょじゅん 初旬：đầu tháng
 しゅん や さい 旬の野菜：rau theo mùa
187. 頃：**KHOẢNH** (Khi nhìn thấy cái thìa 匕, trong đầu 頁 nhớ đến ngay **KHOẢNH** khắc ăn uống)
 ちかごろ 近頃：gần đây
 こども ころ 子供の頃：thời còn trẻ con
 ひごろ おこな 日頃の行い：thói quen
 てごろ ねだん 手頃な値段：giá cả phải chăng
188. 徐：**TỪ** (DƯ thời gian nên cứ bước chân **TỪ TỪ**)
 じょじょ じょうたつ 徐々に上達する：tiến bộ dần dần
 じょこううんてん 徐行運転：lái xe tốc độ chậm

189. 頻：TẦN (TẦN suất tôi đi bộ đếm bằng đầu ngón tay)
 ひんばん
 頻繫に：thường xuyên
 ひんど たか
 頻度が高い：tần suất cao
 ひんぱつ
 頻発する：thường xuyên
190. 逐：TRỤC (con lợn bị TRỤC xuất đi vì không có Sừng)
 ちくいちほうこく
 逐一報告する：báo cáo chi tiết
 ちくじつうやく
 逐次通訳：dịch song song, dịch đuổi
191. 斉：TỀ (quần áo Chỉnh TỀ(齊). Chắp Tay (卅) 1 (一) lạy rồi vắt chéo 2 tay trước khi đọc bài diễn Văn(文))
 いっせい
 一斉：đồng loạt, cùng 1 lúc
 せいしょう
 斉唱：hòa âm, đồng ca
192. 唯：DUY (Con chim chỉ có DUY nhất một cái mồm)
 ゆいいつ
 唯一：duy nhất
 ゆいぶつろん
 唯物論：thuyết duy vật
 いいだくだく
 唯々諾々：sẵn sàng, sẵn lòng
193. 疎：SƠ (Chỉ bó buộc dừng lại ở mức SƠ sài)
 じょうし うと
 上司に疎まれる：bị cấp trên thờ ơ, bỏ mặc
 うと
 疎ましい：khó chịu
 うと
 疎い：qua loa, sơ sài
 か そ むら
 過疎の村：ngôi làng dân cư thưa thớt
 そえん
 疎遠：hững hờ, xa rời

そがい かん も
疎外感を持つ：có cảm giác xa lánh

194. 剩：THẶNG (Số đao thừa lại là THẶNG dư)

かじょう
過剩：dư thừa, vượt quá

じしん かじょう
自信過剩：quá tự tin, tự phụ

じんいん よじょう で
人員に余剰が出る：dư thừa nhân viên

195. 緩：HOÃN (Dây kéo dài trì HOÃN việc ban phát cho bằng hữu)

ゆる
ロープが緩む：sợi dây bị lỏng

き ゆる
気が緩む：cảm thấy thư giãn, nhẹ nhõm

ゆる
ベルトを緩める：nới lỏng dây đai

ゆる
スカートが緩い：chiếc váy rộng

ゆる
緩やかな：nhẹ nhàng

き せい かんわ
規制緩和：nới lỏng quy chế

かんまん どうさ
緩慢な動作：nới lỏng quy chế

196. 衡：HÀNH (Đi HÀNH quân bắt được con CÁ TO về cân xem bao nhiêu lượng)

きんこう
均衡：cân bằng

へいこう かんかく
平衡感覚：cảm giác thăng bằng

197. 殊：THỪ (MỘT (一) ĐÊM (夕) ĐỎ tươi (朱) là đặc THỪ (殊) đêm tử trận)

こと
殊に...：đặc biệt là...

こと ほか うつく
殊の外、美しい：đẹp 1 cách lạ thường

とくしゅ
特殊な : đặc biệt/ đặc thù

とくしゅかこう ぶひん
特殊加工の部品 : linh kiện gia công đặc thù/ đặc biệt

しゅくんしょう
殊勲賞 : giải thưởng syukunsho trong Sumo

198. 偏 : **THIÊN** (Người có **THIÊN** hướng bày sách ngoài cửa)

かんが かたよ
考えは偏っている : suy nghĩ lệch lạc

えいよう かたよ
栄養が偏らないようにする : đảm bảo không bị thiếu dinh dưỡng

へんけん も
偏見を持つ : có thành kiến

ちしきへんちょう
知識偏重 : coi trọng kiến thức

へんさち
偏差値 : điểm chuẩn

へんずつう
偏頭痛 : đau nửa đầu

へんせいふう
偏西風 : gió Tây

199. 宜 : **NGHI** (ở nhà 3 tầng thì thật tiện **NGHI**)

べんぎ
便宜をはかる : tạo điều kiện thuận lợi

べんぎじょう
便宜上,...,... : để thuận tiện thì...

てきぎ
適宜 : tùy ý, phù hợp

200. 慈 : **TỪ** (Sự nhân **TỪ** là thứ huyền (玄) bí của 心)

いつく
慈しむ : yêu mến

じあい ころ
慈愛の心 : lòng nhân ái

じひぶか ひと
慈悲深い人 : người giàu lòng trắc ẩn

じぜんじぎょう
慈善事業 : công việc từ thiện

201. 慕 : **MÔ** (Cỏ hăm **MÔ** mặt trời vì mặt trời có trái tim lớn)
 な はは した
 亡き母を慕う : tưởng nhớ về người mẹ đã mất
 けいぼ ねん
 敬慕の念 : khâm phục, thán phục
 ぼじょう
 慕情 : thâm mến, ái mộ
202. 悦 : **DUYỆT** (Trái tim mãn nguyện của người huynh đài khi **DUYỆT** đc cặp sừng)
 ひとりえつ はい
 一人悦に入る : tự hài lòng với bản thân
 きえつ
 喜悦 : sự vui mừng, hạnh phúc
 まんえつ
 満悦 : hài lòng, mãn nguyện
203. 愉 : **DU** (Thật Tâm rất VUI khi đi **DU** lịch cùng cả Nhà)
 ゆかい ひと
 愉快な人 : người vui tính, người hài hước
 ゆえつ
 愉悦 : vui sướng
204. 哀 : **AI** (Hình ảnh **AI** đội mũ mặc y phục rách rưới mồm đi xin ăn nhìn bi thương lắm)
 あわ こども
 哀れな子供 : đứa trẻ đáng thương
 あわ
 哀れむ : thương cảm
 ひあい
 悲哀 : phiền muộn đau thương
 あいどう い ひょう
 哀悼の意を表する : gửi lời chia buồn
 きど あいらく
 喜怒哀楽 : hỉ nộ ái ố
205. 惰 : **NỎA** (tim nguyệt nằm bên trái nên **NỎA** là người lười biếng)
 たいだ せいかつ
 怠惰な生活 : cuộc sống lười biếng

だせい はたら
惰性で働く : làm việc theo quán tính/ thói quen

206. 閑 : **NHÀN** (**NHÀN** rồi nên trồng cây ở cổng)

かんせい じゅうたくち
閑静な住宅地 : khu dân cư yên tĩnh

かんさん
閑散 : vắng khách

かんこどり な
閑古鳥が鳴く : vắng tanh như chùa bà đanh

のうかんき
農閑期 : thời kỳ nông nhàn

あんかん く
安閑として暮らす : sống một cách an nhàn

207. 慮 : **LỰ** (Trong nhà suy nghĩ 7 lần cân nhắc lưỡng **LỰ**)

えんりょ
遠慮する : ngại ngùng/ ngần ngại

こうりょ
考慮する : xem xét

はいりょ
配慮 : quan tâm, chăm sóc

じゅくりょ
熟慮する : suy nghĩ cân nhắc kỹ

ふりょ
不慮 : đột ngột, bất ngờ

208. 愁 : **SÀU** (mùa thu cây lá đỏ như lửa sinh tâm trạng u **SÀU** buồn bã)

うれ
愁える : buồn phiền, tiếc nuối

きょうしゅう
郷愁 : nỗi nhớ nhà/ nhớ quê

あいしゅう
哀愁 : sầu muộn, đau thương

しゅうしょうさま
ご愁傷様でございます : xin thành thật chia buồn với bạn

209. 憂 : **ƯU** (Trăm 百 ĐÊM **ƯU** phiền Trái tim 心 này để lại PHÍA SAU)

うれ
憂える : lo lắng

いっきいちゆう
一喜一憂する : vui buồn lẫn lộn

ゆうりょ
憂慮する : lo lắng, quan ngại

210. 憤 : **PHẪN** (Tâm(忄) **PHẪN** uất (憤) vì mất tiền (貝) cho 10 (十)
ngọn cỏ (艹))

いきどお
憤る : phẫn nộ, tức giận

ふんぜん たいど
憤然とした態度 : thái độ căm phẫn, giận dữ

211. 慨 : **KHÁI** (Cái tâm(忄) của a kí (既)thật là khí **KHÁI**)

かんがい
感慨にふける : đắm chìm trong cảm xúc

かんがいぶか
感慨深い : đầy xúc động

かんがいむりょう
感慨無量 : cảm xúc tràn đầy

がいたん
慨嘆する : than thở

ふんがい
憤慨する : phẫn nộ

212. 惨 : **THẨM** (trái tim TÂM (忄) mà THAM(参) thì cái kết chỉ có
THẨM)

みじ せいかつ
惨めな生活 : cuộc sống khổ sở

ひさん こうけい
悲惨な光景 : thảm cảnh

だいさんじ
大惨事 : thảm họa khủng khiếp

ざんぱい
惨敗する : thất bại thảm hại

むざん さいご
無惨な最期 : phút lâm chung thảm lương

ざんさつ
惨殺される : bị giết hại

213. 寂 : **TỊCH** (Trong nhà từ trên xuống nhỏ chẳng ai chơi cùng nên thật là buồn)

^{さび}寂れた^{しょうてんがい}商店街 : khu phố mua sắm hoang vắng

^{さび}寂しい : buồn

^{さび}寂^{かん}を感じる : cảm thấy trống vắng

^{せいじゃく}静^{もり}寂な森 : khu rừng yên tĩnh

^{せきぜん}寂然 せきぜん : vắng vẻ, hiu quạnh

214. 剛 : **CƯỜNG** (**CƯỜNG** cứng như cây đao)

^{ごうたん}剛^ふ胆な^ま振る舞い : hành động dũng cảm

^{しつじつごうけん}質実剛健な^{かふう}家風 : gia đình có truyền thống bình dị

^{じゅう}柔^{つよし}よく^{せい}剛を制す : lấy nhu thắng cương, lạt mềm buộc chặt

215. 敢 : **CẢM** (Người làm Công (工) bị Đánh (父) vào Tai (耳) thì sẽ dũng **CẢM** đứng lên)

^い言にくいことを^い敢えて言う : dám nói những điều khó nói

^{ゆうかん}勇敢な : dũng cảm

^{かかん}果敢 : dũng cảm gan dạ

^{かんぜん}敢然と^{たたか}戦う : chiến đấu anh dũng

216. 俊 : **TUẤN** (là người **TUẤN** kiệt (俊) , thì dù có gian TRUY(父) vẫn luôn thành thật(DUẤN)(允))

^{しゅんさい}俊才 : tài trí

^{しゅんそく}俊足 : nhanh chân

217. 敏：MĂN (MĂN cảm với việc đánh nhau mỗi ngày)

機敏きびん こうどうに行動する：hành động nhanh nhẹn

俊敏しゅんびんな：thông minh sắc sảo, nhanh nhẹn

敏捷びんしょうせい性：nhanh nhẹn, lanh lợi

敏腕びんわんな弁護士べんごし：luật sư nhạy bén, khéo léo

敏感びんかんな：nhạy cảm

218. 迅：TẦN (Dẫn 10 TẦN hàng qua Núi)

迅速じんそく こうどうな行動：hành động nhanh chóng mau lẹ

獅子奮迅ししふんじん：mạnh mẽ, năng nổ

219. 豪：HÀO (Nhà cao nuôi Lợn là cường HÀO)

文豪ぶんごう：nhà văn lỗi lạc

豪快ごうかいに笑わらう：cười sảng khoái

富豪ふごう：phú ông, phú hào

豪華ごうかなホテル：khách sạn sang trọng

豪雨ごうう：mưa to

220. 巧：XẢO (Công việc làm 5 lần sẽ thành kĩ XẢO)

巧みたくな演技えんぎ：diễn xuất khéo léo

技巧ぎこう：kỹ xảo

精巧せいこうな：tinh xảo

巧妙こうみょうな手口てぐち：thủ thuật mánh khóe tinh vi

221. 粹：TÚY (gạo 米 sàng lọc 9 10 lần là loại tinh TÚY 粹)

^{いき}粋な^き着こなし：ăn mặc bảnh bao, lịch sự

^{ぎじゅつ}技術の^{すい}粋：kỹ thuật tinh xảo

^{じゅんすい}純粋な^{みず}水：nước tinh khiết

^{ばっすい}抜粋する：trích dẫn

222. 粗：THÔ (Gạo mà xếp thành 3 tầng thật là THÔ 粗)

^{しごと}仕事^{あら}が粗い：công việc thô sơ

^{しょうせつ}小説^{あらすじ}の粗筋：kể lại tóm tắt tiểu thuyết

^{あらさが}粗探しをする：soi mói, bắt lỗi

^{あらび}粗挽き：băm nhỏ, xay, nghiền

^{そまつ}粗末にする：lãng phí

^{そあくひん}粗悪品：hàng kém chất lượng

^{そしな}粗品：món quà nhỏ

^{そだい}粗大ごみ：rác lớn, rác công kênh

223. 丈：TRƯỢNG (TRƯỢNG phu thì NHẤT(一) định là có tài NGHỆ

(又))

^{たけ}丈^{みじか}の短いスカート：vạt váy ngắn

^せ背丈：chiều cao cơ thể

^{じょうぶ}丈夫な^{くつ}靴：đôi giày bền

^{がんじょう}頑丈な^{つくえ}机：cái bàn vững chắc

きじょう ま
気丈に振る舞う : hành động/cư xử cứng rắn

だいじょうぶ
大丈夫 : không sao

224. 懐 : **HOÀI** (10 con mắt trái tim **HOÀI** niệm về bộ y phục)

この子は祖母に懐く : đứa trẻ than thiết với bà

か いぬ なつ
飼犬を懐ける : thuần phục chú chó

むかし なつ
昔を懐かしむ : hoài niệm về ngày xưa ấy

こども ころ なつ
子供の頃が懐かしい : nhớ về tuổi thơ

ふところ て い
懐に手を入れる : đút tay vào túi áo

かいぎしん
懐疑心 : nghi ngờ, đa nghi

かいちゅうどけい
懐中時計 : đồng hồ quả quýt

225. 悔 : **HỐI** (Mỗi ngày trôi qua con tim lại dựng lên vì **HỐI** tiếc)

く
悔いる : ăn năn hối hận

く
悔やむ : hối tiếc

くや
悔しい : đáng tiếc, ân hận

こうかいさき た
後悔先に立たず : hối hận muộn màng

226. 怪 : **QUÁI** (trái tim (忪) Thánh (聖) ghét nhất **QUÁI** (怪) vật)

けいかん あや
警官に怪しまれる : bị cảnh sát nghi ngờ

あや
怪しい : khả nghi

かいだん
怪談 : truyện ma, truyện kinh dị

かいきげんしょう
怪奇現象 : hiện tượng lạ

かいじん
怪人 : bóng ma

け が
怪我をする : bị thương

227. 妄 : **VỌNG** (Phụ nữ chết vì sự nhẹ dạ cả tin hy **VỌNG** viễn vông)

もうそう
妄想にふける : đắm chìm trong mộng tưởng

ひがいもうそう だ
被害妄想を抱く : mắc chứng bệnh hoang tưởng

うわさ もうしん
噂を妄信する : nhẹ dạ cả tin vào tin đồn

もうげん は
妄言を吐く : nói ra những điều bậy bạ thiếu suy nghĩ

228. 恨 : **HẬN** (**HẬN** 恨 là trong TIM(忄) còn cán (艮) nổi đau vì bị người khác trở mặt)

うら
恨む : căm ghét

うら か おぼ
恨みを買う覚えはない : không nhớ đã gây thù chuốc oán với ai

うら
恨めしい : căm ghét

さかうら
逆恨みする : trả đũa

つうこん きわ
痛恨の極み : tận cùng của sự tiếc nuối

かいこん
悔恨: ân hận

229. 羨 : **TIỆN** (Con dê (羊) thiếu (欠) nước (THỦY) thì nổi lòng ham muốn (**TIỆN**) 羨)

うらや
羨む : ghen tỵ

うらや
羨ましい : ghen tỵ

せんぼう
羨望 : đố kỵ , ghen tị

230. 煩 : **PHIÊN** (Đầu buồn **PHIÊN** như đang rọc lửa)

将来を思い煩う：phiền muộn về tương lai

こころ わずら
心を煩わす：lo lắng thấp thỏm

わずら
煩わしい：phiền phức

はんざつ てつづ
煩雑な手続き：thủ tục phiền toái

ぼんのう た
煩悩を断つ：chấm dứt phiền não

こぼんのう ちちおや
子煩悩な父親：người cha nuông chiều con

231. 憧：SUNG (TÂM của nhi ĐỒNG luôn mong ước cuộc sống luôn
SUNG túc)

とかい あこが
都会に憧れる：mơ ước được lên thành phố

どうけい だ
憧憬を抱く：ấp ủ khát vọng

232. 飽：BẢO (mùa BẢO, cứ ăn Cơm (食) hộp Đóng Gói (BAO 包)
=> chán)

あ
飽きる：chán nản, ngán ngẩm

あ せいかく
飽きっぽい性格：tính cách thất thường, không kiên định

うた き あ
この歌は聞き飽きた：đã chán nghe bài hát này

ひま あ まんが よ
暇に飽かして漫画を読む：dành nhiều thời gian rảnh để đọc truyện

ほうしょく
飽食：hầu ăn, phàm ăn

ほうわじょうたい
飽和状態：trạng thái bão hòa

233. 錯：THÁC (tiền khi xưa chỉ đề THÁC loạn)

さくご
錯誤：sai lầm, nhầm lẫn

さっかく
錯覚：ảo giác, lầm tưởng

こうさく
交錯する : lẫn lộn

234. 瞭 : **LIÊU** (trị **LIÊU** để con mắt nhìn thấy rõ ràng)

めいりょう はつおん
明瞭な発音 : phát âm rõ ràng

ちが いちもくりょうぜん
違いは一目瞭然 : lỗi sai hiển nhiên

235. 寛 : **KHOAN** (Xem hoa trong nhà thật là **KHOAN** khoái)

かんよう こころ
寛容な心 : tâm lòng khoan dung

かんだい
寛大な : phóng khoáng, rộng lượng

236. 悠 : **DU** (Nhân Đánh bản nhạc Tâm hồn **DU** dương)

ゆうきゅうふへん
悠久不変 : vĩnh cửu bất biến

ゆうゆう ある
悠々と歩く : đi bộ thong dong

ゆうぜん たいど
悠然たる態度 : thái độ điềm tĩnh, thong dong

ゆうちょう かま
悠長に構える : tỏ ra điềm đạm, từ tốn

ゆうゆうじてき せいかつ
悠々自適な生活 : cuộc sống tự do tự tại

237. 醜 : **XÚ** (Quý uống rượu thì xấu xa tột độ)

みにく
醜い : xấu xí

こころ みにく ひと
心が醜い人 : người hay cần nhằn than thở

しゅうたい
醜態をさらす : phơi bày thói xấu

しゅうぶん
醜聞 : scandal, tiếng xấu

238. 麗 : **LÊ** (Hương có hai sừng nhưng trên đầu nữa đúng là tráng **LÊ**)

うるわ
麗しい : xinh đẹp kiêu diễm

か れ い
華麗 : tráng lệ, lộng lẫy

よう した ん れ い
容姿端麗 : dung mạo đoan trang

239. 幹 : CÁN (THẬP-TẢO-NHÂN-CAN) người CÁN bộ mang mệnh CAN thường làm việc NHANH nhẹn gấp MUỖI lần)

き み き
木の幹 : thân cây

かん せん どう ろ
幹線道路 : tuyến đường chính

かん ぶ し や い ん
幹部社員 : cán bộ công nhân viên

かん じ
幹事 : tổ chức điều hành

しん かん せん
新幹線 : tàu siêu tốc

240. 莖 : HÀNH (cỏ (++) thánh (圣) trồng là cây HÀNH (莖))

しょく ぶ つ く き
植物莖 : thân, cọng, cuống cây

ち か け い
地下莖 : thân rễ

は ぐ き は
歯莖が腫れる : sưng lợi

241. 芽 : NHA (Cỏ giảo thảo (++) vừa ăn NHA đam (牙) vừa cầm ô)

き め で
木の芽が出る : cây nảy mầm

め ぶ き せ つ
木木が芽吹く季節 : mùa cây cối đâm chồi nảy lộc

こ い め ば
恋が芽生える : nảy sinh tình cảm

し ゅ は つ が
種が発芽する : hạt giống nảy mầm

ほ う が
萌芽 : manh nha

242. 苗 : MIÊU (Cỏ non trên ruộng đc MIÊU tả như lúa non)

な え
苗 : cây con, cây giống

しゅびょう
種 苗 : hạt giống và cây giống

243. 芝 : **CHI** (mang cỏ (++) về nhà (+) làm **CHI** Zậy 乙)

しば
芝 : cỏ

じんこうしば
人工芝 : cỏ nhân tạo

しばふ
芝生 : bãi cỏ

しばい
芝居 : vở kịch, màn kịch

244. 茂 : **MẬU** (Qua sườn núi có bụi cỏ Mậu nặng **MẬU**)

わかば あおあお しげ
若葉が青々と茂る : lá non xum xuê xanh tốt

ざっそう けいしげる
雑草が繁茂する : cỏ dại mọc um tùm

245. 郊 : **GIAO** (**GIAO** nhau giữa bức tường thành là vùng ngoại ô)

こうがい
郊外 : ngoại ô

とうきょうきんこう
東京近郊 : ngoại ô Tokyo

246. 樹 : **THỤ** (ở giữa ngôi làng (村) có 10 (十) cây đậu (豆) cỏ **THỤ**)

じゅもく
樹木 : cây cối

がいろじゅ
街路樹 : cây bên lề đường

かじゅえん
果樹園 : vườn cây ăn quả

じゅひょう
樹氷 : cây cối phủ băng

じゅりつ
樹立する : thiết lập

247. 獲 : **HOẠCH** (Con chó đuổi bắt con chim trên đồng cỏ)

さかな え
魚を獲る : bắt cá

えもの
獲物：con mồi

ほかく
捕獲する：bắt được

らんかく きんし
乱獲を禁止する：cấm săn bắt bừa bãi

ぎょかくだか
漁獲高：sản lượng đánh bắt cá

かくとく
獲得する：nhận được

248. 尾：VĨ (Có cái Lông VĨ đại mọc ở gần cửa hậu là cái ĐUÔI)

どうぶつ お
動物の尾：đuôi của động vật

お ひ
尾を引く：ảnh hưởng vẫn còn tiếp diễn

お ね づ た ある
尾根伝いに歩く：đi bộ dọc theo sườn núi

はんにん びこう
犯人を尾行する：tho dõi tên tội phạm

しゅ び いっ かん
首尾一貫：nhất quán từ đầu tới cuối

ご び
語尾：vĩ tố

249. 雄：HÙNG (NAM(ナム) nhi có CHYM (佳) giống đực là anh HÙNG)

おす いぬ
雄の犬：chó đực

お
雄しべ：nhị hoa

ゆうだい ふじさん すがた
雄大な富士山の姿：diện mạo nguy nga tráng lệ của núi phú sĩ

えいゆう
英雄：anh hùng

ゆうべん
雄弁な：hùng biện, hùng hồn

250. 雌：THU (Chim cái dừng lại cười hi)

めす
雌：con cái

^め
雌しべ : nhụy hoa

^{どうぶつ} ^{しゅう}
動物の雌雄 : con đực con cái (động vật)

251. 滅 : **DIỆT** (một ngọn lửa nhỏ mà chiến đấu với dòng nước lớn thì sẽ thành **DIỆT** vong)

^{ぶんめい} ^{ほろ}
文明が滅びる : nền văn minh bị phá hủy

^{てき} ^{ほろ}
敵を滅ぼす : tiêu diệt kẻ thù

^{じんるい} ^{めつぼう}
人類が滅亡する : loài người diệt vong

^{ぜつめつ}
絶滅する : tuyệt chủng

^{そうぞく} ^{けんり} ^{しょうめつ}
相続の権利が消滅する : mất quyền thừa kế

^{ぶつめつ}
仏滅 : ngày xấu, ngày không may mắn

^{しんごう} ^{てんめつ}
信号が点滅する : đèn giao thông nhấp nháy

^{しりめつれつ}
支離滅裂 : rời rạc, lung củng

252. 獣 : **THÚ** (Dùng 10 con chó để săn **THÚ** ăn cỏ ở ngoài đồng)

^{けもの}
獣 : con thú

^{けものみち}
獣道 : đường mòn

^{もうじゅう}
猛兽 : mãnh thú, thú dữ

^{じゅうい}
獣医 : bác sĩ thú y

253. 狩 : **THŨ** (đi bắt Thú (狩) phải **THŨ** (守) theo con chó (bộ Khuyển))

^{えもの} ^か
獲物を狩る : săn bắt con mồi

^が ^い
ぶどう狩りに行く : đi hái nho

もみじが
紅葉狩り : ngắm lá đỏ mùa thu

かりうど
狩人 : thợ săn, người đi săn

しゅりよう
狩猟 : đi săn, cuộc đi săn

254. 猟 : **LIỆP** (thằng **LIỆP** dùng 3 cái que săn con lợn)

りょうで
猟に出る : đi săn

りょうけん
猟犬 : chó săn

みつりよう
密猟 : săn bắt trái phép

りょうきてきさつじん
猟奇的殺人 : tên sát nhân kỳ quái

255. 窒 : **TRẮT** (Phòng Thất 室 thêm 2 cái lỗ thành **TRẮT** 窒 - Ngạt thở)

ちっそくし
窒息死する : chết ngạt

ちっそ
窒素 : ni-tơ

256. 素 : **TỐ** (CHỈ những người có **TỐ** chất mới làm được ông CHỦ)

そざい
素材 : nguyên liệu

そしつ
素質 : tố chất

ひつようようそ
必要な要素 : yếu tố cần thiết

ちっそ
窒素 : ni-tơ

すじょうあ
素性を明かす : tiết lộ danh tính

すがお
素顔をさらす : để mặt mộc

すでふ
素手で触れる : tiếp xúc bằng tay không

257. 亜 : **Á** (Hai nước Trung (中) quốc có diện tích bằng cả châu **Á**)

あねったいきこう
亜熱帯気候 : khí hậu cận nhiệt đới

ありゅう
亜流 : bắt chước, học lỏm

あじあ
亜細亜 : Châu Á

258. 鉛 : **DUYÊN** (cho dù là vàng (金) mà qua tám (八) cái miệng (口) thì cũng thành chì (鉛))

なまり
鉛 : chì

なまりいろ そら
鉛色の空 : bầu trời xám xịt

えんぴつ
鉛筆 : bút chì

あえん
亜鉛 : kẽm

259. 硫 : **LUU** (Đá **LUU** huỳnh)

いおう
硫黄 : lưu huỳnh

りゅうさん
硫酸 : a-xít sulfuric

りゅうあん
硫安 : phân đạm

260. 酸 : **TOAN** (RUỢU(酉) SAU(久) khi lên men quá mức THÀNH THẬT(允) là đã bị CHUA)

す
酸っぱい : chua

くちす ちゅうい
口酸っぱく注意する : nhiều lần nhắc nhở chú ý

さんみ
酸味 : vị chua

さんそ
酸素 : oxy

たんさんいんりょう
炭酸飲料 : đồ uống có ga

261. 磁 : **TỪ** (Viên ĐÁ **TỪ** trường chính là sỏi nam châm)

じしゃく
磁石 : nam châm

じき
磁気カード : thẻ từ

でんじは
電磁波 : sóng điện từ

262. 晶 : **TINH** (3 mặt trời kết TINH thành thủy **TINH** trong suốt)

ゆき けっしょう
雪の結晶 : bông tuyết

どりよく けっしょう
努力の結晶 : kết tinh của sự nỗ lực

すいしょう
水晶 : quả cầu pha lê

263. 潮 : TRIỀU (Nước thủy TRIỀU dâng vào buổi sáng)

しお み
潮が満ちる : thủy triều lên

しおかぜ
潮風 : gió biển

まんちょう ー かんちょう
満潮 ー 干潮 : thủy triều lên-thủy triều xuống

さいこうちょう
最高潮 : cao trào

こうちょう
紅潮 : đỏ mặt

264. 浦 : **PHỒ** (Thủy (氵) đc **PHỒ** biến rằng, bờ sông này mỗi người chỉ đc sử Dụng (用) 10 (十) lần)

つつうらうら ひろ
津津浦浦に広まる : mở rộng ở khắp mọi nơi mọi chỗ

うらなみ
浦波 : sóng biển gần bờ

うみのうら
海浦 : bờ biển

265. 浴 : **DUYÊN** (TÁM cái Miệng nói chuyện bán NƯỚC tung toé rất vô **DUYÊN**)

川に^そ沿う : men thuro con sông

会社の方針に^そ沿う : tuân theo phương châm của công ty

^{えんがん}
沿岸 : bãi biển

^{えんせん}
電車の沿線 : dọc tuyến đường tàu

^{えんかく}
沿革 : lịch sử

266. 溝 : **CÂU** (Cầu đi **CÂU** ở CỐNG nước)

^{みぞ ほ}
溝を掘る : đào rãnh, đào mương

^{みぞ}
溝 みぞ : rãnh

^{はいすいこう}
排水溝 : cống thải

^{かいこう}
海溝 : rãnh đại dương

267. 漂 : **PHIÊU** (Lá phiếu (票) trôi nổi (漂) trên mặt nước (っ))

^{かいめん ただよ こぶね}
海面に漂 う小舟 : con thuyền nhỏ trôi nổi trên mặt biển

^{おだ ふん い き ただよ}
穏やかな雰囲気が漂 う : tỏa ra, tràn ngập bầu không khí hòa nhã

^{ひょうちゃく}
漂 着 する : dạt vào

^{ひょうりゅうせん}
漂 流 船 : con thuyền trôi dạt

^{ひょうはく}
シャツを漂 白 する : tẩy trắng áo sơ mi

268. 没 : **MỘT** (Nợ Nước Thù nhà **MỘT** hai phải trả)

^{たいよう ぼっ}
太陽が没する : mặt trời lặn

ちんぼつ
沈没する : chết đuối

ぼつらく
没落する : suy tàn sụp đổ

ぼっしゅう
没収される : bị tịch thu

けんきゅう ぼっとう
研究に没頭する : đắm chìm vào nghiên cứu

269. 濁 : **TRỌC, TRẠC** (nước ㇿ từ gỗ mục 目 chảy ra chứa bao 勺 nhiều côn trùng 虫 gọi là nước đục 濁)

にご
水が濁る : nước sông đục

ちゃ にご
お茶を濁す : đánh trống làng

た とりあと にご
立つ鳥跡を濁さず : Giống như chim, đi ko để lại dấu vết. (ko để lại tiếng xáu)

だくりゅう
濁流にのまれる : bị cuốn trôi trong nước lũ

だくおん
濁音 : âm đục

270. 澄 : **TRỪNG** (nghe **TRỪNG** phải lên núi mới có nước trong)

す
水が澄む : nước trong sạch

す
澄んだ空気 : không khí trong lành

す
耳を済むまして聞く : lắng tai nghe

せいちょう ふうき
清澄な空気 : không khí trong lành

271. 霧 : **VỤ** (Nhiệm **VỤ** của mưa là tạo ra sương mù)

きり こ
霧が濃い : sương mù dày đặc

きりさめ ふ
霧雨が降る：trời đổ mưa phùn

のうむちゅういほう
濃霧注意報：cảnh báo sương mù dày đặc

きりふ
霧吹き：bình phun sương

うんさんむしょう
雲散霧消する：tan thành mây khói

272. 霜：SUÔNG (hạt mưa rơi xuống cái cây nhìn tương tự như những hạt SUÔNG)

しも お
霜が降りる：sương rơi

しもばしら た
霜柱が立つ：sương giá phủ trên mặt đất

しもや
霜焼け：bị cước ở chân và tay

そうがい
霜害：thiệt hại do sương giá

273. 露：LỘ (mưa rơi ngoài đường (LỘ) tạo thành giọt sương)

つゆ
露：sương

はだ ろしゅつ
肌を露出する：hở hang, để lộ da thịt

あくじ ばくろ
悪事を暴露する：vạch trần tội ác

ろこつ
露骨な：thẳng thắn

けっこんひろうえん
結婚披露宴：tiệc cưới

274. 曇：ĐÀM (ĐÀM là Đám mây che cả mặt trời)

そら くも
空が曇る：bầu trời u ám

くも
ガラスが曇る：kính mờ hơi nước

は ときどきくも
晴れ時々曇り：trời nắng thì thoảng có mây

ふあん かお くも
不安で顔が曇る：khuôn mặt đầy vẻ bất an lo lắng

どんてん
曇天：tiết trời u ám

275. 虹：HỒNG (con Côn Trùng ở Công trường có màu HỒNG như Cầu Vòng)

にじ
虹：cầu vòng

276. 圏：QUYỀN (Bao bọc quyền sách là khí QUYỀN)

しゅとけん
首都圏：vùng lân cận thủ đô

ゆうしょうけんない はい
優勝圏内に入る：vào trong phạm vi chiến thắng

たいきけん
大気圏：bầu khí quyển

けんがい
圏外：ngoại tuyến, ngoài vùng phủ sóng

277. 緯：VĨ (Sợi Dây tinh Vi nhất là VĨ tuyến)

けいい
経緯：nguồn cơn đầu đuôi

い ど けいど
緯度-軽度：vĩ độ -kinh độ

ほくい なんい
北緯-南緯：vĩ tuyến Bắc- vĩ tuyến Nam

278. 蝶：ĐIỆP (Côn trùng trên thế giới sống trên cây là bướm hồ ĐIỆP)

ちょうちょう つか
蝶々を捕まる：bắt bướm bướm

こちょうらん
胡蝶蘭：hoa lan hồ điệp

ちょう
蝶ネクタイ：nơ cổ

279. 蚊 : **VĂN** (Côn trùng biết làm **VĂN** là con muỗi)
 か さ
 蚊に刺される : bị muỗi đốt
 か や
 蚊帳 : màn chống muỗi
280. 蜂 : **PHONG** (**PHONG** cho (Côn trùng) ở (phía sau) có (3 chân) là con Ong)
 はち さ
 蜂に刺される : bị ong đốt
 じょおうばち
 女王蜂 : ong chúa
 ようほうか
 養蜂家 : người nuôi ong
281. 蜜 : **MẬT** (**MẬT** ong(蜜) là của côn trùng còn bí mật (密)thì ở trong nú)
 みつばち
 蜜蜂 : ong mật
 はちみつ
 蜂蜜 : mật ong
 みつげつじだい
 蜜月時代 : thời đại gắn bó mật thiết
282. 螢 : **HUYỀNH** (Côn trùng phát ra 3 tia sáng: đom đóm)
 ほたる
 螢 : đom đóm
 けいこうとう
 萤光灯 : đèn huỳnh quang
 けいこう
 萤光ペン : bút dạ quang
283. 亀 : **QUY** (Đầu nhọn có đuôi, giáp trên giáp dưới)
 かめ さんらん
 亀の産卵 : sự đẻ trứng của rùa
 うみがめ
 海亀 : rùa biển

きれつ
亀裂： vết rạn nứt

284. 蛇： **XÀ** (con sâu (虫) mà bò vào nhà (宅) là con rắn (蛇))

どくへび
毒蛇にかまれる： bị rắn độc cắn

すいどう じゃぐち
水道の蛇口をひねる： vặn vòi nước

ちょうだ れつ
長蛇の列： xếp hàng dài như rắn

だこううんてん
蛇行運転： lái xe lạng lách đánh võng

だそく
蛇足： vật thừa (vẽ rắn thêm chân)

じゃ みち へび
蛇の道は蛇： đồng bọn thường hiểu rõ thủ đoạn của nhau

285. 餌： **NHI** (Nhĩ làm THỨC ĂN cho **NHI**)

さかな えさ
魚の餌： mồi cho cá

えじき
ライオンの餌食になる： trở thành mồi cho sư tử

こうじ
好餌につられる： bị dụ dỗ, bị bắt làm con mồi

286. 雀： **TƯỚC** (Thiếu 少 chim 隹 là do bị sẻ 雀 bầy)

すずめ
雀： chim sẻ

くじゃく
孔雀： con công

すずめ なみだ
雀の涙： ít ỏi, bèo bọt (nước mắt chim sẻ)

287. 鳩： **CUU** (Con chim bồ câu thể hiện tình yêu vĩnh cửu nên thường được treo trong đám cưới)

はと えさ
鳩に餌をやる： cho bồ câu ăn

はとどけい
鳩時計：đồng hồ cóc cu

でんしょばと
伝書鳩：bồ câu đưa thư

きゅうしゃ
鳩舎：chuồng chim bồ câu

288. 鴨：**ÁP** (chim đang đứng 1 chân ngoài đồng là vịt trời)

かも
鴨：con vịt

かもなべ
鴨鍋：lẩu vịt

さぎし かも
詐欺師の鴨になる：trở thành nạn nhân nhẹ dạ cả tin của bọn lừa đảo

289. 烏：**Ô** (Loài chim 鳥 mất 1 **Ô** là con quạ)

からす
烏 のごみをあさる：quạ bới rác

うごう しゅう
烏合の衆：đám đông vô tổ chức

290. 鶴：**HẠC** (Ngày xưa người ta gọi chim (佳) điều (鳥) là con **HẠC**
(鶴))

つる せんねん かめ まんねん
鶴は千年、亀は万年：câu chúc “sống lâu trăm tuổi”

せんばづる お
千羽鶴を折る：gấp 1 nghìn con hạc giấy

291. 鶏：**KÊ** (GÀ (鶏) là một loài CHIM (鳥) mà con trống (夫)
có mào lớn (𪗇) trên đầu)

そうちょう にわとり な
早朝に 鶏 が鳴く：gà gáy buổi sáng sớm

けいらん
鶏卵：trứng gà

ようけいじょう
養鶏場：trang trại nuôi gà

とうけい

闘鶏：gà chọi

292. 翼：DỰC (Đôi cánh sải dài trên đồng ruộng vừa dì lại vừa dạo DỰC)

つばさ

翼：cánh

こうくうき びよく

航空機の尾翼：cánh máy bay

うよくて

右翼手：cánh tay phải

293. 牙：NHA (số 9 có lưỡi NHA)

きば

ライオンの牙：răng nanh của con sư tử

ぞうげざいく

象牙細工：nghệ thuật khắc ngà voi

てき がじょう

敵の牙城にせまる：tiến gần tới thành lũy của kẻ thù

し が

歯牙にもかけない：không thành vấn đề

どくが

毒牙：răng nanh có độc

294. 猿：VIÊN (Công VIÊN (袁) có nuôi con khi (vượn) (猿) đầu chó

(𠙴))

さる

猿：con khi

さる き お

猿も木から落ちる：nhân vô thập toàn “ai cũng có lúc mắc sai lầm”

るいじんえん

類人猿：vượn người

けんえん なか

AさんとBさんは犬猿の仲：anh A và B như chó với mèo

295. 狼：LANG (Chó Lương thiện thì sẽ không đi LANG thang như chó sói)

おおかみ

狼 : chó sói

いっぴきおおかみ

一匹狼 : đơn độc một mình

ろうばい

狼狽する : lạc lối hoảng loạn

296. 猪 : **TRU** (Con chó(豕) và người(者) đi săn heo Rừng (**TRU** 猪))

いのしし

猪 : lợn rừng

わか

ちよとつもうしん

若さにまかせて猪突猛进する : liều lĩnh xông pha hết sức trẻ

ちょこ

お猪口 : chén rượu nhỏ

いのししくび

おとこ

猪首の男 : người đàn ông cứng đầu

297. 熊 : **HÙNG** (Anh **HÙNG** cứu Hoả phải có Năng lực bắt GẤU)

くま しゅつぼつ

熊が出没する : con gấu xuất hiện

くまで

お

ば

あつ

熊手で落ち葉を集める : gom lá rơi bằng cái cào

298. 虎 : **HỔ** (Dưới sườn núi (厂) có 7 (七) người đang đi (儿) nhìn (卜)

thấy **HỔ** (虎))

とら

虎 : con hổ

とら

い

か

きつね

虎の威を借りる 狐 : cáo mượn oai hùm

ここう

だっ

虎口を脱する : thoát khỏi nơi nguy hiểm

こしたんたん

虎視眈眈 : cái nhìn thèm muốn

299. 鯨 : **KINH** (cá ở kinh đô là con cá kinh)

くじら

しお

ふ

鯨が潮を吹く : cá voi phun nước

ほげい
捕鯨：săn bắt cá voi

300. 竜：LONG (đứng trên mặt trời thò cái đuôi xuống là con rồng)

たつまき
竜巻：lốc xoáy

りゅう てん のぼ
竜が天に昇る：con rồng bay lên trời

きょうりゅう
恐竜：khủng long

りゅうとうだび お
竜頭蛇尾に終わる：kết thúc một cách không hoàn chỉnh “đầu voi đuôi chuột”

301. 龍：LONG (LONG Đứng trên Trăng xem 5 con Rồng 4 chân)

りゅう
龍：rồng

りゅうじん
龍神：rồng thần

302. 繭：KIÊN (“Kén tằm dưới đám cỏ xanh, Mịch Trùng tả hữu phân tranh rạch ròi”)

まゆ きいと
繭から生糸をとる：lấy sợi tơ từ kén tằm

けんし
繭糸：sợi tơ, tơ nhân tạo

303. 蚕：TÀM (Con trùng của trời là con tằm)

かいこ
蚕：con tằm

ようさんぎょう
養蚕業：nghề nuôi tằm

さんし
蚕糸：sợi tơ tằm

304. 桑：TANG (3 thẳng HỮU phi TANG cây dâu)

くわ は
桑の葉：lá cây dâu

くわばたけ

桑 畑 : cánh đồng dâu

そうえん

桑 園 : vườn dâu

305. 柳 : **LIÊU** (Trên Cây **LIÊU** có quả Trứng lòng trắng)

やなぎ えだ

柳 の枝がしなる : cành liễu rủ xuống

せんりゅう よ

川 柳 を読む : ngam thơ senryuu

306. 峰 : **PHONG** (truy đuổi trương tam **PHONG** lên ĐỈNH NÚI)

ふじさん みね

富士山の峰 : đỉnh núi Phú Sĩ

ほうちょう みね

包 丁 の峰 : lưng dao

さいこうほう

最高峰 : đỉnh cao nhất

307. 岳 : **NHẠC** (**NHẠC** phụ làm lính trên núi)

山岳部 : vùng đồi núi

岳父 : bố chồng/ bố vợ

308. 峠 : **ĐÈO** (ngọn núi chỗ cao chỗ thấp uốn éo thành **ĐÈO**)

とうげ こ

峠 を越す : vượt qua đèo

309. 漠 : **MẠC** (Ban NGÀY nắng TO Cây CỎ cần phải có NƯỚC để sống sót trên Sa **MẠC**)

さばく

砂漠 : sa mạc

こうばく

広 漠 : rộng lớn, mênh mông

ばくぜん

漠然 : mơ hồ

310. 堤 : **ĐÊ** (Đất(土) ở **ĐÊ** (堤) là đất Thì(是) phi)

つつみ

堤 : con đê

ていぼうぞ さんさく

堤防沿いを散策する : đi bộ dọc con đê

ぼうはてい

防波堤 : đê chắn sóng

311. 隆 : **LONG** (sinh sông 生 ở đất 阡 có giao lộ 久 thì sẽ phồn thịnh 隆)

じめん りゅうき

地面が隆起する : mặt đất bị lở lên

りゅうせい

隆盛 : thịnh vượng, hưng thịnh

312. 峡 : **HẠP** (khe núi không còn hẹp(狭い) vì không có chó)

きょうこく

峡谷 : vực sâu

かいきょう

海峡 : eo biển

313. 岬 : **GIÁP** (ở cạnh núi có một mảnh ruộng chồi lên gọi là mũi đất)

みさき とうだい

岬の灯台 : đèn hải đăng ở mũi đất

314. 溪 : **KHÊ** (Thủy lầy Chồng ở THUNG LŨNG hương **KHÊ**)

けいりゅう

溪流 : suối

けいこく

溪谷 : khe suối

315. 渦 : **QUA** (Nước chảy **QUA** chảy lại tạo ra dòng xoáy)

うずま

渦巻く : dòng xoáy

かちゅう

渦中 : giữa vòng xoáy

316. 潤 : **NHUẬN** (Vua đứng trước công chia lợi **NHUẬN** cho mọi người)

たはた うるお

田畑が潤う : cánh đồng tươi tốt

ざいせい うるお
財政が潤う： tài chính dồi dào

のど うるお
喉を潤す： giải khát

なみだ うるめ
涙で潤んだ目： đôi mắt đầm nước mắt

ほうじゅん とち
豊潤な土地： đất đai dồi dào, phong phú

りじゅん ついきゅう
利潤を追求する： tìm kiếm lợi nhuận

じゅんたく しきん
潤沢な資金： tiền vốn dồi dào

317. 郡： **QUẬN** (Nhà của cậu (君) ở **QUẬN** 13 (β) à?)

ぐん
郡： quận

318. 汽： **KHÍ** (THỦY chuyển sang **KHÍ** gọi là hơi nước)

きしゃ
汽車： tàu hỏa

きてき な
汽笛を鳴らす： thổi còi

319. 舶： **BẠC** (Thuyền trắng là thuyền **BẠC** lớn)

せんぱく
船舶： tàu bè

はくらい しな
舶来の品： hàng nhập khẩu

320. 搬： **BÀN** (Dùng tay ném đồ lên thuyền để vận chuyển)

うんぱん
運搬する： vận chuyển

はんにゅう
搬入する： đưa vào

はんしゅつ
搬出する： đưa đi, mang đi

321. 巡： **TUẦN** (Đi lại dọc bờ sông **TUẦN** tra)

めぐ
巡る： đi dạo quanh

うんめい ひと めぐ あ
運命の人に巡り合う： tình cờ gặp được người định mệnh của đời mình

まち じゅんかい
町を巡回する： đi vòng quanh thành phố

322. 貢： **CÔNG** (Tiền công để **CÔNG** nạp)

みつ
貢ぐ： giúp đỡ về tiền bạc

みつ もの
貢ぎ物をする： đồ công nạp

ねんぐ おさ
年貢を納める： công vật hàng năm

323. 献： **HIẾN** (**HIẾN** tặng chó cho miền nam)

とくさんひん けんじょう
特産品を献上する： dâng tặng đặc sản

はか けんか
墓に献花する： dâng hoa lên mộ

こうけん
貢献する： công hiến

けんしんてき かんびょう
献身的に看病する： chăm sóc hết mình

けんけつ
献血： hiến máu

ぶんけん
文献： văn kiện

こんだて
献立：

324. 繫： **HỆ** (lấy Dây buộc Xe của kẻ Thù phải thật **HỆ** trọng)

まち はんえい
町が繫栄する： thành phố phồn vinh

みせ けいもり
店が繫盛する： cửa hàng buôn bán phát đạt

けいぼうき
繁忙期：thời kỳ bận rộn

けいはながい
繁華街：phố xá sầm uất

325. 拓：THÁC (Khai THÁC ĐÁ thì phải dùng TAY)

かいたく
開拓する：khai thác

みずうみ かんたくじぎょう
湖の干拓事業：dự án khai thác hồ

326. 刈：NGẢI (Bộ nghệ nhìn giống chữ 𠂔 nhĩ , MÊ ĐAO như bị bùa NGẢI)

くさ か
草を刈る：cắt cỏ

ひつじ け か
羊の毛を刈る：cắt lông cừu

327. 稲：ĐẠO (lúa gặt một ngày có thể nhận đc gạo)

いね か
稲を刈る：gặt lúa

いなさくのうか
稲作農家：nông dân trồng lúa

いなずま はし
稲妻が走る：tia chớp xẹt qua

すいとうこうさく
水稲耕作：canh tác lúa nước

328. 穂：TUỆ (Bông LÚA là ân HUỆ mà trí TUỆ con người tạo ra)

ほ で
穂が出る：trổ bông

むぎ ほ
麦の穂：bông lúa mì

いなほ
稲穂：bông lúa

ふで ほさき
筆の穂先：ngòi bút lông

いずるほ

出穂：trổ bông

329. 耕：CANH (CANH tác ruộng cần có cày và nước giềng)

たはた たがや

田畑を耕す：cày cấy ruộng nương

のうこうみんぞく

農耕民族：dân tộc làm ruộng

せいこううどく

晴耕雨読：“cuộc sông ung dung tự tại

330. 穫：HOẠCH (đến mùa thu HOẠCH lúa lại thấy chim thảo bay về)

しゅうかく

収穫する：thu hoạch

しゅうかくりょう

収穫量：sản lượng thu hoạch

しゅうかく え

収穫を得る：lĩnh hội, gặt hái được

331. 穀：CỐC (Binh sĩ lấy Khăn che Lúa để tránh Kẻ thù trộm ngũ CỐC)

こくるい

穀類：các oại ngũ cốc

こくもつ

穀物：ngũ cốc

332. 栽：TÀI (Cây mọc Qua Đất quả là TÀI)

さいばい

栽培する：trồng trọt

ぼんさい

盆栽：cây bonsai

333. 培：BÔI (BÔI đất lên gập bội)

ゆうじょう つちか

友情を培う：vun đắp tình bạn

さいばい

栽培する：trồng trọt

さいきん ばいよう

細菌を培養する：nuôi cấy vi khuẩn

334. 渉：THIỆP (Thủy đi Bộ lên đưa THIỆP mời)

こうしょう

交渉がまとまる：đàm phán thành công

たにん かんしょう

他人に干渉する：can thiệp, xen vào việc người khác

しょうがいたんとう

渉外担当：phụ trách liên lạc với bên ngoài

335. 提：ĐỀ (Chạy một ngày để đến dờ tay ĐỀ cử)

かばん かた さ

鞆を肩から提げる：vác cặp từ trên vai

ていしゅつ

提出する：nộp

ていあん

提案する：đưa ra đề án chính sách

ぜんてい

前提：tiền đề

もんだいていき

問題提起：đặt ra vấn đề

ぎょうむていけい

業務提携：hợp tác làm ăn

336. 摘：TRÍCH (Tay nắm chặt bình rượu cũ nên bị chỉ TRÍCH)

はな つ

花を摘む： hái hoa

もんだいてん してき

問題点を指摘する： chỉ ra điểm chính của vấn đề

だつぜい てきはつ

脱税を摘発する： vạch trần việc trốn thuế

てきしゅつしゅじゅつ

がんの摘出手術： phẫu thuật loại bỏ ung thư

337. 択：TRẠCH (Tay cầm xích để bắt con TRẠCH)

せんたく

選択する： lựa chọn

しゅしゃせんたく

取捨選択する： chọn lọc, lọc lựa

けつぎ さいたく
決議を採択する：thông qua nghị quyết

338. 把：BẢ (Tay Ba đang CẦM BẢ chó)

はあく
把握する：nắm rõ

そう いちわか
ほうれん草を一把買う：mua 1 bó rau horensó

339. 妥：THỎA (Con gái chỉ cần 3 ngón tay thôi là THỎA HIỆP rồi)

だきょう
妥協する：thỏa hiệp, thỏa thuận

だきょうてん
妥協点：điểm thỏa hiệp

だとう
妥当な：hợp lý, thỏa đáng

だとうせい か
妥当性に欠ける：thiếu tính hợp lý

だけつ
妥結する：thỏa thuận

340. 佐：TÁ (Người [イ] phò TÁ là bàn tay trái [左] đắc lực)

ほ さ
補佐する：phụ tá, trợ lý

だいてうりょうほさかん
大統領補佐官：trợ lý tổng thống

341. 請：THỈNH (muốn THỈNH cầu 請 ai đó .phát NGÔN 言 phải chân thành giọng phải THANH 青 nhé)

ゆる こ
許しを請う：xin tha thứ

こうじ う
工事を請ける：thi công xây dựng

しごと お
仕事を請け負う：đảm nhận công việc

せいきゅう
請求する：yêu cầu

び ざ しんせい
ビザのこうふを申請する：xin cấp visa

ふしん
普請：kiến trúc xây dựng

342. 派：PHÁI (PHÁI ba người đi tưới nước)

はばつ
派閥：phe phái, bè phái

とうは
党派：đảng phái

とくはいん
特派員：đặc phái viên

りっぱ おこな
立派な 行 い：hành động tuyệt vời

は で ふくそう
派手な服装：trang phục lòe loẹt

はしゅつじょ
派出所：đồn công an

343. 遣：KHIỂN (Ông quan được cử đi khảo sát bên trong 中 của một — con đường)

き つか
気を遣う：quan tâm, chú ý

かねづか あら
金遣いが荒い：phung phí

ししゃ つか
使者を遣わす：cử xứ giả

たいし はけん
大使を派遣する：phái đại sứ

じんざいはけん
人材派遣：nhân viên tạm thời

344. 宣：TUYÊN (TUYÊN bố “tao có 1001 ngôi nhà”)

せんでん
宣伝する：tuyên truyền

どくりつ せんげん
独立を宣言する：tuyên ngôn độc lập

せんこく

宣告する：công bố

345. 卸：TÁ (thằng Chính năm bán cả TÁ đót tre)

しょうひん おろ

商品を卸す：bán buôn

おろしね

卸値：giá bán buôn

とんや おろ

そうは問屋が卸さない：“nói dễ hơn làm”

346. 属：THUỘC (Côn trùng hay bao Quanh Xác chết vì nó sống phụ THUỘC)

ぞく

属する：phụ thuộc vào

しょぞく

サークルに所属する：nằm trong vòng tròn

きんぞく あ れ る ぎ

金属アレルギー：dị ứng với kim loại

ききんぞく

貴金属：kim loại quý, trang sức

347. 軸：TRỤC (Cái TRỤC bánh xe quay tự DO khi xe chạy)

しゃりん じく

車輪の軸：trục bánh xe

じく

チームの軸となる：trở thành trọng tâm của đội

じくあし

軸足：chân trụ

348. 軌：QUỠ (XE (車) chạy 9 (九) vòng QUỠ (軌) đạo)

じんこうえいせい きどう の

人工衛星が軌道に乗る：vệ tinh nhân tạo đi vào quỹ đạo

きせき

軌跡をたどる：đi theo quỹ đạo

じょうき いっ

常軌を逸した：khác thường

349. 還：HOÀN (Đi đường xa xôi để HOÀN trả lại 3 mắt)

ぶ じ せい かん
無事に生還する：sống sót một cách an toàn

へん かん
変換する：trả lại

かん げん
還元する：hoàn trả lại

みつ こう しゃ きょう せい そう かん
密航者を強制送還する：trục xuất những người đi tàu vé lậu

350. 遇：NGỘ (Đi ra đường mới NGỘ ra cái ngu của mình)

たい ぐう
待遇：đãi ngộ

きょう ぐう
境遇：cảnh ngộ, hoàn cảnh

き ぐう
奇遇：kỳ ngộ, trùng hợp

けい けん しゃ ゆう ぐう
経験者優遇：ưu tiên người có kinh nghiệm

351. 蓄：SÚC (Tích trữ cỏ cho gia SÚC)

たく わ
蓄える：tích trữ

ちょ ちく はげ
貯蓄を励む：cố gắng tiết kiệm (tiền)

ひろ う ちく せき
疲労が蓄積する：mệt mỏi tích tụ

352. 勘：KHÁM (dùng lực mà bóp 4 lần mới vỡ quả cam thì cần đi KHÁM lại)

かん
勘がいい：có trực giác/cảm giác tốt

かん ち が
勘違いする：phán đoán sai lầm, hiểu lầm

かん じょう す
勘定を済ませる：thanh toán xong

かんべん

勘弁する : khoan dung, tha thứ

353. 託 : **THÁC** (Nói xong không mê mê (𢇛) ai mà phó **THÁC** việc cho)

いたく

委託する : ủy thác

しんたくぎんこう

信託銀行 : ngân hàng tín cậy được ủy thác

たくじしょ

託児所 : nhà trẻ

354. 障 : **CHUỐNG** (Đến sớm 早 đứng 立 chờ nhưng gặp **CHUỐNG** ngại vật là cái mông)

はたら

からだ

さわ

働きすぎは体に障る : làm việc quá nhiều có hại cho sức khỏe

き さわ

気に障る : xúc phạm, gây tổn thương

みみざわ

おと

耳障りな音 : âm thanh chói tai, âm thanh khó chịu

あ さわ

ことば

当たり障りのない言葉 : lời nói vô hại

ほしょう

保障する : đảm bảo

しょうがい

の

こ

障害を乗り越える : vượt qua chướng ngại vật

355. 祉 : **CHỈ** (Bị bắt dừng lại (止), **CHỈ** thị(ネ) là hãy cầu PHÚC)

ふくしかんけい

しごと

つ

福祉関係の仕事に就く :

しゃかいふくし

社会福祉 :

356. 概 : **KHÁI** (những cây đã Ký xong thì chỉ nói **KHÁI** quát)

がいりやく

概略：tóm tắt, tóm lược

たいがい

大概：thường/ chủ yếu

がいろん

概論：khái quát, sơ lược

がいねん ず

概念を図にする：minh họa cho khái niệm

いちがい い

一概には言えない：không thể nhất nhất nói rằng

357. 顧：CỐ (dùng đầu CỐ vấn việc thuê người làm)

か こ かえり

過去を顧みる：nhớ lại, hồi tưởng lại quá khứ

かぞく かえり

家族を顧みない：không quan tâm tới gia đình

こもん

顧問：vô vấn

みせ こきやく

店の顧客：khách quen của cửa hàng

かいこ

回顧する：nhớ lại

358. 礎：SỞ (đá chính là cơ SỞ cho rừng mọc ổn định)

かいしゃ いしずえ きず

会社の礎を築く：đặt nền tảng cho công ty

き そ

基礎：cơ bản

たてもの そせき

建物の礎石：nền móng của tòa nhà

359. 踐：TIỀN (TIỀN chân anh đi đánh giặc)

じっせん

実践：thực tiễn

じっせんてき

実践的な：tính thực tiễn

360. 模：MÔ (Người xưa khi MÔ tả lại lúc khai sơ trái đất chỉ có cỏ cây và mặt trời lớn)

き ぼ
規模：quy mô

も け い
模型：mô hình

も よ う
模様：hoa văn

も ほ う
模倣：mô phỏng

も さ く
模索する：tìm kiếm

そ ら も よ う か く に ん
空模様を確認する：cập nhật tình hình thời tiết.

361. 範：PHẠM (Ở rừng TRÚC Xe chỉ được chạy trong PHẠM VI cho phép)

も は ん
模範：mô hình, kiểu mẫu

も は ん か い と う
模範解答：câu trả lời mẫu

しゃ かい き は ん
社会の規範：quy chuẩn của xã hội

は ん い
範囲：phạm vi

362. 釈：THÍCH (không cần phải giải THÍCH hay biện luận gì cả, hãy XÍCH hẳn lại!)

かい しゃ く
解説する：giải thích

ちゅう しゃ く く わ
注釈を加える：thêm chú thích

しゃ く め い
釈明：thanh minh, giải thích

ひ ぎ しゃ しゃ く ほう
被疑者を釈放する：thả tự do cho nghi phạm

しゃくぜん

枳然 : sáng tỏ

こうしゃく た

講 枳 を垂れる : giảng bài

363. 扠 : CỨ (Muôn xử lí 処 trong tay 扌 phải có chứng CỨ 扠)

こんきょ

根 扠 : căn cứ

きょてん

扠 点 : cứ điểm, cơ sở

せんきょ

占 扠 : chiếm đóng, chiếm cứ

しょうこ

証 扠 : bằng chứng, chứng cứ

364. 克 : KHẮC (10 sư Huynh cùng nhau KHẮC phục)

こくふく

克服する : khắc phục

こくめい

克 明 : chi tiết, cụ thể

365. 擬 : NGHĨ (Còn nghi ngờ gì nữa hãy bắt tay 扌 làm theo những gì bạn NGHĨ)

もぎしけん

模擬試験 : thi thử

ぎおんご

擬音語 : từ tượng thanh

ぎたいご

擬態語 : từ tượng hình

ぎじんか

擬人化する : nhân cách hóa

366. 哲 : TRIẾT (Tay 扌 cầm rìu 斤 mồm 口 nói chuyện TRIẾT lí)

てつがく

哲学 : triết học

じんせいてつがく

人生哲学 : triết lý sống

367. 倫：LUÂN (NGƯỜI vào nhà SÁCH tìm đọc LUÂN lí)

りんり

倫理：đạo lý, đạo đức

きぎょうりんり

企業倫理：đạo đức doanh nghiệp

368. 志：CHÍ (Nhân Sĩ có TÂM là người CHÍ lớn)

せいじか ころざ

政治家を 志 す：ước muốn trở thành chính trị gia

ころざし と

志 を 遂げる：đạt được ước muốn

い し つよ

意志が強い：ý chí mạnh mẽ

しばうこう

志望校：trường nguyện vọng

ぶ ら ん どしこう

ブランド志向：nghiện hàng hiệu

とうし も

闘志を燃やす：khơi dậy ý chí chiến đấu

369. 巧：XẢO (Công việc làm 5 lần sẽ thành kĩ XẢO)

せいこう

精巧する：thành công

こうせき

功績：thành tích

こうろうしゃ

功劳者：người có công

ねんこうじょれつ

年功序列：chế độ thâm niên

こうざい

功罪：công tội, lợi và hại

け が こうみょう

怪我の 功名：trong cái rủi có cái may

功德を積む：tích công đức

370. 佳：GIAI (Người có 2 đất thì có GIAI nhân trong nhà)

かじん
佳人： người phụ nữ đẹp

かさく
佳作： tác phẩm xuất sắc

かきょう
佳境： cao trào

371. 秀： **TÚ** (chọn ra 13 cây lúa ưu **TÚ** nhất)

ゆうしゅう
優秀な： xuất sắc, ưu tú

いちばん しゅうさい
一番の秀才： người tài giỏi nhất

いちげい ひい
一芸に秀でる： vượt trội trong lĩnh vực nghệ thuật

372. 推： **SUY** (Tay vừa cầm chim vừa **SUY** luận)

さとうし じきしゃちょう お
佐藤氏を次期社長に推す： tiến cử ông sato sẽ là vị giám đốc tiếp theo

すいしん
推進する： thúc đẩy

すいてい
推定する： ước tính, suy đoán

すいり
推理する： suy luận

すいい
推移： biến động

さくぶん すいこう
作文を推敲する： sửa lại bài viết

373. 薦： **TIỀN** (gà **TIỀN** hoá ở trong nhà và biết ăn cỏ)

すす
薦める： đề xuất, gợi ý

すいせん
推薦： tiên cử

じせん
自薦： tự tiên cử

374. 訂： **ĐÍNH** (Dùng ĐINH (丁) để **ĐÍNH** (訂) chính lại lời NÓI (言))

ていせい

訂正する：sửa lỗi

かいていばん

改訂版：bản in tái bản

375. 項：HẠNG (Đầu làm công việc liên quan tới các HẠNG mục)

こうもく

項目：mục

けんとうじこう

検討事項：điều khoản thảo luận

ちゅういじこう

注意事項：điều khoản cần chú ý

きょうつうこう

共通項：hạng mục chung

ぼしゅうようこう

募集要項：hạng mục yêu cầu tuyển dụng

376. 索：TÁC (Mắt 10 (THẬP) đêm (MỊCH) để tìm kiếm (TÁC) sợi tơ (MỊCH))

そうさく

搜索：tìm kiếm, điều tra

さくいん ひ

索引を引く：tra cứu phụ lục

けんさく

検索する：tra cứu tìm kiếm

もさく

模索する：tìm kiếm

377. 稿：CẢO (Bạt HOÀ 禾 viết bản thảo (CẢO) 稿 được đánh giá CAO 高)

げんこう

原稿：bản thảo

とうこう

投稿：đăng bài

きこう

寄稿：gửi bản thảo, gửi bài viết

378. 翻 : **PHIÊN** (**PHIÊN** dịch tiếng chim sang tiếng người)

はた かぜ ひるがえ

旗が風に 翻 る : lá cờ bay phấp phới trong gió

ぜんげん ひるがえ

前言を 翻 す : thay đổi những nhận xét trước đây

ほんやく

翻訳する : dịch

379. 欄 : **LAN** (chặt CÂY để làm CỬA và **LAN** can ở phía ĐÔNG)

らんかん

欄干 : lan can

かいとうらん

解答欄 : ô trả lời

らんがい

欄外 : lề vở, lề sách

380. 載 : **TẢI** (**TẢI** 10(十) cây vũ khí(戈) bằng xe(車))

の

載せる : chất lên, đăng tải

しんぶん かいしゃ こうこく の

新聞に会社の広告が載る : đăng quảng cáo của công ty lên báo

けいさい

掲載する : đăng lên

きさい

記載する : ghi chép

381. 啓 : **KHẢI** (vừa đánh(攴) vừa nói(口) mới khai sáng(**KHẢI**) được

những kẻ không bao giờ ra khỏi cửa nhà(戸))

けいはつ

啓発 : mở mang (tri thức)

じこけいはつ

自己啓発 : tự trau dồi mở mang kiến thức

はいけい

拝啓 : kính gửi

けいもうしょ　よ
啓蒙書を読む：sách vỡ lòng

382.　　監：GIÁM (Vị THẦN (臣) cầm HAI (二) cái ĐĨA (皿) GIÁM (監)

sát cả thế gian)

かんし
監視する：giám sát

かいけい　かんさ
会計を監査する：kiểm toán

かんしゅう
監修する：kiểm duyệt

383.　　督：ĐỐC (THỨC (bác) dùng MẮT nhìn để ĐỐC THỨC tôi làm bài)

かんとく
監督する：giám sát chỉ đạo

かんとく
チームの監督：huấn luyện viên của đội

えいがかんとく
映画監督：đạo diễn phim

とくそく
督促する：thúc giục

384.　　矛：MÂU (Quý xà MÂU là một con MA (マ) cầm Ô (オ))

ほこ
矛：mũi giáo

ほこさき
矛先：mũi tấn công, hướng tấn công

385.　　盾：THUẦN (Dưới SUỒN NÚI có 10 CON MẮT mâu THUẦN nhau)

ほこ　たて
矛と盾：cây giáo và cái khiên

むじゅん

矛盾する : mau thuẫn

うし だて

後ろ盾にする : chống lưng, hậu thuẫn

386. 浸 : **TÂM** (bị nước xâm 侵 nhập thì là bị thấm thấu 浸)

ひた

浸る : ngập

ひた

浸す : ngâm

しんすい

浸水する : nước ngập

387. 透 : **THẤU** (người ưu Tú là có thể nhìn **THẤU** được con đường mình đi)

かわぞこ す み

川底が透いて見える : nhìn xuyên qua lòng hồ

しへい す

紙幣を透かす : xuyên qua tờ tiền giấy

はだ す

肌が透ける : xuyên thấu cả da

388. 諸 : **CHU** (**CHU** Bát Giới là thằng chuyên dùng lời lẽ giả tạo)

おうべいしょこく

欧米諸国 : các nước âu mỹ

しょあく こんげん

諸悪の根源 : căn nguyên của tội ác

しょせつ

諸説 : thuyết

たもろもろ
その他諸々 : ngoài ra, còn nhiều thứ khác...

389. 班 : **BAN** (Nước có 2 ông vua phải dùng dao phân chia **BAN** nhóm)

はん つく
班を作る : lập đội nhóm

はんちょう
班長 : tổ trưởng, nhóm trưởng

きゅうごはん
救護班 : đội cứu hộ, nhóm cứu hộ

390 . 怠 : **ĐÃI** (Lười biếng rồi sẽ dẫn đến sự lo lắng như con tim (心) bị đè dưới bộ (台))

おこた
怠る : sao nhãng

なま
怠ける : lười làm việc

なま もの
怠け者 : kẻ lười biếng

きんたいかんり
勤怠管理 : việc quản lý chấm công

けんたいき
倦怠期 : giai đoạn chán chường

391. 誠 : **THÀNH** (lời Nói (言) **THÀNH** Thực(誠) thì sẽ Thành công(成))

うそ で まこと
嘘から出た 誠 : sự tín nhiệm đã không còn kể từ lời nói dối

せいじつ ひと
誠実な人 : người thật thà trung thực

せい い たい おう
誠意ある対応：phản ứng trung thực

ちゅうせい ちか
忠誠を誓う：thề trung thành với...

まこと
誠に：

392. 誇：KHOA (béo(太) lên được có 5 kg cũng nói(言) KHOA trương(誇))

さいのう ほこ
才能を誇る：tự hào về tài năng

ちち ほこ おも
父を誇りに思う：tự hào về bố

ほこ
誇らしい：tự hào

こちょう
誇張する：khoa trương, phóng đại

393. 懸：HUYỀN (một sợi chỉ buộc con tim của huyện tỉnh có màu HUYỀN)

いのち か
命を懸ける：đánh cược tính mạng

いっしょうけんめい
一生懸命：chăm chỉ

けんしょう あ
懸賞に当たる：trúng thưởng

けねん
懸念する：lo ngại

394. 繰：SAO (lấy dây buộc sản phẩm vào cây SAO)

けいと く
毛糸を繰る : xe sợi len

ほん く
本のページを繰る : mở trang sách

かえ
繰り返す : lặp đi lặp lại

よてい じかん く あ
予定の時間を繰り上げる : đẩy thời gian dự kiến lên sớm hơn

く こ
繰り越す : cộng dồn

395. 析 : **TÍCH** (Dùng rừu bỏ cây ra phân **TÍCH**)

げんいん ぶんせき
原因を分析する : phân tích nguyên nhân

かいせき
データを解析する : phân tích dữ liệu

396. 熟 : **THỰC** (Thành **THỰC** 熟 là sự thừa hưởng 享(hưởng) hoàn toàn(丸) từ khô luyện (bộ hỏa))

う しゅうかく
熟れたトマトを収穫する : thu hoạch cà chua chín

せいじゆく
成熟する : trưởng thành

じゅくれん
熟練する : lành nghề, thành thực

じゅくすい
熟睡する : ngủ say

みじゅくじ
未熟児 : trẻ sinh non

じゆくご

熟語： thành ngữ

397. 揮： **HUY** (Tay chỉ **HUY** quân đội)

しきしゃ

指揮者： người chỉ huy

しき

指揮する： chỉ huy

はつき

発揮する： phát huy

398. 庶： **THỨ** (Nhà và Ánh Đèn là những **THỨ** phải có trong cuộc sống)

しょみん

庶民： thường dân

しょみんてき

庶民的： dân dã, bình dân

しょむか

庶務課： phòng quản trị tổng hợp

399. 興： **HƯNG** (hai cái cầu thang giống nhau thật thú vị)

あたらくに おこ

新しい国が興る： một đất nước mới được gây dựng

じぎょう おこ

事業を興す： khôi phục công việc kinh doanh

さいがい ふっこう

災害から復興する： phục hồi sau thảm họa

しんこう

振興： khuyến khích thúc đẩy

こうふん

興奮する：hào hứng, phấn khích

きょうみ

興味がある：có hứng thú

400. 趣：**THÚ** (Lấy 取 hứng **THÚ** làm động lực chạy 走 cho nhanh)

おもむき

趣：dáng vẻ, cảnh tượng, sắc thái, phong cách

しゅみ も

趣味を持つ：có sở thích

しゅし

趣旨：ý đồ mục đích

しゅこう こ

趣向を凝らす：khơi gợi hứng thú

401. 釣：**ĐIỀU** (cần câu làm bằng sắt có bao móc cau mỗi ở giữa)

さかな つ

魚を釣る：câu cá

あま ことば きゃく つ

甘い言葉を客を釣る：câu khách bằng những lời nói ngọt ngào

つ

お釣り：tiền thừa

つりせん

釣銭：tiền thừa

402. 撮：**TOÁT** (Sự Tối[最 (Tối Thượng)] của 1 Tay[才 (bộ thủ)] sẵn ảnh là phải **TOÁT** [撮 (Toát)] lên vẻ đẹp)

しゃしん と

写真を撮る：chụp ảnh

えいが さつえい
映画を撮影する：quay phim

きねんさつえい
記念撮影：chụp ảnh kỉ niệm

403. 彫：ĐIÊU (Chu chỉ nhược để tóc đuôi Sam nhìn rất ĐIÊU)

ぶつぞう ほ
仏像を彫る：khắc tượng phật

ちょうこく
彫刻する：điêu khắc

ちょうこく うつく じょせい
彫刻のように美しい女性：người con gái đẹp như tạc tượng

404. 創：SÁNG (ĐAO kiếm là SÁNG tạo gây ra THƯƠNG tích cho con người)

まんしんそうい
満身創痍：thương tích toàn thân

ばんそうこう
絆創膏：băng cá nhân

そうさく
創作する：sáng chế

てんちそうぞう
天地創造：sự hình thành của trời và đất

どくそうてき
独創的な：độc đáo

405. 俗：TỤC (NGƯỜI ở trên núi CỐC có phong TỤC kỳ lạ)

ふうぞく
風俗：phong tục

せぞくてき かんが かた
世俗的なものの 考 え方 : cách nghĩ trần tục

ていぞく ざっし
低俗な雑誌 : tờ tạp chí thô tục

ぞくご
俗語 : tiếng lóng

406. 描 : **MIÊU** (**MIÊU** tả ruộng hoa bằng nét vẽ tay)

か
描く : phác họa, vẽ

こ えが と
弧を描いて飛ぶ : bay theo hình vòng cung

しあわ せいかつ こころ えが
幸せな生活を心に描く : hình dung ra cuộc sống hạnh phúc

びょうしゃ
描写する : miêu tả

407. 肖 : **TIÊU** (CHÂN DUNG chị nguyệt cầm quả chuối **TIÊU** trên đầu)

しょうぞうが
肖像画 : bức chân dung

しょうぞうけん
肖像権 : quyền hình ảnh cá nhân

ふしょう
不肖な : thiếu sót

408. 漫 : **MAN** (Ở nước 𣎵 Nhật 日, mắc võng 𦵏 nằm chéo chân 又 Tản **MAN** đọc manga)

まんまん みず かわ
漫々と水をたたえた川 : con sông mênh mông đầy nước

てんしんらんまん

天真爛漫：ngây thơ trong trắng

まんが

漫画：phim manga

まんゆう

漫遊する：du ngoạn

ちゅういりよく さんまん

注意力が散漫だ：năng lực chú ý lơ đãng

409. 陶：ĐÀO (ĐÀO Đất cho vào Bao mang về nặn đồ Sành Sứ)

とうき

陶器：sứ

とうじき

陶磁器：đồ gốm sứ

とうすい

アイドルに陶酔する：say mê thần tượng

じことうすい

自己陶醉：tự luyện (tự sướng)

410. 墨：MẶC (Ngày xưa đất đen dùng làm mực (MẶC))

すみ

墨：mực

すいぼくが

水墨画：tranh thủy mặc

411. 朱：CHU (Nhắm lên cây CHU cái môi đỏ lên chụp ảnh)

しゅいろ

朱色：màu đỏ son

しゅにく

朱肉 : hộp mực đỏ đựng con dấu

412. 淡 : ĐẠM (Đang bốc cháy mà vẩy nước vào thì điềm ĐẠM khỏi lo)

あわ

淡い : màu nhạt

あわ きたい だ

淡い期待を抱く : ấp ủ hi vọng mong manh

たんすい

淡水 : nước ngọt

冷淡な態度 : thái độ thờ ơ, lạnh nhạt

413. 琴 : CẦM (2 vị vua hiện tại đang chơi đàn dương CẦM)

こと ひ

琴を弾く : chơi đàn Koto

きんせん ふ

琴線に触れる : cảm động, dung động

414. 弦 : HUYỀN (dây cung màu đen HUYỀN bí)

ゆみ つる は

弓の弦を張る : căng dây cung

げん

バイオリンの弦 : dây đàn violin

げんがっき

弦楽器 : đàn dây

じょうげん つき

上弦の月 : trăng bán nguyệt đầu tháng

415. 鼓 : CỔ (CHI 支 10 + HẠT ĐẬU 豆 để mua cái TRỐNG 鼓 CỔ)

つづみ う
鼓を打つ：đánh trống

たいこ
太鼓をたたく：đánh trống Taiko

しんぞう こどう
心臓の鼓動：nhịp đập của trái tim

こぶ
鼓舞する：khích lệ, cổ vũ

したつづみ う
舌鼓を打つ：chép miệng

416. 笛：ĐỊCH (Do ĐỊCH thổi SÁO Trúc)

ふえ ふ
笛を吹く：thổi còi

くちぶえ ふ
口笛を吹く：huýt sáo

ふね きてき
船の汽笛：còi tàu

417. 雅：NHÃ (Người NHÃ nhận thì không dùng răng cắn vào chim)

ゆうが
優雅：trang nhã, nhã nhận

ががく
雅楽：nhã nhạc

418. 奏：TẤU (Ba người lên Thiên đình dâng TẤU)

メロディを奏でる：chơi 1 giai điệu

えんそう
演奏する：trình diễn

えんそうかい
演奏会：buổi biểu diễn

すいそうがく
吹奏楽：hòa tấu

419. 譜：PHỔ (gia phả trong gia đình có thể được (PHỔ) 譜 truyền miệng 言 cho đời sau)

がくふ
楽譜：bản nhạc

ふ よ
譜を読む：đọc nốt nhạc

けいふ
系譜：gia phả

420. 鑑：GIÁM (1 (一) Vị Thần (臣) đang Nằm GIÁM (鑑) sát Đĩa (皿) Vàng (金))

いんかん
印鑑：con dấu

ずかん
図鑑：từ điển bằng hình ảnh

かんしょう
鑑賞する：đánh giá

かんてい
鑑定する：giám định

か こ じれい かんが
過去の事例を 鑑みる：xem xét tiền lệ trong quá khứ

かんが

鑑 み : tấm gương, làm gương

421. 仁 : **NHÂN** (Giữa hai con người với nhau luôn phải có lòng nhân đạo và **NHÂN** nghĩa)

じんあい

仁愛 : nhân ái

じんぎ

仁義 : nhân nghĩa

422. 僧 : **TĂNG** (Tăng **TĂNG** nhân thành nhà sư)

しゅっけ

そう

出家して僧になる : xuất gia trở thành nhà sư

しゅぎょう かさ こうそう

修行を重ね高僧となる : tu thành chính quả trở thành cao tăng

こぞう

小僧 : tiểu hòa thượng

423. 尼 : **NI** (cương thi cười hihi là **NI** cô)

ぶつもん はい あま

仏門に入り尼となる : quy y cửa phật trở thành sư cô

にそう

尼僧 : nữ tu

424. 尚 : **THƯỢNG** (Hoà **THƯỢNG** là người trên đầu có cái chằm và **MIỆNG** đọc kinh)

おしょう

和尚 : hòa thượng

こうしょう しゅみ

高尚な趣味 : sở thích tao nhã

じきしょうそう

時期尚早：sớm, vội vã

425. 禅：THIỆN (Thị giả thường Đơn độc ngồi THIÊN)

ざぜん く

座禅を組む：ngồi thiền

426. 鐘：CHUNG (Trẻ con nhi đồng chơi chuông kim loại)

かね

鐘をつく：đánh chuông

じょや かね

除夜の鐘：tiếng chuông đêm giao thừa

けいしょう な

警 鐘 を 鳴 ら す：rung chuông báo động

427. 典：DIỄN (tám ca khúc kinh DIỄN)

わえいじてん

和英辞典：từ điển Anh-Nhật

こてんぶんがく

古典文学：văn học cổ điển

しゅってん

出 典：nguồn gốc bài

とくてん

特典：ưu đãi đặc biệt

こうでん

香 典：tiền hương khói trong đám tang

てんけいてき

典型的な：tính điển hình

428. 矢：THỈ (mũi tên bắn lên trời)

や
矢：mũi tên

やおもて
矢面：đứng mũi chịu xào

や さいそく
矢の催促：hồi thúc thúc dục liên tục

いっし むく
一矢を報いる：trả thù, ăn miếng trả miếng

こういんや
光陰矢のごとし：thời gian trôi nhanh như tên bắn

429. 鋼：CƯỜNG (Kim CƯỜNG dùng cắt thép)

はがね
鋼：thép

てっこうぎょう
鉄鋼業：ngành công nghiệp sắt thép

430. 剣：KIẾM (Người đội nón mà cầm Đao là KIẾM hiệp)

けん ふ
剣を振りかざす：vung kiếm

けんどう
剣道：kiếm đạo

しんけん
真剣な：nghiêm túc

431. 刀：ĐAO (dùng ĐAO cắt cụt chữ 力)

こし かたな さ ぶし
腰に 刀 を差した 武士：võ sĩ giắt kiếm ở thắt lưng

にほんとう

日本刀 : kiếm nhật

しつとうい

執刀医 : bác sĩ phẫu thuật

しな

竹刀 : kiếm tre

432. 鎖 : **TỎA** (Cắm ba que phong **TỎA** tiền và vàng)

もうじゅう くさり

猛獣を鎖につなぐ : xích con thú dữ

へいさ

閉鎖する : đóng cửa

れんさ

連鎖 : chuỗi, hệ thống

しょくもつれんさ

食物連鎖 : chuỗi thức ăn

さこく

鎖国 : bế quan tỏa cảng

433. 侍 : **THỊ** (Người bảo vệ chùa đích **THỊ** samurai)

さむらい

侍 : võ sĩ samurai

じじゅう

侍従 : thị vệ

434. 騎 : **KỊ** (Người lớn có khả năng cưỡi ngựa là **KỊ** binh)

きしゅ

騎手 : kỵ sĩ

きばせん
騎馬戦：trò kỵ binh cưỡi ngựa

いっ きう
一騎討ち：1 đấu 1

435. 宮：CUNG (CUNG của vua có bồn tắm lớn)

みやまい
お宮参り：đi lễ đền chùa

きゅうでん
宮 殿：cung điện

じんじゃ ぐうじ
神社の宮司：thầy cúng của đền chùa

くないちょう
宮内庁：cơ quan nội chính hoàng gia nhật bản

436. 廷：ĐÌNH (DẪN nhau ra ĐÌNH, NHÂM nhi câu chuyện..)

ほうてい
法 廷：tòa án

しゅってい
出 廷：ra hầu tòa

きゅうてい
宮 廷：cung đình

ちょうてい
朝 廷：triều đình

437. 皇：HOÀNG (HOÀNG đế bạch vương)

こうきょ
皇 居：hoàng cung

こうたいし
皇太子：hoàng thái tử

てんのう
天皇：thiên hoàng

ほうおう
法皇：giáo hoàng

438. 帝：ĐẾ (Một mình tự lập 立 cân cả thế giới chỉ có thể là hoàng ĐẾ)

こうてい い
皇帝の意につく：lên ngôi vua

ていこく
ローマ帝国：đế chế La Mã

439. 后：HẬU (hoàng HẬU gì mà cứ mở miệng ra là nói F!!ck)

こうごう
皇后：hoàng hậu

こうたいごう
皇太后：hoàng thái hậu

440. 陛：BỆ (BỆ hạ có hàng Tỉ miêng Đất)

てんのうへいか
天皇陛下：thiên hoàng đệ hạ

こうごうへいか
皇后陛下：hoàng hậu đệ hạ

441. 妃：PHI (Phụ nữ tự kỉ là hoàng PHI chốn hậu cung)

こうたいしひ
皇太子妃：hoàng thái tử phi

ひでんか
妃殿下：vương phi điện hạ

442. 姫 : **CƠ** (Nữ 女 Thần 臣 là "công chúa" con của âu **CƠ**)

ひめ

姫 : công chúa

うたひめ

歌姫 : nữ danh ca

いちひめにたろう

一姫二太郎 : sinh con gái trước trai sau như vậy mới là lý tưởng

443. 奨 : **TUỞNG** (Tương lai vào Đại học được **TUỞNG** thưởng)

しょうれい

奨励する : khuyến khích, khích lệ

しょうがくきん

奨学金 : học bổng

ほうしょうきん

報奨金 : tiền thưởng

444. 彰 : **CHƯƠNG** (Khen thưởng huy **CHƯƠNG** 3 gạch)

ひょうしょう

表彰する : biểu dương

ひょうしょうじょう

表彰状 : giấy khen

445. 傑 : **KIỆT** (Người **KIỆT** xuất đứng trên cây đến chiều tối cả năm)

けっしゅつ

傑出 : kiệt xuất

けっさく

傑作 : kiệt tác

446. 賜 : **TÚ** (Dục Dịch THUỞNG Tiền cho đội vào **TÚ** kết)

こくおう ほうび たまわ

国王から褒美を 賜 る : nhà vua ban thưởng

せいこう どりよく たまもの

成功は努力の賜物だ : thành công là phần thưởng của sự nỗ lực

しはい て

賜杯を手にする : giành được chiếc cúp

447. 勲 : **HUÂN** (**HUÂN** chương lao Động cho người có CÔNG tạo ra Lửa)

くんしょう

勲 章 : huy chương

ぶんかくんしょう

文化勲章 : huân chương văn hóa

じょくんしゃ

叙勲者 : người đạt huân chương

448. 誉 : **DỰ** (Lời nói (言) mà như phát Quang (光) lên cho thấy được niềm vinh **DỰ** (誉) của bản thân)

ほま

誉れ : danh dự, thanh danh

めいよ

名誉 : danh dự

めいよばんかい

名誉挽回 : lấy lại danh dự

えいよ かがや

栄誉に 輝 く : sáng ngời vinh dự

449. 呈 : **TRÌNH** (đã làm vua 王 thì mệnh 口 nói phải có (**TRÌNH**) 呈 độ)

ろてい

露呈する : phơi bày

しんてい
進呈する：biểu tặng

ぞうてい
贈呈する：tặng

450. 冠：QUAN (QUAN đội nguyên cái mũ vương miện cảm giác hơi thốn)

かんむり
冠：vương niệm

おうかん あたま
王冠を頭にいただく：trao vương niệm

えいかん
栄冠：vòng nguyệt quế

かんすい
冠水する：bị ngập nước

かんし
冠詞：mạo từ

かんこんそうさい
冠婚葬祭：bốn nghi thức lớn của người nhật

451. 幻：HUYỄN (còn nhỏ hay ảo tưởng nên dễ bị mắc câu)

まぼろし
幻：ảo tượng, ảo ảnh

げんそう だ
幻想を抱く：áp ủ ảo mộng

げんそうてき
幻想的な：huyền ảo, huyền hoặc

げんかくしょうじょう
幻覚症状：triệu chứng ảo giác

げんめつ

幻滅する : vỡ mộng

452. 仙 : **TIÊN** (Người đương trước núi là **TIÊN**)

せんじん

仙人 : thần tiên

すいせん はな

水仙の花 : hoa thủy tiên

453. 聖 : **THÁNH** (VUA (王) mà vừa biết lắng NGHE (耳) vừa NÓI (口) được điều hay lẽ phải quả là bậc **THÁNH** (聖) nhân)

せいぼ

聖母 : đức mẹ

せいしょ

聖書 : kinh thánh

せいか

オリンピックの聖火 : ngọn đuốc olympic

454. 魔 : **MA** (Trong nhà có 2 con quỷ **MA** cây)

あくま

悪魔 : ác ma, ma quỷ

ま

メール魔 : email ảo

ま さ

魔が差す : ma xui quỷ khiến

まほう つか

魔法を使う : dùng ma thuật

じゃま

邪魔 : quấy rầy, cản trở

すいま
睡魔 : cơn buồn ngủ

455. 吉 : CÁT (Người có học (Sĩ) 士 luôn Nói (Khẩu) 口 ra những điều tốt lành (CÁT) 吉)

きち で
吉が出る : vận may xuất hiện

よしじ つづ
吉次が続く : điềm lành cứ tiếp diễn

ふきつ よかん
不吉な予感 : điềm chẳng lành

きっぼう
吉報 : tin vui

456. 凶 : HUNG (Trời người bỏ xuống hồ là HUNG ác)

げんきょう
元 凶 : căn nguyên, nguồn gốc

きょうあくはん
凶 悪 犯 : tội phạm hung ác

きょう
凶 をひいた : rút phải thẻ rủi

きょうさく
凶 作 : mất mùa

457. 厄 : ÁCH (Một người đang quỳ dưới vách núi khi gặp tai họa)

やくどし
厄 年 : năm hạn

やく はら
厄を払う : giải hạn

やっかい

厄介な : rắc rối, phiền phức

やくよ

まも

厄除けのお守り : bùa hộ mệnh

458. 鬼 : **QUỶ** (Trên cánh đồng ,**QUỶ** 2 chân mang theo 1 ma bé)

おに

鬼 : ma quỷ

こころ

おに

こ

しか

心を鬼にして子を叱る : nghiêm khắc trách mắng đứa trẻ

しごと おに

仕事の鬼 : nghiên công việc

おに かなぼう

鬼に金棒 : hủ mộc thêm cánh

きもん

鬼門 : hướng Đông Bắc- điềm xấu

459. 幕 : **MẠC** (Khai **MẠC** lễ hội Hoa mặt trời trong thành phố)

かいまく

開幕する : khai mạc

えどばくふ

江戸幕府 : thời đại Edo mạc phủ

まく

幕 : màn, rèm

460. 藩 : **PHIÊN** (đền **PHIÊN** lãnh chúa tưới Nước cho Cỏ rồi)

はん つか

藩に仕える : phục vụ lãnh đạo

はんしゅ

藩主 : lãnh chúa

461. 紀 : **KỈ** (Mất cả thể **KỈ** để rút SỢI DÂY kinh nghiệm)

せいき

世紀 : thế kỉ

きげんぜん

紀元前 : trước công nguyên

きこうぶん

紀行文 : viết văn thể loại du kí

ふうき

風紀 : tác phong sinh hoạt

462. 暦 : **LỊCH** (Ngày xưa đi rừng về nhà là đếm **LỊCH** 1 ngày)

こよみ

暦 をめくる : bóc lịch

せいにき

西暦 : dương lịch

かんれき

還暦 : mừng thọ 60 tuổi

463. 崇 : **SÙNG** (Trên núi(山) thường tôn **SÙNG** tông(宗) giáo)

すうこう

崇高な : siêu phàm

すうはい

崇拝する : sùng bái

464. 祥 : **TUỜNG** (Dương Thị **TUỜNG** là cái tên MAY MẮN)

ふしょうじ

不祥事 : vụ bê bối

こだいぶんめいはっしょう

古代文明発祥：khởi nguồn nền văn minh cổ đại

465. 碑：BI (4 BIA mộ Đá ngoài ruộng trông thật BI thảm)

きねんひ

記念碑：bia tưởng niệm

せきひ

石碑：bia đá

ぼひ

墓碑：bia mộ

466. 墳：PHẦN (Khi nằm xuống đất (土) dù có tiền(貝) thì cũng bị hủy(弁) hết rồi thành mộ PHẦN)

古墳：mộ cổ

467. 郷：HUƠNG (Yêu 𠂇 quê HUƠNG là không phụ 𠂇 lòng người tốt 良)

きょうり かえ

郷里に帰る：về quê cũ

きょうどりょうり

郷土料理：đặc sản quê hương

きょうしゅう

郷愁：nhớ quê hương

だいに ふるさと

第二の故郷：quê hương thứ 2

とうげんきょう

桃源郷：chốn thiên đường

ごう はい ごう したが

郷に入っては郷に従え：nhập gia tùy tục

468. 旗：KÌ (Phương hướng nằm ngang của lá quốc KÌ)

ぼこく はた ふ
母国の旗を振る：phát cờ Tổ Quốc

はたいろ
旗色：tình thế

こっき かか
国旗を掲げる：giương quốc kì

はんき かか
半旗を掲げる：giương cờ rủ

きしゅ
旗手：người cầm cờ

469. 搭：ĐÁP (Tay cầm hoa ĐÁP lên lóc nhà)

とうじょうてつづ
搭乗手続き：thủ tục lên máy bay

とうさい
搭載する：trang bị lắp đặt

470. 織：CHỨC (Chi(糸) âm thanh(音)mới qua (bộ qua 戈) được tổ CHỨC)

ぬの お
布を織る：dệt vải

そしきず
組織図：sơ đồ tổ chức

そしき
組織：tổ chức

471. 染：NHIỄM (9 cái cây bị NHIỄM độc bởi nước bẩn)

かみ ちゃいろ そ
髪を茶色に染まる：nhuộm tóc màu trà

やま ゆうひ そ
山が夕日に染まる：ngọn núi nhuộm ánh chiều tà

あせ し
シャツに汗が染みる：áo sơ mi thấm mồ hôi

おせん
汚染する：ô nhiễm

かんせん
感染する：nhiễm

472. 瞳：ĐỒNG (Đôi MẮT (目) nhi ĐỒNG (童) trong veo ĐỒNG (瞳) tử)

ひとみ と
瞳を閉じる：nhắm mắt

どうこう ひら
瞳孔が開く：mở mắt

473. 眉：MI (mái hiên của mắt là lông MI)

まゆ
眉：lông mày

みけん よ
眉間にしわを寄せる：nheo mày

まゆ
眉をひそめる：au mày nhăn mặt

びもく
眉目：nét mặt

474. 頬：GIÁP (Ông chồng (夫) dùng 2 Tay (手) GIÁP cái Đầu (頁) vào Cái Má)

ほお あか
頬を赤らめる：má ửng hồng

ほお ふく
頬を膨らます：phồng má

ほお
頬がゆるむ：thả lỏng cơ mặt

お
頬っぺたが落ちそうなくらいおいしい：ngon tuyệt vời

475. 唇：THẦN (THẦN thái của MIỆNG thể hiện rõ trên MÔI)

くちびる かわ
唇が乾く：môi khô

くちびる
唇をかむ：cắn môi

くちびる
唇をとがらす：bĩu môi

こうしん
口唇ヘルペス：bệnh giời leo ở miệng

476. 爪：TRẢO (MÓNG tay cào lên TRẢO để lại 3 vết xước dài)

つめ
爪：móng tay

つまさきだ
爪先立ちをする：kiễng chân

たいふう つめあと のこ
台風の爪跡が残る：tàn dư sau cơn bão

477. 喉：HÀU (HÀU thêm khẩu là cuống họng)

のど かわ
喉が乾く：khát nước

のどふつ

喉仏 : yết hầu

のどもとす

あつ

わす

喉元過ぎれば熱さを忘れる : thời gian sẽ làm mờ đi tất cả

こうとう

喉頭ガン : ung thư thanh quản

478. 掌 : **CHUÔNG** (Hòa Thượng (尚) giờ Tay (手) tung **CHUÔNG**)

がっしょう

合掌する : chấp tay cầu khẩn

しゃしょう

車掌 : nhân viên phục vụ tàu xe

しょうあく

掌握する : nắm giữ

479. 癖 : **TÍCH** (Cửa Miệng hay nói lời Cay đắng sẽ **TÍCH** tụ thành THỐI HU'
TẬT XẤU)

つめ

くせ

爪をかむ癖 : tật cắn móng tay

かみ くせ

髪に癖がつく : tóc có hư tổn

くちぐせ

口癖 : câu cửa miệng

しゅうへき

習癖 : thói quen

480. 裸 : **KHỎA** (kết quả(果) của việc thoát y(裸) là **KHỎA** thân)

はだか

裸になる : cởi quần áo

らたいが
裸体画：tranh khỏa thân

ぜんら
全裸：trần truồng

らがんしりょく はか
裸眼視力を測る：đo thị lực mắt

せきさらら こくはく
赤裸々に告白する：thỏ lộ 1 cách thẳng thắn

481. 膚：**PHU** (Ở trong nhà 7 七 ngày ngấm ruộng ngấm trắng quả thật là cung **PHU**)

ひ ふ
皮膚：da

ひ ふ か
皮膚科：khoa da liễu

482. 肢：**CHI** (NGUYỆT mở **CHI** nhánh làm móng CHÂN móng TAY)

か し
下肢：chi dưới (chân)

したい
肢体：thân hình

せんたくし
選択肢：lựa chọn

483. 膝：**TẮT** (Người(人)đứng trên cây(木)ngắm trăng(月)thì đầu gối **TẮT** (膝)không bị dính nước(水))

ひざ ま
膝を曲げる：gập đầu gối

ひざこぞう
膝小僧：đầu gối

ひざまくら
膝枕：nằm gối lên đùi

ひざ まじ はな
膝を交えて話す：nói chuyện thân mật

484. 肘：TRŨU (Nguyệt rất Thốn khi ăn cùi chỏ)

ひじ
肘：khủy

ひじ
肘でつつく：thúc cùi chỏ

ひじでっぼう
肘鉄砲をくらわす：huých cùi chỏ

ひじか
肘掛けいす：ghế có tay vịn

485. 胴：DŨNG (Cơ thể em nguyệt làm bằng đồng)

どう なが
胴が長い：thân mình cao

どうまわ はか
胴回りを測る：đo vòng eo

486. 脇：HIỆP (3 thằng LỰC lượng thay phiên nhau uy HIỆP và ngửi nách chị NGUYỆT)

わき
脇：nách

はなし わき
話が脇にそれる：câu chuyện bị gạt sang một bên

わきみうんてん

脇見運転をする : lái xe không tập trung

わきみち はい

脇道に入る : đi vào đường rẽ

わきやく

脇役 : vai phụ

487. 尻 : **CỬU** (THI(尸) đọc bảng **CỬU**(九)chương mà giọng cứ KHÀO KHÀO như CÁI ĐÍT(尻)ngan)

しり

尻 : mông

しり し

尻に敷かれる : sợ vợ/ sợ chồng

しり

尻にたたいて 勉強(べんきょう)させる : thúc giục học tập

めじり さ

目尻を下げる : hạnh phúc, hài lòng

ちょうじり あ

帳尻を合わせる : cân đối sổ sách

488. 肺 : **PHẾ** (chị Nguyệt Ở đô Thị hay bị viêm **PHẾ** quản)

はい

肺がんになる : mắc ung thư phổi

はいえん

肺炎 : viêm phổi

はいかつりょう

肺活量 : dung tích phổi

489. 腸 : **TRÀNG** (Đến tháng (月) dương (易) đau đại **TRÀNG**)

いちょう

胃腸： dạ dày

だいちょう

大腸： đại tràng

490. 肝： **CAN** (Phần thịt khô khan trong cơ thể là gan(bộ nguyệt khi nào cũng chỉ bộ phận thịt trong cơ thể người))

かんぞう

肝臓： gan

きも ひ

肝を冷やす： sợ hãi, kinh sợ

きも めい

肝に銘ずる： ghi nhớ

かんよう

肝要： cần thiết

かんじん

ほんにん

き も

肝心なのは本人の気持ちだ： điều quan trọng nhất là cảm xúc của bản

thân

491. 胆： **DẢM** (Người can **DẢM** thẳng ngày như một không sợ)

たんせき

胆石： sỏi thận

だいたんふてき

大胆不敵な： liều lĩnh, táo bạo

らくたん

落胆： chán nản

こんたん

魂胆： ý đồ, âm mưu

492. 膜： **MÔ** (trăng lên, **MÔ** cỏ biến thành **MÀNG** bao phủ mặt trời lớn)

こまく
鼓膜：màng nhĩ

おうかくまく
横隔膜：cơ hoành

まく
膜：màng

493. 腎：THẬN (Quan thần Hàng Tháng phải đi chạy THẬN)

じんぞう
腎臓：quả thận

494. 尿：NIỆU (NIỆU rằng ma có sợ nước tiểu ?)

にょうけんさ
尿検査：kiểm tra nước tiểu

とうにょうびょう
糖尿病：bệnh tiểu đường

やにょうしょう
夜尿症：chứng đái dầm

にょうそ
尿素：nguyên tố Urê

495. 盲：MANH (Mất 目 chết 亡 là mù 盲)

もうじん
盲人：người mù

もうどうけん
盲導犬：chó dẫn đường cho người mù

もうてん
盲点：điểm mù

もうちょう

盲腸：manh tràng

こい もうもく

恋は盲目：tình yêu mù quáng

496. 慢：MẠN (Con tim ngạo MẠN đứng nhìn mặt trời)

しょくむたいまん

職務怠慢：lơ là bỏ bê công việc

じまん

自慢：tự mãn

ごうまん

傲慢な：ngạo mạn

がまん

我慢：nhẫn nại

まんせい

慢性：mãn tính

497. 疾：TẬT (bị mũi tên bắn thì không bệnh cũng TẬT)

しかん

疾患：bệnh tật

しっぺい

疾病：bệnh tật

しっそう

疾走する：lao nhanh

しっふう

疾風：gió giật

498. 疫：DỊCH (DỊCH bệnh là kẻ THÙ của con người)

えきびょう

疫病がはやる： dịch bệnh bùng phát

めんえきりょく

免疫力： sức đề kháng

499. 痢： **LỊ** (Lợi bị bệnh kiết **LỊ**)

げりど くすり

下痢止めの薬： thuốc trị tiêu chảy

えきり

疫痢： bệnh kiết lỵ

500. 循： **TUẦN** (bước chân **TUẦN** hoàn không mâu thuẫn)

じゅんかん

循環： tuần hoàn

あくじゅんかん

悪循環： vòng luẩn quẩn

じゅんかんきか

循環器科： khoa tim mạch

501. 胎： **THAI** (Chị Nguyệt có **THAI** với anh Đài)

たいじ

胎児： thai nhi

たいきょう

胎教： chăm sóc trong thời kỳ mang thai

たいどう

胎動： thai nhi đập bụng mẹ

502. 矯： **KIÊU** (thúy Kiều chỉ thích **KIÊU** trai Thằng như Mũi tên thổi)

かく た うし ころ

角を矯めて牛を殺す： “lợn lành chữa thành lợn què”

きょうせい

矯正する：niềng răng

503. 耗：MAO (ông MAO phạm lỗi làm hao tài tổn của)

しょうもうひん

消耗品：hàng hóa tiêu hao

しょうもう

消耗する：tiêu hao

しんしんこうじやく

心神耗弱：trí não chậm phát triển

まもう

摩耗したタイヤ：lốp xe đã bị mòn

504. 鍛：DOÁN (tôi DOÁN là muốn làm ra 1 sợi dây Vàng thì phải qua nhiều công Đoạn)

きた

鍛える：rèn luyện

たんぞうぎょう

鍛造業：ngành công nghiệp rèn, đúc

かじや

鍛冶屋：lò rèn

505. 錬：LUYỆN (Vàng đc tinh LUYỆN ở phía đông)

せいれん

精錬する：tinh luyện

たんれん

鍛錬する rèn luyện

れんきんじゅつ

錬金術：thuật luyện kim

506. 殖：THỰC (Cái chết 歹 trực tiếp 直 là do THỰC dân gây ra)

殖える：tăng lên

殖やす：làm tăng

繁殖する：sinh sôi nảy nở

魚を養殖する：nuôi cá

507. 摂：NHIỆP (Tay vén tai NHIỆP ảnh gia lên thấy tiếp 4 đường)

摂取する：hấp thụ

摂生：giữ gìn vệ sinh

自然の摂理：quy luật của tự nhiên

508. 肥：PHÌ (Chị nguyệt béo PHÌ màu 色 mỡ)

目が肥える：am hiểu, sành điệu

肥溜め：hầm chứa phân

畑を肥やす：bón phân cho cánh đồng

畑に肥やしをまく：bón phân ở ruộng

しっぱい こ

失敗を肥やしにする : trưởng thành từ thất bại

かがくひりょう

化学肥料 : phân bón hóa học

509. 凝 : NGU^{NG} (NGHI(凝) ngờ do trời lạnh mà hơi nước bị NGU^{NG}(凝) tụ thành BĂNG(氷))

こ

ゴルフに凝る : say mê golf

かた こ

肩が凝る : đau mỏi cứng vai

め こ

目を凝らす : nhìn chăm chăm

くふう こ

工夫を凝らす : dày công tìm tòi

けつえき ぎょうこ

血液が凝固する : máu đông lại

ひまんたい

肥満体 : béo phì

510. 衰 : SUY (mắc covid nên SUY yếu phải đội mũ đeo khẩu trang và mặc quần áo kín mít)

たいりよく おとろ

体力が衰える : thể lực sa sút

すいじゃく

衰弱する : suy nhược

ろうすい

老衰 : già yếu

産業が衰退する：ngành công nghiệp suy thoái

511. 秘：**BÍ** (Trồng được cây LÚA tốt TẮT nhiên phải có **BÍ** mật, Bí quyết)

^ひ
秘める：che giấu, giấu diếm

しゃちょう ひしょ
社長の秘書：thư ký của giám đốc

しんぴ
神秘：thần bí

もくひけん
黙秘権：quyền im lặng

ごくひじょうほう
極秘情報：thông tin tuyệt mật

512. 密：**MẬT** (trong núi thì tắt yếu là bí **MẬT**)

ひみつ も
秘密を漏らす：tiết lộ bí mật

みっしゅう
密集する：tập trung với mật độ cao

じんこうみつど
人口密度：mật độ dân số

みっせつ かんけい
密接な関係：quan hệ mật thiết

せいみつけんさ
精密検査：kiểm tra tỉ mỉ

ないみつ しょり
内密に処理する：xử lý 1 cách bí mật

げんみつ しんさ
厳密な審査：kiểm tra nghiêm ngặt

513. 摩：MA (MA 麻 có Tay 手 là Ma sát)

まさつ
摩擦：ma sát

ばうえきまさつ
貿易摩擦：mâu thuẫn thương mại

514. 擦：SÁT (Tay anh cảnh sát bị ma SÁT làm sát thương)

す
マッチを擦る：quẹt diêm

す きず
擦り傷：vết xước

す
擦れる：bị mòn

くつず
靴擦れ：vết chai chân

さっかしょう
擦過傷：vết thương hở

515. 締：ĐỀ (Lấy sợi dây buộc tên hoàng ĐỀ lại)

し
びんのふたが締まらない：nắp chai chưa chặt

み ひ し
身が引き締まる：cứng người

し き
締め切り：hạn cuối

じょうやく ていけつ

条 約 を 締 結 する : ký kết hiệp ước

516. 施 : **THI** (Một người nằm dưới đất thì có phương pháp **THI** hành tốt)

ほどこ

施 す : thực hiện, tiến hành

しゅじゅつ ほどこ

手 術 を 施 す : tiến hành phẫu thuật

しこう

施行する : thi hành

じっし

実施する : thực thi

こうきょうしせつ

公 共 施 設 : công trình công cộng

せこう

施工 : thi công tòa nhà

517. 衝 : **XUNG** (HÀNH 行 động NẶNG 重 sẽ tạo ra sự **XUNG** đột)

しょうとつ

衝 突 : xung đột

しょうげき

衝 撃 : xung kích chân động

しょうどう

衝 動 : hành động bộc phát

518. 弁 : **BIỆN** (chấp tay **BIỆN** minh (hùng biện) cho hành động của mình (tự))

べんとう

弁 当 : cơm hộp

べんご
弁護する：biện hộ

ねつべん
熱弁：nhiệt thành

べんかい
弁解：bào chữa

519. 訴：TỔ (Ngôn từ 言 đao búa nhật định là TỔ tụng)

うった
訴える：kiện tụng

ぶりよく うった
武力に訴える：sử dụng vũ lực

こくそ
告訴する：tố cáo

きそ
起訴する：khởi tố

520. 訟：TỤNG (phát NGÔN 言 bừa bại nơi CÔNG 公 cộng sẽ bị kiện TỤNG 訟)

そしょう
訴訟：tổ tụng

みんじそしょう
民事訴訟：tổ tụng dân sự

けいじそしょう
刑事訴訟：tổ tụng hình sự

521. 審：THẨM (Trong nhà có phiên toà phúc THẨM)

しよるいしんさ
書類審査：thẩm định hồ sơ

しんぎ
審議する：xem sét, thẩm định

しんばん
審判：trọng tài

きょどうふしん
挙動不審：đáng ngờ

522. 償：THƯỜNG (Người được thưởng cũng như đc bồi THƯỜNG)

つぐな
償 う：bồi thường, chuộc tội

べんしょう
弁償する：bồi thường

そんがいばいしょうせいきゅう
損害賠償請求をおこす：khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại

むしょう
無償：miễn phí

523. 執：CHẤP (CHẤP 執 nhận hạnh 幸 phúc sẽ trọn vẹn 丸)

げんば しき と
現場の指揮を執る：đảm nhiệm việc chỉ huy hiện trường

けい しっこう
刑を執行する：thi hành án

しつぴつ いらい
執筆を依頼する：yêu cầu viết văn

かくしつ
確執：bất hòa, xích mích

しゅうねんぶか せいかく
執念深い性格：tính cách thù dai

524. 是 : **THỊ** (định Đề 提 xuất ý kiến 提 thì thấy **THỊ** 是 phi nên rút tay về)

ぜ ひ

是非 : nhất định

ぜ せい

是正する : điều chỉnh, chỉnh đốn

ぜ ひ

是非ともさんかさせていただきます : nhất định hãy để tôi tham gia nhé

525. 憲 : **HIẾN** (**HIẾN** pháp là quy tắc trong nhà cảm nhận bằng con tim và phát sinh từ con mắt)

にっぽんこくけんぽう

日本国憲法 : hiến pháp nhật bản

けんぽうきねんび

憲法記念日 : ngày kỉ niệm hiến pháp

いけんはんけつ おろ

違憲判決を下す : đưa ra phán quyết vi phạm hiến pháp

こくれんけんしょう

国連憲章 : hiến chương liên hợp quốc

526. 廃 : **PHẾ** (Phát bệnh trong nhà sẽ trở nên tàn **PHẾ**)

すた

廃れる : lỗi thời, suy yếu

こうはい

荒廃する : tàn phá

はいし

廃止する : bãi bỏ các quy định

527. 棄 : **KHÍ** (Bỏ quên 30 cây trong quá khứ ngoài không **KHÍ**)

はいき
廃棄する：phế thải, hủy bỏ

さんぎょうはいきぶつ
産業廃棄物：phế thải công nghiệp

きけん
棄権する：từ bỏ quyền

ほうき
放棄する：chối bỏ, vứt bỏ

けいやく は き
契約を破棄する：hủy bỏ hợp đồng

528. 却：KHUỚC (Dùng đao chặt bỏ KHUỚC từ quá khứ)

へんきやく
返却する：trả lại

きゃっか
却下する：từ chối

ぼうきやく
忘却のかなた：trôi vào miền quên lãng

529. 陳：TRẦN (Nhà TRẦN tuyên bố lập nước ở sườn ĐÔI phía ĐÔNG)

ちんれつ
陳列する：trưng bày

ちんしゃ
陳謝する：lời xin lỗi

ちんじょう
陳情：thỉnh cầu, kiến nghị

しんちんたいしゃ
新陳代謝：chuyển hóa, trao đổi chất

530. 貫：QUÁN (Có ruộng và tiền sẽ QUÁN triệt được tất cả)

つらぬ
貫く：xuyên thấu

しんねん つらぬ
信念を貫く：giữ vững niềm tin

かんつう
貫通する：đâm xuyên

かんろく
貫禄がある：có quyền uy, uy nghiêm

しょしかんてつ
初志貫徹：quán triệt từ ban đầu

531. 賠：BÒI (BÒI thường phải dùng số tiền gấp bội)

そんがいばいしょうせいきゅう
損害賠償請求：yêu cầu bồi thường thiệt hại

ばいしょうきん
賠償金：tiền bồi thường

532. 犠：HI (Con bò HI sinh vì nghĩa)

せんそう ぎせい
戦争の犠牲になる：hi sinh vì chiến tranh

533. 脅：HIẾP (3 thế lực uy HIẾP chị nguyệt ở dưới)

へいわ おびや
平和を脅かす：đe dọa nền hòa bình

ひと おど
人を脅す：hăm dọa người khác

きょうはくじょう
脅迫状：thư đe dọa

かく きょうい
核の脅威 : đe dọa hạt nhân

534. 襲 : **TẬP** (Khủng Long mặc y phục để **TẬP** kích con người !)

ぎんこう おそ
銀行を襲う : tấn công ngân hàng

おそ
クマに襲われる : bị con gấu tấn công

しゅうげき
襲撃する : tấn công

ぎゃくしゅう
逆襲する : phản kháng

ぜんれい とうしゅう
前例を踏襲する : làm theo tiền lệ

535. 逮 : **ĐÃI** (Truy đuổi kẻ **ĐÃI** vàng)

たいほ
逮捕する : bắt giữ

たいほじょう
逮捕状 : lệnh bắt

536. 闘 : **ĐẤU** (Chiến **ĐẤU** để được ăn món đậu thật thốn)

びょうき たたか
病気と闘う : chiến đấu với bệnh tật

とうそうしん
闘争心 : tinh thần chiến đấu

ふんとう
奮闘する : quyết chiến

537.. 詐 : **TRÁ** (Lời nói 言 qua Ché biến (作る) là dối **TRÁ**)

けいれき さしゅう
経歴を詐称する : làm giả lý lịch

きんぴん さしゅ
金品を詐取する : lừa gạt tiền bạc

538. 欺 : **KHI** (**KHI** họ Kì (其) thiếu (欠) nợ nên hay lừa dối (欺))

てき あざむ
敵を 欺 く : đánh lừa kẻ thù

さ ぎ
詐欺にあう : bị lừa

さ ぎ し
詐欺師 : kẻ lừa đảo

さ ぎ ざ い
詐欺罪 : tội lừa đảo

539. 邦 : **BANG** (13 bức tường tạo nên liên **BANG**)

ほうじん
邦人 : người nhật bản xứ

ほうがく
邦楽 : nhạc nhật

ほうが
邦画 : phim nhật bản

れんぽうせいふ
連邦政府 : chính phủ liên bang

540. 陣 : **TRẬN** (bê (B) xe (車) ra **TRẬN** (陣))

じんち
陣地 : trận địa

てきじん

敵陣：trại quân địch

じんとうしき

陣頭指揮：đứng đầu chỉ huy quân đội

ほうどうじん

報道陣：phóm phóng viên

じんつう

陣痛：đau đẻ, chuyển dạ

541. 轄：HẠT (việc nhỏ như HẠT 轄 cát . có mỗi việc CAI QUẢN chiếc XE 車 cũng không xong. đúng là đồ ăn HẠI 害...)

くに かんかつ

国の管轄：thẩm quyền của quốc gia

かんかついき

管轄区域：khu vực quản lý

ちょっかつ

直轄する：trực thuộc

542. 拘：CÂU (Miệng nói Bao CÂU thì Tay vẫn bị bắt)

こうそく

拘束する：ràng buộc, giam lỏng

こうそくじかん

拘束時間：thời gian làm việc

こうりゅう

拘留する：giam giữ

こうちしょ

拘置所：trại tạm giam

543. 偵：TRINH (Người TRINH thám phải còn Trinh tiết)

ていさつ

偵察する：thăm dò

しりつたんてい

私立探偵：thám tử tư

たんていしょうせつ

探偵小説：tiểu thuyết trinh thám

544. 阻：TRỞ (Gò đất cản TRỞ)

せいちょう はば

成長を阻む：cản trở sự trưởng thành

い て はば

行く手を阻む：chặn đường đi

そ し

阻止する：ngăn trở

けいざい はってん そがい

経済の発展を阻害する：kìm hãm, cản trở

545. 斥：XÍCH (Bài XÍCH người cầm Dao bằng cách gạch ngang)

はいせき

排斥：bài trừ, tẩy chay

はいせきうんどう

排斥運動：cuộc vận động, tẩy chay

546. 儀：NGHI (Người 人 nhân nghĩa 義 luôn tuân thủ lễ NGHI)

れいぎただ

礼儀正しい：lễ phép lịch sự

ぎょうぎ

行儀がいい：cư xử đúng mực lễ phép

りちぎ ひと
律儀な人 : người trung thực

ちきゅうぎ
地球儀 : quả địa cầu

ぎしき
儀式 : nghi lễ

547. 寧 : **NINH** (cứ Đinh **NINH** là Tâm sẽ yên ổn khi nằm Vỗng dưới mái nhà)

あんねい
安寧 : hòa bình

ていねい
丁寧 : lịch sự, cẩn thận

548. 挨 : **AI** (Tôi (厶) bị Tên(矢)cắm vào Tay(扌) mà không **AI** (挨)đến Thăm hỏi)

あいさつ
挨拶する : chào hỏi

549. 拶 : **TAT** (Họ **TAT** qua chào hỏi rồi vẫy Tay 扌 từ biệt để qua Suối 㔿 lúc chập Tối 夕)

じこう あいさつ の
時候の挨拶を述べる : bày tỏ lời thăm hỏi đầu thư

あいさつじょう
挨拶状をしたためる : viết thư thăm hỏi

550. 謙 : **KHIÊM** ((Ngôn 言) từ của người (kiêm 兼) nhiều chức vụ thường (**KHIÊM** 謙)tôn)

けんきょ ひと
謙虚な人 : người khiêm tốn

けんじょうご

謙讓語：khiêm nhường ngữ

551. 遜：TỐN (Dạy con cháu đi lại khiêm TỐN)

けんそん

謙遜する：khiêm tốn

そんしょく

遜色がない：không kém hơn, không thấp hơn

ふそん たいど

不遜な態度：thái độ ngạo mạn

552. 汰：THẢI (Em Thuỷ Béo quá bị đào THẢI)

とうた

淘汰する：loại bỏ

しぜんとうた

自然淘汰：đào thải tự nhiên

ぶ さ た

ご無沙汰しております：đã lâu không gặp

553. 畏：ÚY (đại ÚY ra đồng (ĐIỀN) thì thấy bộ y (衣) phục mất đầu nên sợ hãi)

おそ

畏れる：sợ hãi

いけい

畏敬：tôn kính

いしゆく

畏縮する：hạ mình

554. 寿：THỌ (Trải qua 3 lần thốn thì sẽ sống THỌ)

ひさし

寿 : thiệp cưới

じゅみょう

寿命 : tuổi thọ

へいぎんじゅみょう

平均寿命 : tuổi thọ trung bình

ちょうじゅ

長寿 : trường thọ

555. 恭 : CUNG (CUNG bằng cả con TIM là CUNG kính)

うやうや

恭しい : cung kính

きょうじゅん

恭順 : trung thành

きょうがしんねん

恭賀新年 : chúc mừng năm mới

556. 慶 : KHÁNH (国慶: こっけい quốc KHÁNH)

けいじ

慶事 : việc hỉ, điềm lành

けいが

慶賀 : chúc mừng

557. 弔 : ĐIỀU (Đệ bỏ sừng thành ĐIỀU)

とむら

弔う : chia buồn

ちょうじ

弔辞 : điệu văn

ちょうもん
弔問 : đi viếng

けいちょう
慶弔 : hiếu hỉ

558. 旦 : ĐÁN (Ngày mừng 1 tết nguyên ĐÁN)

がんたん
元旦 : ngày đầu năm mới

いったんちゅうし
一旦中止する : tạm dừng

だんな
旦那 : ông xã, chồng

559. 詣 : NGHỆ (chỉ tay 旨 nói 言 cho kẻ hành hương biết kia là NGHỆ an)

もう
詣でる : đi hành hương

はつもうで
初詣 : đi lễ chùa ngày đầu năm

さんけい
参詣 : hành hương, đi hành hương

560. 訃 : PHÓ (Về chuyện cáo PHÓ (訃) , thì không nên NÓI (言) TO(ト))

きゅうゆう ふほう
旧友の訃報 : tin buồn/ cáo phó của người bạn cũ

561. 喪 : TANG (tượng hình: (10) người đeo (kính) đen mặc (y) phục dự đám TANG)

も ふく
喪に服する : chịu tang

もふく
喪服：mặc tang phục

もちゅう
喪中：đang có tang

きおくそうしつ
記憶喪失：chứng mất trí nhớ

そうしつ
喪失する：làm mất

562. 累：LŨY (Làm Ruộng để Tích LŨY mua Chỉ)

るいせきあかじ
累積赤字：lỗ lũy kế

るいけい
累計：lũy kế

しょうらい るい およ
将来に累を及ぼす：làm ảnh hưởng liên lụy tới tương lai

563. 幣：TỆ (dùng gạo và vải để thay cho tiền TỆ)

かへい
貨幣：đồng tiền

しへい
紙幣：tiền giấy

ぞうへいきょく
造幣局：sở đúc tiền xu

564. 俸：BÔNG (người hay phụng sự người khác sẽ được nhận lương BÔNG)

ほうきゅう
俸給：lương

ねんぼう

年俸 : mức lương hàng năm

げんぼう

減俸される : bị cắt giảm lương

565. 酬 : THÙ (Sang châu âu buôn Rượu 10 năm sau qua về báo THÙ)

ほうしゅう

報酬 : thù lao

おうしゅう

応酬 : đáp trả, hồi đáp

むほうしゅう

無報酬 : không thù lao

566. 儉 : KIỆM (Chỉ cần 1 người tiết KIỆM thì 10 người sẽ đc ở trong nhà)

けんやく

儉約する : tiết kiệm (tiền)

けんやくいえ

儉約家 : người tiết kiệm

567. 廉 : LIÊM (Ở dưới mái nhà kiêm 兼 nhiều việc một lúc là LIÊM khiết)

せいれんけつぱく

清廉潔白 : sự trong sạch và liên khiết

れんか

廉価な : giá thấp

れんばい

廉売する : bán giảm giá

568. 租 : TÔ (Hoà 禾 đóng TÔ Thuế hoa cả Mất (且))

そぜい

租税 : tô thuế

ち そ
地租：thuế đất đai

そしゃく
租借する：thuê, mượn sử dụng lãnh thổ của nước khác

569. 配：PHỐI (người quỳ gối (己) phân PHỐI rượu (酉) cho người khác)

さいはい ふ
采配を振る：chỉ huy, lãnh đạo

ふうさい あ
風采が上がらない：ngoại hình không có gì nổi bật

570. 賦：PHÚ (tử PHÚ giải quyết vũ lực bằng tiền)

ふ か
賦課：thuế

げっふ
月賦：trả góp hàng tháng

てんふ
天賦：sự thiên phú

571. 逸：DẬT (Đề Miễn thuế phải sống Ân DẬT)

こうき いっ
好機を逸する：lỡ mất cơ hội

はなし いつだつ
話が逸脱する：câu chuyện đi sai hướng

いつわ
逸話：giai thoại

いっぴん
逸品：sản phẩm tuyệt vời

しゅういつ さくひん

秀逸な作品： tác phẩm xuất sắc

572. 赴： **PHÓ** (Chạy đến nhận chức tô **PHÓ**)

にんち おもむ

任地に 赴く： đến nơi nhận chức

ふにん

赴任する： nhận chức

たんしんふにん

単身赴任： một mình đi làm ăn xa

573. 諾： **NẶC** (nói 言 ra lời nhu nhược 若 như vậy mà nằng **NẶC** bảo người ta ĐỒNG Ý)

しょうだく

承諾する： chấp nhận, thừa nhận

かいだく え

快諾を得る： nhận được sự đồng ý

じゅだく

受諾する： đảm nhận

574. 唆： **TOA** (cái mồm điều **TOA** chuyên đi dụ dỗ tay đi sờ chân người khác)

なかま そそのか

仲間を 唆す： xúi giục bạn bè

もんだいてん し さ

問題点を示唆する： chỉ ra điểm mấu chốt của vấn đề

575. 捗： **DUỆ** (Các hậu **DUỆ** học Bộ Thủ 扌 TIỀN BỘ 歩 rất nhanh)

しんちよく

進捗： tiến triển tình hình

576. 肅：TÚC (Tay làm lúa bên sông phải cực kì nghiêm TÚC)

じしゆく

自肅する：tự kiểm soát

げんしゆく ふんいき

厳肅な雰囲気：bầu không khí trang trọng

こうきしゆくせい

綱紀肅正：kỷ cương phép nước

しゆくしゆく

肅々と：long trọng

せいしゆく ねが

静肅にお願いします：xin hãy giữ yên lặng

577. 憾：HÁM (Tâm HÁM sắc sẽ phải hối TIẾC)

いかん

遺憾：đáng tiếc

いかん た

遺憾に堪えない：đáng ân hận

578. 枢：XU (XU(枢) xu là CÂY(木) mọc ở KHU(区) trung tâm(枢))

すうじく

枢軸：trục, trung tâm

ちゅうすう

中枢：trung tâm

すうよう さんぎょう

枢要な産業：ngành công nghiệp chủ chốt

ちゅうすうしんけい

中枢神経：thần kinh trung ương

579. 閔：PHIỆT (Quân PHIỆT sát Phạt (伐) nhau ở cổng Ngọ Môn)

はばつ
派閥：bè phái

ざいばつ
財閥：tài phiệt

580. 宰：TÊ (ăn Cay nhất nhà là chúa TÊ)

さいしょう
宰相：thủ tướng

しゅさい
主宰する：chủ trì

581. 吏：LẠI (Quan LẠI là bậc trượng 丈 phu không chỉ nói bằng cái miệng 口)

かんり つ
官吏に就く：giữ vị trí quan chức

のうり
能吏：người có quyền lực

582. 迭：ĐIỆT (ĐIỆT, lại thất bại, thôi đi cho thằng khác đến thay phiên)

こうてつ
更迭する：cách chức

583. 諮：TU' (vì miệng 口 thiếu 欠 ngôn từ 言 nên cần được TU' vấn)

いいんかい はか
委員会に諮る：tham khảo ý kiến của ủy ban

しもん
諮問：tư vấn

しもんきかん
諮問機関：cơ quan tư vấn/ cố vấn

584. 遷：THIÊN (Nhị Đại Ka Dẫn Đường đi Tây THIÊN)

ちほう させん
地方に左遷される : hạ bậc xuống cấp địa phương

せんと
遷都 : dời đô

へんせん
変遷 : chuyển biến, thăng trầm

585. 罷 : **BÃI** (Tài năng 能 mà mắt 𠂔 kém thì sẽ bị **BÃI** chức)

さいばんかん ひめん
裁判官を罷免する : bãi nhiệm quan tòa

586. 睦 : **MỤC** (**MỤC** đích trước mắt là phải hòa giải vụ tranh chấp về đất đai)

しんぼく ふか
親睦を深める : thắt chặt tình thân

しんぼくかい
親睦会 : buổi họp mặt thân mật

わぼく
和睦 : hòa giải

なかむつ ふうふ
仲睦まじい夫婦 : cặp vợ chồng hòa hợp

むつき
睦月 : tháng giêng (âm lịch)

587. 如 : **NHU** (phụ nữ 女 có miệng 口 **NHU** nhau)

じょさい
如才がない : không khôn ngoan, không khéo léo

によらいぞう
如来像 : tượng phật như lai

によじつ

如実 : cái thật, cái đúng

きさらぎ

如月 : tháng 2 âm lịch

588. 弥 : **DI** (Người nhỏ như cây Cung 弓 thì có thể **DI** chuyển KHẮP NƠI)

やよい

弥生 : tháng 3 âm lịch

589. 暁 : **HIỂU** (30 NGÀY ĐI tìm **HIỂU** bình minh)

あかつき そら

暁 の 空 : bầu trời lúc bình minh

あかつき

暁 : bình minh

しゅんぎょう

春 暁 : buổi sáng bình minh mùa xuân

590. 宵 : **TIÊU** (**TIÊU** phí nhiều điện khi ở Nhà(家 MIÊN) vào BUỔI TỐI(肖 TIÊU))

よい くち

宵 の 口 : lúc chiều tối, sẩm tối

よい みょうじょう

宵 の 明 星 : sao Kim

よいねあさお

宵寝朝起き : ngủ sớm dậy sớm

てっしょう

徹 宵 : cả đêm

591. 暫 : **TẠM** (**TẠM** thời cho tôi đỗ chiếc xe (車) có gắn chiếc búa (斤) này gần mặt trời)

ざんじ
暫時：chốc lát, giây lát

ざんていせいけん
暫定政権：chính quyền tạm thời

ざんていてき
暫定的な：một cách tạm thời

592. 漸：TIỀM (những xe (車) bán NƯỚC (水) luôn TIỀM ẩn nguy cơ bị chặt chém (斤))

ぜんしんてき
漸進的：một cách dần dần, từ từ

ぜんじ
漸次：dần dần, từ từ

593. 刹：SÁT (SÁT thủ mang theo ĐAO(刀) bay THOÁNG qua ngọn CÂY(木))

めいさつ おとず
名刹を訪れる：đến thăm ngôi miếu nổi tiếng

せつなてき い かた
刹那的な生き方：cách sống nhất thời

594. 零：LINH (Dùng LỆNH(令)bài cầu MƯA(雨)rơi mà mãi không LINH)

れいてん
零点：không điểm

れいさいぎぎょう
零細企業：doanh nghiệp nhỏ

595. 壱：NHẤT (Sĩ(士)quàng khăn(巾)cười Hihi l ヒ à sưông NHẤT)

いちまんえん
壱万円：1 vạn yên

いちいせんしん

壹意専心 : toàn tâm toàn ý

596. 弌 : NHỊ (Bọn Dặc(弋)nói nhất 一 là NHỊ 二)

にまんえんなり

貳萬円也 : 2 vạn yên

597. 桁 : HÀNH (Đếm chữ số bằng cây (木) HÀNH (行))

さんけた けいさん

三桁の計算をする : tính đến con số hàng trăm

けたちが やす

桁違いの安さ : giá rẻ có một không hai

はしげた

橋桁 : dầm cầu

598. 幾 : KÍ (Người qua (戈) 2 lần yêu (爰) có biết Bao Nhiêu KÍ ức)

いくにち

幾日 : bao nhiêu ngày

いくた

幾多 : nhiều, rất nhiều

いく な

幾ばくも無い : không còn nhiều nữa

きかがく

幾何学 : môn hình học

599. 箇 : CÁ (Đếm các con CÁ ngoan Cố (固) chui vào ống Trúc (竹))

にかしよ

二箇所 : 2 nơi, 2 chỗ (cách đếm địa điểm)

しゅうせいかしよ

修正箇所 : địa điểm chỉnh sửa

かじょうが

箇条書きにする : liệt kê, gạch đầu dòng

600. 括 : QUÁT (khua Tay 9 (扌) múa Lưỡi (舌) bao QUÁT vấn đề)

いっかつ

一括する : cùng một lúc

そうかつ

総括 : tổng kết

とうかつ

統括する : bao quát

いっかつばら

一括払い : thanh toán một lần

601. 弧 : HỒ (bắn cung (弓) qua (瓜) HỒ)

かっこ

括弧でくくる : đóng ngoặc

こ

弧 : hình cung

602. 凹 : AO (Cái AO có chỗ lõm ở giữa hình chữ U)

おう れ ん ず

凹レンズ : thấu kính lõm

603. 凸 : ĐỘT (hình chữ nhật ĐỘT ngột lồi lên)

とつ れ ん ず

凸レンズ : thấu kính lồi

おうとつ

凹凸がある : có sự lồi lõm

でこぼこ みち

凸凹した道 : con đường lồi lõm không bằng phẳng

604. 垂：THÙY (THÙY làm tường rào bằng 5 thanh ngang 3 thanh dọc)

よだれが^た垂れる：chảy nước dãi

^た垂らす：treo lủng lẳng

^{あまだ}雨垂れ：giọt mưa rơi

^{すいちよく}垂直：thẳng đứng

605. 塊：KHÔI (Con quỷ 鬼 từ đất 土 chui ra biến thành KHÔI đá 塊)

^{ゆき かたまり}雪の塊：đống tuyết

^{ぎゅうにく かたまり か}牛肉を塊で買う：mua 1 miếng thịt

^{きんかい}金塊：vàng khối, thỏi vàng

606. 経：KINH (Sợi chỉ (糸) rơi đi rơi lại (又) xuống đất (土) nhìn KINH quá)

^{けいろ}経路：đường đi

^{ちょっけい}直径：đường kính

^{はんけい}半径：bán kính

607. 岐：KÌ (phân công cho Chi (支) nhánh trên Núi (山) theo định KÌ)

^{ぶんき}分岐する：phân nhánh

た き
多岐にわたる : nội dung trải rộng

ぶんきてん
分岐点 : điểm phân nhánh, bước ngoặt

き ろ
岐路 : ngã rẽ, đường rẽ

608. 又 : **HỮU** (**HỮU** vắt chéo 2 tay trước ngực)

また きかい
又の機会にしましょう : hãy nắm lấy cơ hội sau

ほん またが
本の又貸し : việc cho thuê lại sách

609. 既 : **KÍ** (Lần cán (艮) thì cũng đã **KÍ** (死) rồi)

すで ておく じょうたい
既に手遅れの状態 : tình trạng đã quá muộn

きこん
既婚 : đã kết hôn

きせいふく
既制服 : quần áo may sẵn

きせい じじつ
既成の事実 : sự đã rồi

610. 且 : **THẢ** (**THẢ** nguyệt (月) ra cưỡi trên nhất (一))

か
且つ : ngoài ra, hơn nữa...

611. 但 : **ĐẢN** (Người (人) vào tết nguyên Đán (旦) hay **ĐẢN** trí Nhưng, lại có nhiều ký ức đẹp)

ただ
但し : tuy nhiên

612. 謡 : **DAO** (vừa Nói (言) vừa lấy Móng tay gõ gõ lên cái Lon là ca **DAO** tục ngữ)

かようきょく
歌謡曲 : ca khúc nổi tiếng

どうよう
童謡 : đồng dao

みんよう
民謡 : dân ca

613. 唄 : **BÁI** (**BÁI** phục tiếng hát của người bán sò)

こもりうた
子守唄 : bài hát ru

うた ほん
唄の本 : sách tuyển tập những bài hát

614. 吟 : **NGÂM** (Bây giờ (今) mà **NGÂM** (吟) thơ là sung Mồm (口) nghe con)

ぎん
吟じる : ngâm thơ

ぎんみ
吟味する : xem xét kỹ nội dung

しぎん
詩吟 : sự ngâm thơ

615. 詠 : **VỊNH** (Dùng lời(言) để **VỊNH** thơ (ngâm thơ))

わ か よ
和歌を詠む : đọc hòa ca

えいたん
詠嘆する : cảm thán

616. 叙：TỰ (Ông Dư (余) Lại (又) TỰ chuyện về bản thân)

じょじゆつ
叙述する：mô tả, tường thuật

じょじし
叙事詩：thiên anh hùng ca

じじょでん か
自叙伝を書く：viết tự truyện

じょじょうてき ぶんしょう
叙情的な文章：văn bản chữ tình

617. 随：TÙY (Sau bức tường (阨) luôn sở Hữu(有) đường Dẫn (廋), đi hay không TÙY mỗi người)

ずいひつ
随筆：tiểu luận

ずいひつか
随筆家：nhà văn tiểu luận

ずいこう
随行する：tháp tùng, đi theo

ずいじ
随時：bất kỳ thời gian nào, bất cứ lúc nào

618. 韻：VẬN (nhân viên (員) đánh vần âm (音) VẬN)

おんいん
音韻：âm vị

いん ぶ
韻を踏む：có vần điệu

いんぶん さんぶん
韻文と散文：văn vần và văn xuôi

619. 諧：HÀI (Ngôn từ (言) phải HÀI hoà cho mọi người (皆) cùng nghe)

はいかい
俳諧：thơ haikai

620. 碁：KÌ (Họ KÌ (其) dùng đá (石) làm cờ vây (碁))

碁を打つ：đánh cờ vây

囲碁：cờ vây

碁石：quân cờ vây

621. 棋：KÌ (Họ KÌ (其) dùng gỗ (木) làm từ cây cam (甘) để làm cờ tướng (棋))

将棋を指す：cờ shougi

棋士：người chơi cờ

622. 駒：CÂU (Con ngựa (馬) nói ra CÂU cay cú (句) là ngựa non)

将棋の駒：quân cờ shougi

623. 玩：NGOẠN (Vua (王) Nguyên (元) du NGOẠN đó đây)

玩具売り場：cửa hàng đồ chơi

愛玩動物：thú cưng

624. 戯：HÍ (Lại Qua (戈) nhà bò bạch hú HÍ (戯) trêu đùa rồi, thật là Hư (虚))

犬と戯れる：chơi đùa với chú chó

ぎきょく
戯曲 : kịch, tuồng

こども ゆうぎかい
子供のお遊戯会 : bữa tiệc vui chơi của trẻ con

こども いたずら
子供の悪戯 : trò đùa nghịch ngợm của trẻ con

625. 楷 : **GIAI** (Mọi người (皆) trồng cây (木) **GIAI**)

かいしょ ぎょうしょ そうしょ
楷書-行書-草書 : khải thư- hành thư- thảo thư (phong cách viết chữ Hán)

626. 稽 : **KÊ** (hoà (禾) chỉ (旨) cho con chó (犬) cách khâu đầu là **KÊ**)

けいこ はげ
稽古に励む : cố gắng khổ luyện

こっけい はなし
滑稽な話 : câu truyện lố bịch

こうとうむけい
荒唐無稽 : trái với lẽ thường

627. 架 : **GIÁ** (tham Gia (加) trồng Cây (木) để góp phần làm gia tăng **GIÁ** trị của cuộc sống)

にじ か
虹が架かる : cầu vồng vắt ngang

はし か
橋を架ける : bắc cầu

かくう じんぶつ
架空の人物 : nhân vật hư cấu

628. 謎 : **MÊ** (khi **MÊ** nói (言) sàng hạt gạo (米) đi lạc ngoài đường (亾))

なぞ と
謎を解く : lí giải điều bí ẩn

なぞ つつ じけん
謎に包まれた事件： vụ việc đã được che dấu điều bí ẩn

なぞなぞ あそ
謎謎で遊ぶ： chơi câu đố

629. 幽： **U** (hai đôi yêu (爰) nhau đã bị thầy **U** rút vào núi (山))

ゆうへい
幽閉： giam cầm

ゆうたいりだつ
幽体離脱： hồn lìa khỏi xác

630. 霊： **LINH** (**LINH** hồn xếp hàng (並) lưu lạc giữa trời mưa (雨))

みたま
御霊をまつる： thờ cúng linh hồn người đã mất

ことだま
言霊： sức mạnh của ngôn từ

ゆうれい
幽霊： hồn ma

れいえん
霊園： nghĩa trang

あくりょう
悪霊： ma quỷ

631. 獄： **NGỤC** (Địa **NGỤC** là lúc người ta NÓI (言) nhau chẳng khác gì CHÓ(犬)với CHÓ (兎))

てんごく じごく
天国と地獄： thiên đường và địa ngục

かんごく
監獄： nhà giam, nhà ngục

だつごく
脱獄： vượt ngục

ごくちゅう
獄中 : trong ngục

632. 冥 : MINH (Bác Sáu (六) ở rừng u MINH lấy Khăn (冨) che Mặt trời (日))

めいおうせい
冥王星 : sao Diêm Vương

めいど (めいど)
冥土 (冥途) : âm phủ

めいそう
瞑想 : ngồi thiền

633. 妖 : YÊU (Nữ (女) giới mà Yểu (夭) điệu con trai mới YÊU (妖)...)

あや みりよく
妖しい魅力 : sức hút bí ẩn

ようせい
妖精 : yêu tinh

ようかい
妖怪 : yêu quái

634. 闇 : ÁM (cổng (門) vào cõi 音 Âm thì u ÁM)

くらやみ
暗闇 : bóng tối

いっすんさき やみ
一寸先は闇 : không biết tương lai phía trước sẽ ra sao

やみ
闇 : bóng tối

635. 旨 : CHỈ (Một tuần CHỈ có 7 (七) ngày (日))

むね つた
旨を伝える : truyền đạt chỉ thị

ようし
要旨 : điểm chính

うま りょうり
旨い料理 : món ăn ngon

うま はなし
旨い話 : câu chuyện hấp dẫn

636. 匠 : **TUỜNG** (Chiếc Rìu (斤) trong tủ (匚) kia là của anh thợ tạc **TUỜNG**)

ししょう で し
師匠と弟子 : sư phụ và đệ tử

いしょう
意匠 : ý tưởng

たくみ わざ
匠の技 : sự lành nghề

637. 伎 : **KỈ** (người 一 để ý đến từng chi 支 tiết chắc chắn là người có **KỈ** 伎 năng tốt)

かぶき
歌舞伎 : kịch kabuki

638. 儒 : **NHO** (Ngày xưa mọi Người (人) đều có Nhu (需) cầu học chữ **NHO**)

じゅきょう
儒教 : nho giáo

じゅがく
儒学 : nho học

639. 織 : **TIÊM** (Muốn **TIÊM** được em Mịch (糸) thanh mảnh thì phải vượt qua 10 thăng (十) đang xếp hàng (並))

せんさい ゆび
繊細な指 : ngón tay tinh tế

せんさい こころ も めし
繊細な心の持ち主 : người có trái tim nhạy cảm

640. 維 : **DUY** (Bạn **DUY** lấy chỉ (糸) buộc chim (隹))

せんい
繊維： sợi, chất xơ

しょくもつせんい
食物繊維： chất xơ

たいりよく いじ
体力を維持する： duy trì thể lực

641. 麻： **MA** (Lây cây (林) trong rừng về nhà (广) làm **MA** túy)

あさ
麻のジャケット： áo khoác làm bằng vải lanh

まやくしよじ
麻薬所持： tàng trữ ma túy

ますい
麻酔： gây mê

ごまあぶら
胡麻油： dầu mè

642. 絹： **QUYÊN** (Nguyệt (月) mồm to (口) kêu gọi **QUYÊN** góp chỉ (糸) làm lụa)

きぬ
絹のスカーフ： khăn choàng làm bằng vải lụa

きぬいと
絹糸： tơ lụa

しょうけん
正絹： tơ thuần khiết

643. 紡： **PHƯƠNG** (**PHƯƠNG** (方) dùng sợi chỉ (糸) dệt vải)

いと つむ
糸を紡ぐ： kéo sợi

ぼうせき
紡績： dệt may

こんぼう
混紡 : sợi tổng hợp

644. 縫 : **PHÙNG** (Đường chỉ (糸) đi lại chằm như ong trùng **PHÙNG** khâu vá)

ふくぬ
服を縫う : may quần áo

ぬめ
縫い目がほどける : tuột đường chỉ

さいほう
裁縫 : khâu vá

きず ほうごう
傷を縫合する : khâu vết thương

645. 繕 : **THIỆN** (Chữ **THIỆN** (善) thêm sợi chỉ (糸) thành sửa chữa)

ふく やぶ つくろ
服の破れを 繕 う : vá quần áo

しっぱい つくろ
失敗を取り 繕 う : né tránh, bỏ qua thất bại

しゅうぜん
修繕する : sửa chữa, bảo trì

646. 呉 : **NGÔ** (Nước **NGÔ** là Miện (口) ngồi trên Ghế Hai chân)

ごふくう ば
呉服売り場 : quầy bán vải

ごえつどうしゅう
呉越同舟 : hai kẻ thù cùng trên một thuyền

647. 紋 : **VĂN** (Dùng chỉ (糸) thêu hoa **VĂN** (文))

もんしょう
紋章 : huy hiệu của dòng họ

かもん
家紋 : Huy hiệu riêng của dòng họ

^{しもん}
指紋をとる : lấy dấu vân tay

^{はもん}
波紋 : làn sóng

648. 珠 : **CHÂU** (vua (王) có nhiều **CHÂU** báu đỏ (朱))

^{しんじゅ}
真珠のネックレス : vòng cổ ngọc trai

^{しゅぎよく}
珠玉 : ngọc ngà châu báu

^{じゅず}
数珠 : chuỗi tràng hạt

649. 扇 : **PHIẾN** (mang lông Vũ (羽) ra Cửa (戸) làm **PHIẾN** quạt)

^{おうぎ}
扇であおぐ : quạt bằng chiếc quạt tay

^{せんす}
扇子 : quạt giấy

^{かんきせん}
換気扇 : quạt thông gió

^{せんふうき}
扇風機 : quạt điện

650. 巾 : **CÂN** (Đeo cái khăn rất **CÂN** đôi)

^{さんかくきん}
三角巾 : tấm vải hình tam giác buộc lên đầu khi làm bếp

^{ぞうきん}
雑巾 : Giẻ, khăn lau những đồ bẩn

^{ふきん}
布巾 : khăn vải

651. 寸 : **THỐN** (**THỐN** quá lấy Đơn vị đo Mười chấm chủ)

いっすん
一寸 : 1 sun (3,03cm) đơn vị đo của nhật

すんぼう はか
寸法を測る : đo kích thước

すんぜん
寸前 : ngay trước khi...

652. 尺 : **XÍCH** (cái **XÍCH** dùng để xích Con cương Thi (尸) dài cả THUỐC (尺))

まきじゃく
卷尺 : thước dây

しゃくど はか
尺度を測る : đo độ dài

しゅくしゃく
縮尺する : thu nhỏ

653. 藤 : **ĐẰNG** (bụi hoa tử **ĐẰNG** chỉ mọc vào t2(月), t4(水) ko phải thứ 3(火))

ふじ はな
藤の花 : hoa tử đằng

ふじいろ
藤色 : màu tím

654. 藍 : **LAM** (Cỏ(艸) mà bị Giam (監) hãm trong phòng kín lâu ngày sẽ bị đổi màu thành màu **LAM**)

あいいろ
藍色 : màu xanh lam

あいぞ
藍染め : nhuộm màu lam

655. 漆 : **TẮT** (Thuỷ (氺) đội Mũ đi **TẮT** cầm cây Sơn nước)

うるし ^ぬ
漆を塗る : quét sơn

しっき
漆器 : đồ gỗ, sơn mài

しっこく ^{かみ}
漆黒の髪 : mái tóc đen nhánh

656. 褐 : **HẠT** (Áo (ネ) anh **HẠT** (曷) bản đồi màu nâu ám mùi (匂) suốt ngày (日))

かつしよく ^{はだ}
褐色の肌 : làn da nâu

ちゃかつしよく ^{かみ}
茶褐色の髪 : mái tóc nâu trà

657. 丹 : **DAN** (Quynh (𪛇) tỉ mi **DAN** áo cho chủ (丱))

たんねん ^{しら}
丹念に調べる : tìm hiểu 1 cách tỉ mỉ, chi tiết

たんせい
丹精 : hết sức, hết lòng

658. 錦 : **CẨM** (khăn(巾) Thổ **CẨM** có kim (金) tuyến màu trắng(白))

にしき ^{きもの}
錦の着物 : kimono bằng thổ cẩm

ふるさと ^{にしき} ^{かざ}
故郷へ 錦を飾る : mang vinh quang về quê hương

にしきころも
錦衣をまとう : mặc trang phục bằng gấm

659. 鈴 : **LINH** (**LINH** ra lệnh(令) làm cái chuông bằng kim loại(金))

ドアの呼び ^よ ^{りん}鈴 : chuông cửa

ふうりん
風鈴：chuông gió

よれいな
予鈴が鳴る：chuông reo

660. 唐：ĐUỜNG (Miệng (口) (em) trong nhà (广) nói ra ngoài ĐUỜNG)

とうじだい
唐の時代：thời đại nhà đường

とうとつ はつげん
唐突な発言：phát ngôn bất ngờ

とうがらし
唐辛子：quả ớt

661. 袖：TU (chỗ tự do (由) nhất trên y phục (衤) hội TU ở tay áo)

はんそで
半袖シャツ：áo sơ mi tay ngắn

そでぐち
袖口：cổ tay bị bẩn

ながそで
長袖：áo dài tay

662. 裾：CU (CU (居) mặc Y phục (衤))

きもの すそ
着物の裾：vạt áo kimono

ふじさん すその
富士山の裾野：thành phố susono ở chân núi phú sĩ

663. 襟：KHÂM (Cấm (禁) KHÂM sai mặc Y phục (衤) có CỔ ÁO)

ふく えり
服の襟：cổ áo

えりくび
襟首：cái gáy

えり ただ
襟を正す : sửa sang cổ áo chỉnh tề

きょうきん ひら
胸襟を開く : mở lòng

664. 芯 : **TÂM** (**TÂM** (心) + thảo (艸) = tận đáy lòng)

えんぴつ しん
鉛筆の芯 : ngòi bút chì

えり しん い
襟に芯を入れる : lồng lót cổ áo

からだ しん ひ
体の芯まで冷える : làm mát đến tận trong cơ thể

665. 履 : **LÍ** (Phục hồi (復) lại **LÍ** lịch để đi Thi (尸))

くつ は
靴を履く : xỏ giày

は もの
履き物 : giày dép

りれきしよ
履歴書 : sơ yếu lí lịch

けいやく りこう
契約を履行する : thi hành/ thực thi hợp đồng

666. 駄 : **ĐÀ** (Ngựa (馬) béo (太) thì vô ích mu **ĐA**)

む だ
無駄 : lãng phí

かね む だ づ か
お金の無駄遣い : lãng phí tiền

む だ ぐ ち
無駄口をたたく : nói chuyện phiếm

だ さ く
駄作 : tác phẩm kém chất lượng

^{だ め}
駄目 : không được

^{げ た}
下駄をはく : đi guốc

667. 紐 : **NŨU** (Trâu (丑) thì lúc nào cũng phải xỏ dây vào mũi mới dắt mới **NŨU** được)

^{くつ ひも}
靴の紐 : dây giày

668. 縛 : **PHUỘC** (**PHUỘC** là Chỉ (糸) Chuyên (専) dùng để BUỘC)

^{ひも しば}
紐で縛る : buộc, trói dây giày

^{きそく しば}
規則に縛られる : bị hạn chế, ràng buộc bởi các quy tắc

^{じゆう そくばく}
自由を束縛される : bị trói buộc hạn chế sự tự do

669. 賄 : **HÔI** (Có (有) tiền (貝) thì nghĩ ngay đến **HÔI** lộ)

^{ぞうわい}
贈賄 : tặng quà hối lộ

^{しゅうわい}
収賄 : nhận hối lộ

^{せいかつひ まかな}
生活費を賄う : trang trải chi phí sinh hoạt

670. 賂 : **LỘ** (Đem tiền(貝) đi hối **LỘ** cho các(各) quan)

^{わいろ う と}
賄賂を受け取る : nhận hối lộ

671. 痴 : **SI** (Ngu **SI** là tên của bệnh(癡) thiếu hiểu biết (知))

愚痴^{ぐち}をこぼす : phàn nàn, than vãn

痴漢^{ちかん}にあう : bị quấy rối tình dục

音痴^{おんち} : kém hiểu biết về âm nhạc

672. 窃 : **THIỆT** (**THIỆT** nghĩ kẻ trộm cắp (窃) thì nên bị cắt (切) đầu rồi chôn xuống Huyệt (穴))

窃盗^{せつとう}をはたらく : phạm tội trộm cắp

窃盗犯^{せつとうはん}を検挙^{けんきょ}する : bắt giữ kẻ trộm

673. 拐 : **QUẠI** (Dùng tay (才) bịt miệng (口) lấy dao (刀) đe dọa bắt cóc con tin rồi **QUẠI** đi)

子供^{こども}を誘拐^{ゆうかい}する : bắt cóc trẻ con

誘拐事件^{ゆうかいじけん} : vụ việc bắt cóc

674. 虐 : **NGƯỘC** (7 (七) con Em đang bị **NGƯỘC** đãi (trêu chọc, bắt nạt) trên (上) sườn núi)

動物^{どうぶつ}を虐待^{しいた}げる : tra tấn động vật

子供^{こども}を虐待^{ぎゃくたい}する : bạo hành trẻ em

残虐^{ざんぎやく}な行為^{こうい} : hành vi tàn bạo

虐殺^{ぎゃくさつ} : tàn sát

675. 喝 : **HÁT** (Đang **HÁT** thì bị Quát vì Miệng (口) có Mùi (匂))

せいと いっかつ
生徒を一喝する : la mắng học sinh

きょうかつ
恐喝にあう : bị dọa nạt, uy hiếp

676. 賭 : **ĐÔ** (Học giả (者) **ĐÔ** (賭) tiền (貝) vào sỏi bạc)

たいきん か
トランプに大金を賭ける : đặt cược số tiền lớn vào bài bạc

か ごと
賭け事 : cờ bạc

677. 拉 : **LẠP** (đàn ông hi **LẠP** đứng (立) dùng Tay (扌) lôi kéo phụ nữ)

ら ち
拉致される : bị bắt cóc

678. 拷 : **KHẢO** (suy nghĩ (考) một hồi dùng tay (扌) tra **KHẢO**)

ごうもん
拷問にかける : tra tấn

679. 搾 : **TRÁ** (Tay (扌) xảo **TRÁ** bị ÉP cầm bò Cào đào Huyệt (穴))

うし ちち しぼ
牛の乳を搾る : vắt sữa bò

ぜいきん しぼ と
税金を搾り取る : bóc lột tiền thuế

り え き さくしゅ
利益を搾取する : bóc lột lợi nhuận

680. 謀 : **MUÙ** (**MUÙ** mẹo phải dùng Ngôn (言) từ Mộc (木) mặc mà Ngọt (甘) ngào!

だいとうりょうあんさつ ^{はか}
大統領暗殺を謀る : âm mưu ám sát tổng thống

むぼう ^{けいかく}
無謀な計画 : kế hoạch liều lĩnh

いんぼう
陰謀 : âm mưu

むほん
謀反 : chống đối

ぼうりやく
謀略 : mưu đồ, sách lược

681. 嚇 : **HÁCH** (Miệng (口) hóng **HÁCH** dùng 2 màu đỏ (赫) đi dọa nạt)

いかく
威嚇する : đe dọa

いかくしゃげき
威嚇射撃 : bắn chỉ thiên

682. 酷 : **KHỐC** (Uống rượu vào thì sẽ tố cáo (告) nhau 1 cách tàn **KHỐC**)

ざんこく
残酷な : tàn khốc

れいこく ^{ひと}
冷酷な人 : người lạnh lùng, tàn nhẫn

からだ ^{こくし}
体を酷使する : làm việc quá sức

かこく
過酷なトレーニング : huấn luyện đào tạo khắc nghiệt

こくしょ
酷暑 : cái nóng như thiêu đốt

683. 征 : **CHINH** (**CHINH** phục con đường chân chính (正))

しあい ^{がいこく} ^{えんせい}
試合で外国へ遠征する : trận đấu diễn ra ở nước ngoài

りんごく せいふく
隣国を征服する : xâm chiếm nước láng giềng

684. 覇 : **BÁ** (Qua nhiều tháng) cải cách (革) để nuôi mộng xưng **BÁ** vượt phương Tây (西))

はしや
覇者 : bá chủ

せいはい
制覇する : chinh phục

685. 懲 : **TRỪNG** (Đặc Trưng (徴) của vua (王) là **TRỪNG** trị kẻ làm điều trái với lương Tâm (心))

しっぱい こ
失敗に懲りる : nản lòng, chùn bước vì thất bại

あくにん こ
悪人を懲らす : trừng trị kẻ ác

うそ こ
嘘をつく子を懲らしめる : trừng phạt đứa trẻ nói dối

ちょうえきけい
懲役刑 : hình phạt tù

686. 戒 : **GIỚI** (cầm cây giáo (戈) cạnh hàng rào (柵) để cảnh **GIỚI**)

いまし
戒める : nhắc nhở

ちょうかいめんしょく
懲戒免職 : phạt thôi việc

つなみ けいかい
津波を警戒する : cảnh báo đề phòng sóng thần

げんじゅう かいこく
嚴重に戒告する : cảnh báo nghiêm trọng

687. 猶：DO (DO (猶)có Rượu (酉) và thịt Chó (𤝵)nên còn nhậu Thêm lúc nữa)

みっかかん ゆうよ あた
三日間の猶予を与える：nộp chậm 3 ngày

いっこく ゆうよ ゆる
一刻の猶予も許されない：không cho phép chậm trễ dù chỉ 1 giây

しっこうゆうよ
執行猶予：tù treo

688. 陪：BÔI (Bộ (部) với BÔI (陪) giống nhau vãi nôi)

ばいしんせいど
陪審制度：hệ thống ban giám khảo

ばいせき
陪席する：tham dự

689. 糾：CỦ (4 (𠂔 giống số 4)sợi dây (糸) làm nên quy CỬ)

だいとうりょう きゅうだん
大統領を糾弾する：lên án chỉ trích tổng thống

じたい ふんきゅう
事態が紛糾する：làm hỗn loạn tình hình

690. 劾：HẶC (Hội (亥) hằng HẶC đòi Hại Lực (力))

だんがい
弾劾する：luận tội

弾劾裁判：tòa án đặc biệt gồm các nghị sĩ quốc hội xét xử các thẩm phán phạm tội

691. 勃：BỘT (đứa trẻ (子) nuôi dưới đất (土) có sức mạnh (力) phi thường rất dễ BỘT phát)

ないらん ぼっぱつ
内乱が勃発する : cuộc nội chiến nổ ra

692. 賊 : **TẶC** (Cuộc chiến của bọn phản **TẶC** cướp 10 (十) quan tiền (貝))

かいぞく
海賊 : hải tặc

とうぞく
盗賊 : đạo tặc, kẻ trộm

ぎやくぞく
逆賊 : kẻ tạo phản

かいぞくばん
海賊版CD : đĩa CD lậu

693. 虚 : **HU** (răng hô (虍) và xếp (业) thẳng hàng được thì thật là **HU** cấu)

くうきょ ひび
空虚な日々 : ngày ngày trống rỗng

きょぎ しょうげん
虚偽の証言 : lời khai man

きょじゃくたいしつ
虚弱体質 : thể trạng yếu ớt

こくう つか
虚空を掴む : nắm lấy khoảng không

694. 邪 : **TÀ** (Nhe răng (牙) đứng núp sau khu đất (阝) làm điều gian **TÀ**)

じゃあく ころ
邪悪な心 : tâm tính xấu xa

むじゃき ひと
無邪気な人 : người ngây thơ

じゃま
邪魔する : cản trở

かぜ
風邪をひく : bị cảm cúm

695. 禍 : **HỌA** (Qua loa (岡) là biểu thị (ネ) của tai **HỌA** (禍))

かこん のこ
禍根を残す : để lại ảnh hưởng xấu

ぜっか
舌禍 : điều lờ lời

じんせい かふく
人生の禍福 : phúc họa của đời người

696. 墮 : **ĐỌA** (sở hữu (有) 13 mảnh Đất (土) để ăn chơi sa **ĐỌA**)

だらく
墮落する : tha hóa, trụy lạc

697. 虜 : **LỖ** (Trong nhà (广) bắt giữ 7 (七) người đàn ông (男) thô **LỖ**)

ほりよ
捕虜になる : trở thành tù binh

ほりよしゅうようじょ
捕虜収容所 : trại tập trung tù binh

こい とりこ
恋の虜になる : bị thu hút quyến rũ bởi tình yêu

698. 殉 : **TUẦN** (Một (一) đêm (夕) đi tuần (旬) bản thân **TUẦN** tiết)

じゅんしよく
殉職 : sự hy sinh vì nhiệm vụ

じゅんきょうしゃ
殉教者 : kẻ chết vì đạo

699. 踪 : **TUNG** (tông giáo (宗) **TUNG** chân (足), tất cả biến mất)

しっそう
失踪する : bỏ trốn mất tích

しっそうしゃ
失踪者 : người mất tích, người bỏ trốn

700. 奴 : **NÔ** (người phụ nữ (女) đứng khép 2 chân (又) lại là **NÔ** tỳ)

どれい
奴隷 : nô lệ

いや やつ
嫌な奴 : kẻ đáng ghét

ひや やっこ
冷奴 : món đậu lạnh

701. 隸 : **LÊ** (kẻ vô liêm Sĩ (士) bị kì thị(示) và ngược Đãi (隸) như nô **LÊ**)

どれい
奴隷 : nô lệ

たいこく れいぞく
大国に隷属する : lệ thuộc vào nước lớn

702. 囚 : **TÙ** (Người (人) bị giam trong 4 bức tường (口) là **TÙ** nhân)

しけいしゅう
死刑囚 : tội phạm tử hình

しゅうじん
囚人 : tù nhân

703. 屯 : **TRUÂN** (đường (丿) đi qua 7 (七) núi rất gian **TRUÂN**)

ぐんたい ちゅうとん
軍隊が駐屯する : quân đội đồn trú

ちゅうとんち
駐屯地 : nơi đồn trú

704. 棧 : **SẠN** (Cây (木) Qua (戈) 2 (二) lần chai **SẠN**)

しょうじ さん
障子の棧 : khung cửa

さんばし ふね つ
棧橋に船が着く : con tàu cập bến

705. 壇 : **DÀN** (Chỗ đất (土) bằng đôi mũ lập **DÀN** luân hồi (回) 1 (一) ngày (日))

かだん
花壇 : bồn hoa

だん あ
壇に上がる : bước lên bục

きょうだん
教壇 : bục giảng

どたんば ぎゃくてん
土壇場で逆転する : xoay chuyển tình thế vào phút cuối

706. 塀 : **BIÊN** (**BIÊN** giới hòa Bình (屏) chia đôi vùng Đất(土))

へい た
塀を立てる : xây tường bao quanh

いたべい
板塀 : hàng rào

707. 坪 : **BÌNH** (chỗ đất (土) bằng phẳng (平) thì mới có hoà **BÌNH** (坪))

ひとつぼ
一坪 : 1 stubo= 3,31m² (ơn vị đo của nhật)

つぼあ ち か
坪当たりの地価 : giá đất tính theo đơn vị stubo

708. 陵 : **LĂNG** (**LĂNG** tằm của các Bỏ (𠂔) bị Truy (久) xét đầu Tiên(先))

みささぎ
陵 : lăng mộ

ごりょう さんばい
御陵に参拝する : thờ cúng tại lăng mộ

きゅうりょう
丘陵 : ngọn đồi

709. 郭 : QUÁCH (Đầu tiên, dùng Miệng (口) dạy Trẻ (子) dựng Bờ đất (阡) làm Thành QUÁCH)

じょうかく めぐ
城郭を巡らす : bao quanh tòa thành

りんかく か
輪郭を描く : vẽ nét phác thảo

710. 楼 : LÂU (Cây (木) Gạo (米) mà người Con Gái (女) đã trồng. Được cất giữ ở LÂU 楼 đài...)

ろうかく
楼閣 : lầu các

まてんろう
摩天楼 : nhà chọc trời

711. 朽 : HỦ (Cây gỗ (木) 5 năm tưởng bất HỦ vậy mà đã mục nát rồi)

き く
木が朽ちる : mục nát

ろうきゅうか
老朽化する : hư hỏng, cũ kỹ

ふきゅう めいさく
不朽の名作 : tác phẩm trứ danh

712. 舗 : PHỐ (Đưa a Phủ (甫) lên trạm Xá (舍) ở trên PHỐ 舗)

どうろ ほそう
道路を舗装する : lát mặt đường

てんぼ かま
店舗を構える : thành lập, sở hữu 1 cửa hiệu

しにせ
老舗 : cửa hàng

713. 隙 : KHÍCH (khuyên KHÍCH Mặt Trời (日) bằng hai bé (隙) nhỏ (小))

すきま
隙間： khe hở

こころ すき
心に隙がある： có 1 khoảng trống trong tim

かんげき ぬ
間隙を縫う： luôn qua khe hở

714. 柵： **SÁCH** (Hãy làm hàng hào bằng cây (木) theo **SÁCH** (冊) hướng dẫn)

かだん さく つく
花壇の柵を作る： xây bờ rào cho bồn hoa

てっさく
鉄柵： hàng rào sắt

715. 瓦： **NGÕA** (lật ngược chữ lại.. 21 Công trường đều lợp ngói)

や ね かわら
屋根の瓦： mái ngói

がれき やま
瓦礫の山： đống đổ nát

716. 硝： **TIÊU** (Bột Đá (石) mà nhìn như hạt **TIÊU** xay thật ra đó là thuốc Súng nhà)

しょうえん た
硝煙が立ちこめる： khói thuốc súng bao phủ

がらす
硝子： thủy tinh

717. 箸： **TRÚ** (Học giả (者) **TRÚ** danh chẻ tre (竹) làm đũa)

はし
箸： đũa

わ ばし
割り箸： đũa tách dùng 1 lần

さいばし
菜箸 : dùng đũa để nấu ăn

718. 梔 : OẢN (chơi OẢN tù tù cùng với bé Uyên (宛) bên cây (木))

ちやわん わん
茶碗とお碗 : bát uống trà và bát ăn cơm

わん
お碗 : bát

719. 串 : XUYẾN (Quán Xuyên xiên hai cái bánh)

とりにく くし
鶏肉を串にさす : xiên thịt gà

くしや
串焼き : xiên nướng

720. 椅 : Y (cái Cây (木) Kì (奇) Quái hình thù Y hệt cái ghế)

いす こしか
椅子に腰掛ける : ngồi lên ghế

くるまいす
車椅子 : xe lăn

だいじん いす
大臣の椅子 : ghế bộ trưởng

721. 鞆 : BẠC (Cái cặp BẠC được làm từ bao (包) da (革))

かばん かか
鞆を抱える : đeo cặp

722. 籠 : LỘNG (nhốt con rồng (龍) vào cái LỘNG bằng trúc (竹))

とりかご
鳥籠 : lồng chim

とうろう あ
灯籠に明かりをとす : thắp đèn lồng

こも
籠る : giam mình

723. 箋 : **TIÊN** (Đi Qua 2 rùng Trúc (竹) gặp ông **TIÊN** (蔑) mua văn phòng phòng phẩm)

ふせん
付箋 : giấy nhớ

びんせん
便箋 : giấy viết thư

724. 銭 : **TIỀN** (Vĩ kim (金) **TIỀN** mà tàn sát nhau)

こぜに
小銭 : tiền lẻ

いっせん
一銭 : tiền xu 1 yên

きんせんかんかく
金銭感覚 : cách sử dụng tiền bạc

725. 醸 : **NHUỖNG** (Rượu lấy từ Thỏ **NHUỖNG** (壤) sẽ Lên men ngay!)

ぶつぎ かも
物議を醸す : làm dấy lên dư luận

さけ じょうぞう
酒を醸造する : chưng cất, ủ rượu

726. 酵 : **DIÊU** (Ủ rượu (酉) lên men thể hiện sự hiếu thảo (孝))

こうぼ
酵母 : nấm men

はっこうしょくひん
発酵食品 : thực phẩm lên men

こうそ
酵素 : khuẩn enzym

727. 薰 : **HUÂN** (**HUÂN** chương sẽ trao tặng cho ai nấu (炊)) được 1 trọng (重) lượng cỏ (草) thơm !)

かぜかお ごがつ
風薰る五月 : tháng 5 gió hiu hiu mát mẻ

さかな くんせい
魚を燻製にする : làm món cá xông khói

くんとう う
薫陶を受ける : nhận được sự cảm hóa

728. 殻 : **XÁC** (**XÁC** (壳) của bình khí (爻) chỉ còn là cái vỏ và áo giáp)

たまご から
卵の殻 : vỏ trứng

から と
殻に閉じこもる : thu mình trong chiếc vỏ

かいがら
貝殻 : vỏ sò, vỏ trai

ち かく
地殻 : vỏ trái đất

729. 俵 : **BIÊU** (Người (人) bỏ cái Biêu (áo 表) vào cái **BIÊU** (bao 俵))

こめだわら
米俵 : bao gạo

べいいちたわら
米一俵 : 1 bao gạo

すもう どひょう
相撲の土俵 : võ đài sumo

730. 斗 : **ĐẤU** (MƯỜI loại HẠT trong cái **ĐẤU**)

いっと
一斗 : 1 to (bằng 18,04 lít)

ほくとしちせい
北斗七星 : sao bắc đẩu

731. 升 : **THĂNG** (Chi 10(十) nghìn (千) yên sẽ được **THĂNG** chức)

ます はか
升で量る : đo bằng đơn vị shou/masu (1,804 lít)

さけ いっしょうの
酒を一升飲む : uống 1 shou rượu

いっしょうびん
一升瓶 : 1 bình/ 1 chai 1,804 lít

ますせき
升席 : khán đài trong trận sumo

732. 斤 : **CÂN** (gõ cái búa vào NÚI cho **CÂN**)

いちきん
一斤 : 1 kin (600g)

パンを いちきんか
一斤買う : mua 1 ổ bánh mì (600g)

733. 麺 : **MIẾN** (Trên phương Diện (面) ăn uống tôi đã chế ra loại **MIẾN** từ yến Mạch(麦))

めんるい
麺類 : các loại mì

せいめんぎょう
製麺業 : ngành mì sợi

734. 煎 : **TIÊN** (lấy tiên (煎) nhóm lửa (火) thì cảm giác sướng như **TIÊN**)

たまご い
卵を煎る : rán trứng

せんちゃ
煎茶 : trà xanh của nhật

くすり せん の
薬を煎じて飲む：sắc thuốc rồi uống

735. 餅：BÍNH (Yêu Tinh (并) ăn trộm bánh giày ô BÍNH)

もち
餅：bánh dày

せんべい
煎餅：bánh gạo

げっぺい
月餅：bánh trung thu

もちはだ
餅肌：làn da trắng mịn màng

736. 釜：PHỦ (Bố (父) làm cái ấm PHỦ đầy kim (金)vàng)

かま こめ た
釜で米を炊く：nấu cơm nằng vạc (nồi)

かまめし
釜飯：món cơm niêu trộn

737. 蓋：CÁI (CÁI nắp dùng để đậy lên đĩa (皿) ngày xưa (去) được làm từ cỏ(艸))

なべ ふた
鍋の蓋：nắp nồi

ふた あ
蓋を開ける：mở nắp

ずがいこつ
頭蓋骨：đầu nâu, sọ

738. 酎：TRỮU (rượu(酉) mạnh nặng TRỮU, uống vào cảm thấy rất thốn (寸))

しょうちゅう の
焼酎を飲む：uống rượu shochuu

739. 膳 : **THIỆN** (Chị Nguyệt (月) muốn cải **THIỆN** (善) món ăn bằng thịt Dê)

ごぜん
御膳 : bữa ăn (lịch sự)

しょくぜん
食膳 : bàn ăn

いちぜん
一膳 : 1 bữa ăn (đơn vị đếm)

740. 衷 : **TRUNG** (người mặc áo (衣) quan luôn **TRUNG** thành, hỏi 10 (十) lần cũng không khai)

ちゅうしん かんしゃ
衷心から感謝する : cảm tạ từ trong thâm tâm

くちゅう さつ
苦衷を察する : đồng cảm với nỗi đau trong lòng

せつちゅう
折衷する : pha trộn

せつちゅうあん だ
折衷案を出す : đưa ra đề xuất thỏa hiệp

741. 枕 : **CHẤM** (Khi ngủ, Ưông (尤) choàng khăn (冖), đầu kê GỐI (枕 / **CHẤM**) Gỗ (木))

まくら
枕 : cái gối

こおりまくら
氷枕 : túi chườm đá

742. 鍵 : **KIỆN** (Dùng Kim (金) loại Kiến (建) thiết 1 **KIỆN** chìa khoá)

かぎ
鍵をかける : khóa cửa

かぎ つく
鍵を作る : đánh chìa khóa

けんばん
鍵盤 : bàn phím

743. 錠 : **DĨNH** (Muốn cát vàng (金) ổn định (定) thì phải dùng **DĨNH** (Khoá))

じょう お
錠を下ろす : khóa cửa bằng ổ khóa

ロッカーを^{せじょう}施錠する : chốt khóa cửa

てじょう
手錠をかける : còng tay, xích tay lại

じょうざい
錠剤 : thuốc dạng viên

744. 呂 : **LŨ** (Bể tắm hai ngăn chữ nhật có nối khớp nhau)

ふ ろ
風呂 : bồn tắm

ふろ しき
風呂敷 : khăn gói đồ

ご ろ あ
語呂合わせ : sự chơi chữ

745. 頓 : **ĐÓN** (Đầu (頁) mà có nhiều Đồn (屯) đại lung tung thì phải chỉnh **ĐÓN**)

せい とん
整頓する : sắp xếp gọn gàng

む とん ちゃく ひと
無頓着な人 : người dửng dưng, thờ ơ

とん ざ
頓挫する : thất bại

746. 槽 : **TÀO** (Nước **TÀO** (曹) hay dùng Gỗ (木) làm Bể tắm)

すいそう
水槽：bể cá

よくそう
浴槽：bồn tắm

747. 糧：LƯƠNG (LƯƠNG thực tính bằng số lượng (量) gạo (米))

しょくりょう
食糧：lương thực

しょくりょうぶそく
食料不足：thiếu lương thực

748. 窯：DIÊU (Cho con Dê (羔) vào Lò (穴) nấu DIÊU)

かま
窯：lò nung

ようぎょう
窯業：ngành công nghiệp làm gốm

749. 貼：THIỆP (Chiếm (占) Tiền (貝) của người khác về dán vào mặt thẻ THIẾP)

きって は
切手を貼る：dán tem

てんぷ
添付する：đính kèm

750. 剥：BÁC (Tôi cùng BÁC lấy dao (刃) gọt quả Cóc)

つめ
爪がはがれる：móng tay bị bong

ペンキが剥げる：sơn bị phai màu

ば かわ は
化けの皮が剥がす：lột mặt nạ

木^きの皮^{かわ}を剥^はぐ : bóc vỏ cây

剥^{はく}製^{せい} : mẫu vật

剥^{はく}奪^{だつ}される : bị tước đoạt, bị lấy đi

751. 据 : **CU** (Tự tay (扌) lắp đặt đồ đạc ở nơi mình **CU** (居) trú)

首^{くび}が据^すわる : cổ cứng cáp

机^{つくえ}を据^すえる : đặt bàn

目^めを据^すえる : đưa mắt lên

752. 斬 : **TRẨM** (Xe (車) có Dao (斤) là Cầu đầu **TRẨM** của bao thanh Thiên)

相^あ手^{いて}を斬^きる : chém đôi thủ

世^せ相^{そう}を斬^きる : phê phán xã hội hiện nay

斬^{ざん}新^{しん}なアイデア : ý tưởng mới lạ

753. 蹴 : **XÚC** (Túc lấy Chân (足) **XÚC** bóng cho Tựu (就))

ボ-ル^けを蹴^ける : đá bóng

ライバルを蹴^け落^おとす : đánh bại đối thủ

いっしゅう
一蹴する : hạ đo ván

しゅうきゅう
蹴球 : bóng đá

754. 狙 : THU (Thả (且) chó (兎) đi dạo rất THU thái nhưng MỤC TIÊU là đi ngắm gái)

えもの ねら
獲物を狙う : nhắm vào con mồi

いま ねら め
今が狙い目だ : bây giờ là cơ hội đó

ねら さだ
狙いを定める : xác định mục tiêu

そげき
狙撃する : bắn tỉa

さくしゃ ねら
作者の狙い : mục đích của tác giả

755. 冒 : MAO (Mắt (目) nhìn trực tiếp mặt trời (日) thì MAO hiểm quá)

きけん おか
危険を冒す : đương đầu với nguy hiểm

やまい おか
病に冒される : chống chọi với bệnh tật

ぼうけんしん
冒険心 : tính phiêu lưu

そうごうかんぼうやく
総合感冒薬 : tổng hợp các loại thuốc cảm cúm

756. 臨 : LÂM (LÂM thời các đại thần (臣) tạo ra sản phẩm (品) trong tư thế nằm!)

うみ のぞ いえ
海に臨む家 : ngôi nhà gần biển

しあい のぞ
試合に臨む：tiến đến cuộc thi

りんかいちいき
臨海地域：vùng ven biển

りんじきゅうぎょう
臨時休業：đóng cửa tạm thời

くんりん
君臨する：dẫn đầu, trị vì, cai quản

りんきおうへん
臨機応変：tùy cơ ứng biến

りんじゅう
ご臨終：sự lâm chung, giây phút cuối đời

757. 傍：BÀNG (nhân (人) đứng (立) Cạnh Phương (方) BÀNG hoàng không biết nói gì)

かたわ
傍ら：bên cạnh

ぼうかん
いじめを傍観する：thờ ơ trước sự bắt nạt

ぼうせん ひ
傍線を引く：kẻ đường gạch dọc

ぼうじゃくぶじん ふ ま
傍若無人な振る舞い：hành vi kiêu ngạo

758. 鎮：TRẦN (TRẦN áp người chân (真) chính bằng tiền (金))

いた しず
痛みが鎮まる：cơn đau giảm

ないらん しず
内乱を鎮まる：đàn áp cuộc nội chiến

ちんあつ
デモを鎮圧する：đàn áp cuộc biểu tình

ちんせいざい
鎮静剤 : thuốc an thần

759. 窮 : **CÙNG** (Bắn cung (弓) vào thân (身), chết nằm dưới huyết (穴) sâu tận **CÙNG**)

しんたいきわ
進退窮まる : tiến thoái lưỡng nan

たいくつきわ
退屈窮まる : rơi vào tình trạng chán chường

こんなん きわ
困難を窮める : rơi vào tình cảnh khó khăn

きゅうくつ ふく
窮屈な服 : quần áo chật, kích

きゅうち おちい
窮地に陥る : rơi vào tình thế nan giải khó khăn

760. 堪 : **KHAM** (Đề có mảnh đất (土) thậm (甚) chí phải cam chịu sự **KHAM** khổ từ gần 4 phía)

た
堪える : chịu đựng, nhẫn nhịn

き た わるくち
聞くに堪えない悪口 : lời nói xấu không đáng để nghe

ふんがい た
憤慨に堪えない : không chịu nổi phẫn uất

761. 撤 : **TRIỆT** (Phải dùng Tay (扌) Đánh khế (攴) thì mới giáo Dục (育) **TRIỆT** đề được những đứa trẻ hư)

てっきょ
撤去する : thu hồi, tháo dỡ

ぜんげん てっかい
前言を撤回する : rút lại lời nói trước đây

てっしゅう
撤回 : rút quân

てったい
撤退する : rút lui

762. 喚 : **HOÁN** (dùng miệng (口) để hô **HOÁN** (喚))

ちゅうい かんき
注意を喚起する : khơi gọi sự chú ý

しょうにん かんもん
証人を喚問する : triệu tập nhân chứng

763. 享 : **HƯỞNG** (Đầu (一) óc con nít (子) chỉ biết ăn **HƯỞNG** thụ)

めぐ きょうじゅ
恵みを享受する : nhận ân huệ

きょうらくてき せいかつ
享乐的な生活 : cuộc sống hưởng thụ

きょうねん
享年 : hưởng thọ

764. 嗅 : **KHỬU** (**KHỬU** giác của Chó (犬) tự (自) dùng mồm (口) ngửi)

かお か
香りを嗅ぐ : ngửi mùi hương

か
嗅ぎタバコ : thuốc hít

きゅうかく
嗅覚 : khứu giác

765. 匂 : **MÙI** (Cái Thìa (匕) để trong Bao (勺) lâu ngày có **MÙI**)

はな にお
バラの花が匂う : mùi hương hoa hồng phảng phất

にお
匂い : mùi

766. 乞 : KHẮT (thằng ắt (乙) nằm xin KHẮT nợ)

きんぴん こ
金品を乞う : hỏi xin tiền

おし こ
教えを乞う : hỏi xin chỉ giáo

767. 倣 : PHÒNG (Người (亻) ta mô PHÒNG lại kỹ thuật Phóng (放) lao)

ぜんれい なら
前例に倣う : mô phỏng theo cái có trước

もほう
模倣する : mô phỏng

768. 漏 : LẬU (Có cái Cửa (戸) mới Mưa (雨) cái đã rò rỉ nước (洩) đúng là hàng LẬU)

てんじょう あめ も
天井から雨が漏る : nước mưa rỉ xuống từ trần nhà

あまも
雨漏り : vết dột nước mưa

が す も
ガスが漏れる : rò rỉ khí ga

い き も
ため息を漏らす : buông tiếng thở dài

ろうえい ふせ
漏洩を防ぐ : phòng rò rỉ

769. 擁 : ỦNG (Ung(雍) dung giờ Tay(才) lên Ủng hộ)

こども ほうよう
子供を抱擁する : ôm đứa trẻ

じんけん ようご
人権を擁護する : bảo hộ quyền con người

ようりつ
擁立する : ủng hộ

770. 詮 : **THUYỀN** (nói (言) toàn (全) chuyện luyện **THUYỀN** mà lại kĩ càng)

せん ところ せき じん じ ぶん
詮ずる 所、責任は自分にある : đến cuối cùng, trách nhiệm là ở bản thân mỗi người

しょ せん ゆめ
所詮かなわぬ夢 : giấc mơ cuối cùng cũng không thành hiện thực

771. 遡 : **TỐ** (Chị nguyệt (月) leo (のぼる) dốc (さか) ngược lại (逆) đầy bão **TỐ**)

しゃ け かわ さかのぼ
鮭が川を遡る : cá hồi bay ngược dòng sông

れ ぎ し さかのぼ
歴史を遡る : quay trở về lịch sử

そ ぎ ゆ う て き よ う
遡及適用する : áp dụng luật hồi tố

772. 惧 : **CỤ** (yếu Tim (忄) nên nhìn mây dụng **CỤ** (具) y tế là sợ hãi)

しょうらい き ぐ
将来を危惧する : lo lắng về tương lai

ぜ っ め っ き ぐ
絶滅危惧 : loài có nguy cơ tuyệt chủng

773. 悼 : **DIỆU** (con tim (忄) truy **DIỆU** trên bàn (卓))

とも し いた
友の死を悼む : đau buồn trước cái chết của người bạn thân

あい とう い ひょう
哀悼の意を表する : gửi lời chia buồn

つい とう じ の
追悼の辞を述べる : bày tỏ sự tưởng nhớ

774. 捉 : **TRÓC** (phải trầy da **TRÓC** vẩy còng tay (拵) chân (足) lại mới không chạy được)

ぶんしょう ようてん とら
文章の要点を捉える : nắm được điểm chính của văn bản

ほそく
捕捉する : bắt được

775. 銘 : **MINH** (Có tiền (金) có danh (名) ắt sẽ văn **MINH**)

おし こころ めい き
教えを心に銘記する : khắc ghi lời dạy vào trong tim

かんめい う
感銘を受ける : làm cho cảm động, ấn tượng sâu sắc

ざ ゆう めい
座右の銘 : châm ngôn sống

めいがらひん
銘柄品 : sản phẩm có thương hiệu

776. 葛 : **CÁT** (Sắn dây 葛 là một loại cây(++) không mùi (匂), cần ánh sáng mặt trời (日) được trồng trên đất **CÁT**)

くずゆ の
葛湯を飲む : uống bột sắn dây

くず
葛 : sắn dây

777. 萎 : **NUY** (bà Thảo (++)) đã Ủy (委) quyền việc trồng Lúa cho đứa Con gái tên **NUY** . do không có kinh nghiệm đã làm cây lúa HÉO KHÔ)

あおば な
青葉が萎える : lá xanh trở nên yếu đuối

き も な
気持ちが萎える : cảm thấy yếu đuối

^{いしゆく}
萎縮する : co rúm lại

778. 嫉 : **TẬT** (Phụ Nữ (女) có **TẬT** (疾) hay GHEN)

^{しつとぶか} ^{ひと}
嫉妬深い人 : người hay ghen

779. 妬 : **ĐỐ** (Phụ nữ (女) **ĐỐ** kị thường ném (石) đá nhau)

^{ねた}
妬む : ghen ty

^{ねた}
妬ましい : ghen ty

^{ねた} ^{そね}
妬み嫉み : lòng ghen ghét đố kị

^{しつと}
嫉妬する : ghen tị

780. 嘲 : **TRÀO** (thật là tức **TRÀO** máu mới sáng (朝) ra đã mở mồm (口)
nhạo báng người khác)

^{ひと} ^{しっぱい} ^{あざけ}
人の失敗を 嘲 る : chế giễu thất bại của người khác

^{ちょうしょう}
嘲笑 : cười nhạo

^{じちょうぎみ}
自嘲気味 : tự chế nhạo chính mình

781. 怨 : **OÁN** (Uyên (宛) bị mất nhà (ㄣ) nên Tâm (心) rất **OÁN** hận)

^{えんこん}
怨恨 : thù hằn

^{おんねん} ^は
怨念を晴らす : xua tan thù oán

うら
怨み : thù hận

782. 呪 : CHÚ (Mồm (口) huynh (兄) đọc thần CHÚ)

ひと のろ
人を呪う : nguyên rủa người khác

のろ うんめい
呪われた運命 : số phận đã bị nguyên rủa

じゅばく
呪縛 : lời nguyên

じゅもん とな
呪文を唱える : đọc câu thần chú

783. 蔑 : MIỆT (cô giáo Thảo (草) có ánh mắt (目) MIỆT thị người thành (成) công)

あいて さげす
相手を蔑む : coi thường đối phương

さげす め
蔑むような目つき : ánh mắt như đang khinh thường

けいべつ
軽蔑する : khinh miệt, khinh thường

べっし
蔑視 : khinh miệt

784. 罵 : MẠ (con Ngựa (馬) đi mà đánh Vồng (𩇛) thì sẽ bị lăng MẠ)

くちぎたな ののし
口汚く罵る : chửi mắng, lăng mạ

ばとう
罵倒する : chửi rủa

ばせい あ
罵声を浴びせる : bị cười nhạo, chửi mắng té tát

ばりぞうごん
罵詈雑言 : phi báng, chửi thề

785. 潰 : **HỘI** (Thủy (氵)) đã nhập vào **HỘI** (潰) của Quý (貴) để NGHIÊN NÁT
mây đũa lảo cá)

かいしゃ つぶ
会社が潰れる : công ty bị phá sản

あかん つぶ
空き缶を潰す : làm xẹp lon

こえ つぶ
声を潰す : làm mất giọng

かお つぶ
顔を潰す : làm mất mặt

いかいよう
胃潰瘍 : bệnh viêm loét dạ dày

786. 氾 : **PHIẾM** (tiết (冫)) nói chuyện **PHIẾM** nước (氵) bọt tràn lan)

たいふう かわ はんらん
台風で川が氾濫する : nước sông tràn lên do bão

787. 濫 : **LẠM** (Giám đốc (監)) **LẠM** dụng chức quyền tiêu tiền như nước
(氵) !)

しょっけん らんよう
職権を濫用する : lạm dụng chức quyền

788. 礁 : **TIÊU** (**TIÊU** phu lấy đá (石) ngăm đánh lửa (火) nướng chim (隹))

ふね ざしょう
船が座礁する : con thuyền mắc cạn

あんしょう の あ
暗礁に乗り上げる : lâm vào bẽ tắc

サンゴ しょう
サンゴ礁 : rạn san hô

789. 溺 : **NỊCH** (Yếu (弱) mà còn xuống Nước (水) thì chết đuối là chắc **NỊCH**)

うみ おぼ
海で溺れる : chết đuối ở biển

できし
溺死する : chết đuối

わ こ できあい
我が子を溺愛する : yêu thương chiều chuộng con cái vô điều kiện

790. 浪 : **LĂNG** (Người có Lương (良) tâm thì không **LĂNG** Phí Nước (水))

はろうちゅういほう
波浪注意報 : cảnh báo sóng lớn trên biển

はろう たび で
放浪の旅に出る : đi phượt, đi du lịch bụi

るろう たみ
流浪の民 : những người sống lang thang

ろうにん
浪人する : vô công rồi nghề

じかん ろうひ
時間の浪費 : lãng phí thời gian

791. 潜 : **TIỀM** (2 ông chồng (夫) đứng cùng nhau dưới nước (水) Cả ngày (日) **TIỀM** ẩn nhiều nguy cơ)

みず なか もぐ
水の中に潜る : trốn dưới nước

ものかげ ひそ
物陰に潜む : ẩn nấp trong vỏ bọc

せんにゆうそうさ
潜入捜査 : điều tra thâm nhập

せんざいてき ちから
潜在的な力 : năng lực tiềm ẩn

792. 帆：**PHÀM** (**PHÀM** thì cánh buồm được làm từ vải (巾)thường (凡))

帆ほをあげる：căng buồm lên

帆船はんせん：thuyền buồm

順風満帆じゅんぷうまんぱん：thuận buồm xuôi gió

793. 隻：**CHÍCH** (1 chú chim (隹) **CHÍCH** đang đứng dạng chân)

一隻いちせきのふね船：1 con thuyền

794. 艦：**HẠM** (Tàu (舟) Giám (監) sát biển là chiến **HẠM**)

軍艦ぐんかん：tàu chiến

連合艦隊れんごうかんたい：hạm đội tàu chiến

潜水艦せんすいかん：tàu ngầm

795. 艇：**ĐỈNH** (thuyền (舟) chở vật nhỏ cho triều đình (廷) thì được gọi là **ĐỈNH** (艇))

救命艇きゅうめいてい：tàu cứu hộ

競艇きょうてい：cuộc đua thuyền máy

796. 羅：**LA** (Nhìn theo Chỉ (糸) dẫn của **LA** Bàn đi bắt Chim (隹))

羅列られつする：liệt kê

もうら
網羅する : bao gồm

797. 盤 : **BÀN** (Đặt thuyền (舟) kẻ thù (受) lên **BÀN** đĩa (皿))

じばん
地盤 : nền đất

じばんちんか
地盤沈下 : sụt lún đất

らしんばん
羅針盤 : la bàn

せいかつ きばん
生活の基盤 : nền tảng của cuộc sống

798. 遭 : **TAO** (Mỗi ngày (日) trên đường (交) **TAO** lại gặp 1 khúc nhạc (曲))

とうなん あ
盗難に遭う : bị trộm cắp

そうぐう
遭遇する : bắt gặp ngẫu nhiên

そうなん
遭難する : gặp nạn

799. 墜 : **TRỤY** (Đội (隊) quân **TRỤY** lạc bị bắn rơi xuống Đất (土))

ひこうき ついらく
飛行機が墜落する : máy bay rơi

しんよう しっつい
信用が失墜する : lòng tin bị đánh mất

ミサイルを撃墜する : bắn rơi tên lửa

800. 飢 : **CƠ** (**CƠ** thể đói quá ăn (食) luôn cả Ghế (几))

しょくりょう う
食料がなくて飢える : đói khát vì thiếu lương thực

あいじょう う
愛情に飢える : khát khao tình yêu thương

だいききん お
大飢饉が起こる : nạn đói trầm trọng xảy ra

801. 餓 : **NGA** (Thực (食) + Ngã (我) = **NGA** (đói))

が し
餓死する : chết đói

き が くる
飢餓に苦しむ : khổ sở vì đói kém

がきだいしょう
餓鬼大將 : trùm trẻ trâu

802. 湧 : **DŨNG** (Người **DŨNG** cảm ý chí sôi hùng hục)

おんせん わ
温泉が湧く : suối nước nóng sôi

わ みず
湧き水 : nước suối

むし わ
虫が湧く : côn trùng sinh sôi nảy nở

ゆうき わ
勇気が湧く : dũng cảm

げんゆ ゆうしゅつ
原油が湧出する : tràn dầu thô

803. 崖 : **NHAI** (Hai lớp đất(土) chồng lên nhau ở sườn (厂) của núi (山) chính là vệ núi cao)

がけ くず
崖が崩れる : sạt lở đất

がけ ぶち た
崖っ縁に立たされる : đứng trên bờ vực, bị đẩy vào đường cùng

だんがいぜっぺき

断崖絶壁 : vách đá dựng đứng

804. 麓 : **LỘC** (Dẫn 2 con tuần **LỘC** (鹿) từ trên Rừng (林) xuống Chân núi)

やま ふもと

山の麓 : chân núi

ふじさんろく

富士山麓 : chân núi Phú Sĩ

805. 窟 : **QUẬT** (đào lỗ (穴) bắt khuất (屈) lắm mới khai **QUẬT** được cái hang)

どうくつ

洞窟 : hang động

806. 坑 : **KHANH** (Kháng (亢) chỉ **KHANH** bị chôn xuống Hố đất (土))

こうどう

坑道 : đường hầm

たんこう

炭坑 : mỏ than

807. 勾 : **CÂU** (1 mình cầm cái bao (勺) đi **CÂU**)

こうばい

勾配 : độ dốc

808. 畔 : **BẠN** (Bán (半) 1 Nửa BỜ Ruộng (田) cho **BẠN**)

こはん やど

湖畔の宿 : nhà trọ bên bờ hồ

あぜどう

畔道 : bờ ruộng

809. 堆 : **ĐÔI** (**ĐÔI** chim (隹) cùng đắp đống đất (土))

どしや たいせき

土砂が堆積する : đất và cát chất chồng lên nhau

^{たいせきがん}
堆積岩 : đá trầm tích

^{たいひ}
堆肥をやる : bón phân

810. 伐 : **PHẠT** (Người (イ) nào bị **PHẠT** đứng Qua (戈) 1 bên)

^{すぎ き ばっさい}
杉の木を伐採する : chặt cây liễu

^{しんりんばっさい}
森林伐採 : chặt phá rừng

^{はんらんぐん とうぼつ}
反乱軍を討伐する : chinh phạt quân phản loạn

811. 壤 : **NHUỠNG** (cô Nương (嬢) dó bỏ nghề làm gái (女) về quê làm Thổ (土) **NHUỠNG**)

^{どじょう}
土壤 : đất đai, thổ nhưỡng

812. 墾 : **KHĂN** (khai **KHĂN** đất đai(土) để làm Lương (良) và nuôi Lợn (豕))

^{あれち かいこん}
荒地を開墾する : khai phá đất đai

^{みこん とち}
未墾の土地 : vùng đất bỏ hoang chưa khai phá

813. 薪 : **TÂN** (lấy cỏ (艹) mới **TÂN** (新) dùng làm củi)

^{たきぎ}
薪 : củi

^{がしんしょうたん}
臥薪嘗胆 : nằm gai nếm mật

814. 斧 : **PHỦ** (Ba tôi (父) dùng rìu (斤) làm đao **PHỦ** (斧))

おの まき わ
斧で薪を割りる : chẻ củi bằng rìu

815. 酪 : **LẠC** (Chị Đậu (酉) trồng Các (各) loại **LẠC** làm bơ sữa)

らくのうか
酪農家 : người chăn nuôi bò sữa

816. 朴 : **PHÁC** (mấy người Chắt **PHÁC** thường bị sai Bóc cái Cây (木) To (ト) này)

そぼく ぎもん
素朴な疑問 : câu hỏi hồn nhiên

じゅんぼくひとがら
純朴な人柄 : bản tính hồn nhiên, chất phác

817. 艶 : **DIỄM** (**DIỄM** 艶 là Sắc (色) đẹp bóng bẩy như hạt Đậu(豆) đến nỗi làm Khúc (曲) xạ ánh sáng khi chiếu qua)

かみ つや
髪に艶がある : mái tóc bóng mượt

つや はだ
艶やかな肌 : làn da căng bóng mượt mà

ようえん じょせい
妖艶な女性 : cô gái quyến rũ

818. 淫 : **DÂM** (Ông vua (王) tà **DÂM** vua vị hất nước (ゝ) vừa bị cào vuốt (爪))

みだ せいかつ
淫らな生活 : cuộc sống phóng túng, bừa bãi

いんこう
淫行 : tục tĩu

いんらん
淫乱 : đồi bại, trụy lạc

819. 爽：**SẢNG** (To 大 gấp 4 lần xxxx4 nên thấy **SẢNG** khoái , dễ chịu)

さわやかなくうき空気：không khí sảng khoái

さわやかなえがお笑顔：khuôn mặt tươi cười

きぶんそうかい気分爽快：tinh thần sảng khoái

820. 蛮：**MAN** (Diệt (亦) bốn côn Trùng (虫) dã **MAN**)

やばんなとち土地：vùng đất hoang dã

やばんなこうい行為：hành vi man dợ

821. 摯：**CHÍ** (Có **CHÍ** mạnh mẽ không Chấp (執) kẻ bảo Thủ (手))

しんしなたいど態度：thái độ thẳng thắn, thành thật

しんしにうけと止める：tiếp nhận một cách thẳng thắn

822. 傲：**NGẠO** (Người (人) mà tới các vùng đất phương xa chỉ để đánh nhau là kẻ **NGẠO** (敖) mạn)

ごうまんなくちよう口調：giọng điệu kiêu ngạo

おごり：phô trương

823. 臆：**ÚC** (Chị Nguyệt (月) hay đề ý (意) đến ký **ÚC** lúc rụt rè)

おくびようなひと人：người nhút nhát

おくめん面：khuôn mặt bẽn lén

おく
臆する : lưỡng lự, sợ sệt

824. 緻 : **TRÍ** (dùng sợi Chỉ (糸) để trang **TRÍ** (緻) một cách Tỉ Mĩ)

ちみつ ぬの
緻密におられた布 : vải được dệt một cách tỉ mỉ

せいち
精緻 : chi tiết, tỉ mỉ

825. 遍 : **BIẾN** (Cửa (戸) hiệu Sách 9 冊) có mặt khắp nơi trên Đường (道) rất phổ **BIẾN**)

ふへんてき
普遍的 : tính phổ biến

へんれき
遍歴する : đi lang thang khắp nơi

なんべんい
何遍言ったらわかるだろう : nếu nói nhiều lần như vậy rồi thì tôi đã hiểu

826. 曖 : **ÁI** (Tình (愛) **ÁI** vào một ngày (日) mập mờ khó hiểu)

あいまい へんじ
曖昧な返事 : câu trả lời mơ hồ khó hiểu

827. 昧 : **MUỘI** (ngày (日) chưa đủ (未) tuổi làm gì cũng ngu **MUỘI**)

あいまい たいど
曖昧な態度をとる : tỏ thái độ mập mờ

828. 恣 : **TÚ** (Tâm (心) vô ý **TÚ** không theo Thứ (次) tự)

しいてき かいしゃく
恣意的な解釈 : sự giải thích tùy tiện

829. 苛 : **HÀ** (**HÀ** có Khả (可) năng Bất nạt Thảo (忤))

かこく じょうけん
過酷な条件 : điều kiện hà khắc

せんとう かれつ きわ
戦闘は苛烈を極めた : trận chiến vô cùng khắc nghiệt

830. 庸 : **DUNG** (người dưới mái nhà (广) ung **DUNG** sử dụng (用) cây bút để vẽ 1 cách xoàng xĩnh)

ちゅうよう たちば
中庸の立場 : lập trường trung lập

ぼんよう ひと
凡庸な人 : người bình thường

831. 拙 : **CHUYẾT** (Dùng tay (扌) **CHUYẾT** mãi mới xuất (出), vụng về quá)

ちせつ
稚拙な : non nớt, yếu kém

はな かた つたな
話し方が拙い : cách nói chuyện vụng về

つたな げい
拙い芸 : tài nghệ non nớt

832. 顕 : **HIỄN** (**HIỄN** hiện rõ trong đầu (頁) rằng mỗi ngày (日) đều cần phải xếp hàng(並))

けんちょ
顕著 : nổi bật

けんざいか
顕在化する : hiện thực hóa

じこけんじよく
自己顕示欲 : tự cao, thích thể hiện

けんびきょう
顕微鏡 : kính hiển vi

833. 泰 : **THÁI** (3 (三) người (人) thư **THÁI** như Nước(水))

たいぜん
泰然とする : bình tĩnh, dẫu đi

こっかあんたい
国家安泰 : hòa bình quốc gia

たいぜんじじゃく
泰然自若 : bình tĩnh , điềm tĩnh

834. 壁 : **BÍCH** (Bích (壁) tường bỏ thổ thêm Ngọc là ngọc **BÍCH** (璧) hoàn hảo)

かんぺき えんぎ
完璧な演技 : diễn xuất hoàn hảo

かんぺき しあ
完璧に仕上げる : hoàn thành 1 cách hoàn hảo

そうへき
双壁 : cặp đôi ngang tài ngang sức

835. 凄 : **THÊ** (**THÊ** tử (妻) mà Lạnh lùng như Băng (凧) thì thật là Kinh Khủng. Sngoi)

せいさん
凄惨な : khủng khiếp

すご けんまく
凄い剣幕 : rất hung dữ

すごうで
凄腕 : năng lực phi thường

836. 甚 : **THÂM** (bốn (匹) lần ngọt (甘) thì cực kì kinh khủng, **THÂM** tệ)

はなは ふゆかい
甚だ不愉快 : cực kỳ khó chịu

かんちが はなは
勘違いも 甚だしい : đừng hiểu nhầm nhé

じんだい ひがい
甚大な被害 : thiệt hại rất nghiêm trọng

837. 僅：**CẬN** (Chỉ có **CẬN** thân mới dám dứt Cỏ (艸) vào Miệng (口) Vua (王))

わず へんか
僅かな変化：thay đổi nhỏ

きんさ
僅差：suýt soát, cách biệt nhỏ

838. 旺：**VƯỢNG** (Tỷ phú Nhật (日) **VƯỢNG** (王))

しょくよく おうせい
食欲が旺盛：thèm ăn

こうきしん おうせい
好奇心旺盛：tính tò mò, hiếu kỳ

839. 寡：**QUẢ** (**QUẢ** phụ là người phân chia (分) hàng trăm (百) công việc trong nhà (家))

かせん
寡占：độc quyền

かさく が か
寡作な画家：họa sĩ có ít tác phẩm

かもく ひと
寡黙な人：người hay ngượng ngùng

840. 貌：**MAO** (con sấu (豸) màu trắng có 2 chân (足) dung **MAO** khá đẹp)

ふうぼう
風貌：diện mạo, vẻ bề ngoài

びぼう
美貌：khuôn mặt đẹp

へんぼう
変貌する：biến đổi

841. 瘦 : **SÁU** (Đã Ốm rồi còn phải lê hai chân ra Ruộng cây thì bảo sao không GẦY và xấu gái như con cá **SÁU**)

ダイエットをして 5kg^や瘦せた : đã giảm 5kg nhờ ăn kiêng

瘦せた^{とち}土地 : vùng đất khô cằn

瘦身^{しん}グッズ : hàng dành riêng cho người gầy

842. 泌 : **BÍ** (**BÍ** quá thì phải bài tiết là điều tất (必) yếu)

^{ぶんびつ}
分泌 : bài tiết hoóc môn

^{ひにょうきか}
泌尿器科 : khoa tiết niệu

843. 髓 : **TỦY** (Xương (骨)có (有) đường (ゝ) dẫn bên trong là **TỦY**)

^{こつずいしよく}
骨髓移植 : cấy ghép tủy

^{ほね ずい}
骨の髓 : tủy xương

844. 脊 : **TÍCH** (Trong người (人) chị nguyệt (月) **TÍCH** tụ 4 cái đốt sống)

^{せきずい}
脊髓 : dây tủy sống

^{せきちゅう}
脊柱 : cột sống lưng

845. 椎 : **CHUY** (Dùng cây gỗ (木) đánh con chim (雉 **CHUY**))

^{せきついでうぶつ}
脊椎動物 : động vật có xương sống

^{ついかんばん}
椎間板ヘルニア : thoát vị đĩa đệm

しいたけ
椎茸 : nấm hương

846. 胞 : **BÀO** (**BÀO** thai phải được Bao (包) bọc trong bụng mẹ trong 9 tháng(月))

ほうし
孢子 : bao tử

どうほうどうし あらそ
同胞同士の争い : cuộc chiến giữa những người đồng bào

がん さいぼう
がん細胞 : tế bào ung thư

847. 孔 : **KHÔNG** (Nuôi con nhỏ (子) chỉ có 乙 ỗ , **KHÔNG** có lỗi đâu!)

びこう ふく
鼻孔を膨らませる : phồng lỗ mũi

きこう
気孔 : lỗ thông hơi

848. 顎 : **NGẠC** (cái đầu(頁) có 2 con mắt và 5 cái cằm thì kinh NGẠC quá)

顎
顎 : cằm

顎関節症
顎関節症 : bệnh xương khớp quai hàm

849. 咽 : **YẾT** (Cái Nhân (因) ở trong Miệng (口) là cái **YẾT** hầu)

いんこう
咽喉 : cổ họng

いんとう
咽頭がん : ung thư vòm họng

850. 唾 : **THÓA** (Trông Thùy (垂) mị mà mở Miệng (口) là **THÓA** (唾) mạ văng NƯỚC BỌT)

つば の こ
唾を飲み込む : nuốt nước bọt

だ え き
唾液 : nước bọt

ま ゆ つ ば も の
眉唾物 : đồ giả, không đáng tin

851. 拳 : QUYỀN (có QUYỀN (拳) dùng tay (手) để đấm người đã gây ra 2
(二) vụ hỏa (火) hoạn)

に ぎ こ ぶ し
握り拳 : nắm đấm

けん ぽ う
拳法 : môn võ kenpo

けん じ ゅ う
拳銃 : khẩu súng lục

たい き ゃ く けん
太極拳 : môn võ Thái cực quyền

852. 股 : CỖ (CỖ của Nguyệt (月) to bằng đùi nên làm kẻ Thù (戾) khiếp sợ)

お お ま た あ る
大股で歩く : sải bước đi

ま た わ
股割り : xoắn chân

ふ た ま た
二股をかける : bắt cá 2 tay

こ か ん せ つ い た
股関節が痛い : đau khớp háng

853. 腺 : TUYẾN (dưới ánh Trăng (月), con Suối (泉) như TUYẾN mồ hôi)

ぜん り つ せん
前立腺 : tuyến tiền liệt

るいせん
涙腺：tuyến lệ

かんせん
汗腺：tuyến mồ hôi

854. 癒：DŨ (Trước (前) khi chữa Bệnh (病) phải chữa lành (癒) con tim(心) đang ủ DŨ)

こころ きず いや
心の傷が癒える：phục hồi sang chấn tâm lý

のど かわ いや
喉の渴きを癒す：giải khát

びょうき ち ゆ
病気が治癒する：điều trị bệnh

しゅじゅつ あと ゆちやく
手術の跡が癒着する：để lại sẹo sau phẫu thuật

855. 篤：ĐỐC (Ngựa (馬) mà ăn tre trúc (竹) là ngựa của giám ĐỐC (篤))

おんこうとくじつ
温厚篤実な：ôn hòa và ngay thẳng

きとくじょうたい
危篤状態：tình trạng nguy kịch

856. 剖：PHẪU (PHẪU thuật phải cầm dao (|) đứng (立) và nói (口))

かいぼう
解剖する：giải phẫu

857. 醒：TỈNH (Uống rượu (酉) ngắm sao (星) TỈNH sự đời)

かくせい
覚醒する：tỉnh dậy, thức tỉnh

かくせいざい
覚醒剤：chất kích thích

858. 骸：HÀI (HÀI cốt (骨) con lợn (亥))

死骸しがい：thi thể

残骸ざんがい：mảnh vỡ, tàn tích

形骸化けいがいかする：mất đi giá trị, chỉ còn lại hình thức bên ngoài

859. 痕：NGÂN (Bệnh (疔) của NGÂN chuyển tốt (良) nhưng vẫn để lại sẹo)

あとあと痕：sẹo

血痕けっこん：vết máu

痕跡こんせき：dấu vết

860. 痘：ĐẬU (bệnh (疔) + đậu (豆) => bệnh ĐẬU mùa)

水痘すいとう：thủy đậu

天然痘てんねんとう：bệnh đậu mùa

861. 梗：NGẠNH (Canh (更) tác Cây (木) trên vùng đất ương NGẠNH)

脳梗塞のうこうそく：nhồi máu não

心筋梗塞しんきんこうそく：nhồi máu cơ tim

862. 塞：TẮC (寒 – HÀN- 塞 mùa đông Đất đầy băng , gây TẮC nghẽn giao thông)

道が塞がるみちふさ：con đường bị tắc nghẽn

^{みみ ふさ}
耳を塞ぐ : bịt tai

^{ようさい}
要塞 : pháo đài

^{へいそく}
閉塞 : sự bế tắc

863. 臼 : **CỮU** (giã vào Cái Cối (臼) làm Mặt Trời (日) nứt đôi vĩnh **CỮU**)

^{うす きね}
臼と杵 : cối và chày

^{きゅうし}
臼齒 : răng hàm

^{かた だっきゅう}
肩を脱臼する : trật khớp vai

864. 撲 : **PHÁC** (Tay (扌) cầm bút **PHÁC** hoạ lại sự Nghiệp (業) đánh nhau)

^{すもう}
相撲 : võ sĩ sumo

^{だぼくしょう}
打撲傷 : bị bầm tím

^{ぼくめつ}
ガンを撲滅する : ngăn chặn bệnh ung thư

865. 捻 : **NIỆM** (Dùng tay (扌) quay lại kỉ **NIỆM** (念))

^{ねんしゅつ}
捻出する : đề xuất

^{しきん ねんしゅつ}
資金を捻出する : xoay sở tiền vốn

^{ちょうねんてん}
腸捻転 : chứng xoắn ruột

866. 挫 : **TỎA** (Tọa (坐) lấy Tay (扌) Bẻ **TOẢ**)

させつ
挫折：nả lòng, nản chí

あしくび ねんざ
足首を捻挫する：trẹo mắt cá chân

とんざ
頓挫する：suy thái, thụt giảm

867. 腫：THŨNG (Nguyệt (月) bị Trọng (重) đánh Xung Phù THŨNG)

のど は
喉が腫れる：cổ họng sưng

な は
泣き晴らす：khóc sưng cả mắt

こつにくしゅ
骨肉腫：u xương ác tính

868. 瘍：DUƠNG (DUƠNG (易) bị mắc bệnh(疔) lở loét khi làm việc ở công Trường)

のう しゅよう
脳に腫瘍ができる：có khối u trong não

869. 鎌：LIÊM (LIÊM làm từ Kim loại (金) và có dùng Kiêm (兼) cho nhiều công việc)

かま くさ か
鎌で草を刈る：cắt cỏ bằng liềm

870. 潟：TÍCH (TÍCH lũy Cối (臼) đá làm đê Bao bọc (冪) Bãi Đất Ven Biển)

ひがた
干潟：bãi cát nơi thủy triều lên xuống

にいがたけん
新潟県：tỉnh Niigata

871. 畿 : **KÌ** (Chôn kinh **KÌ**, làm ruộng đồng (田) hoàn toàn bằng cơ khí (幾), máy móc!)

きんきちほう
近畿地方 : Vùng Kinki là một khu vực nằm ở phía tây trung tâm của Honshu

872. 滋 : **TU'** (trời mưa hai đôi yêu nhau uống sữa tâm **TU'** riêng)

じょう
滋養 : chất dinh dưỡng

しがけん
滋賀県 : tỉnh Siga

873. 那 : **NA** (印度支那 ấn độ chi **NA** : đông dương)

せつなてき
刹那的 : mang tính khoảnh khắc

だんな
旦那 : chồng

874. 須 : **TU** (Đi **TU** để Tóc (𠂔) trên Đầu (頁)
Chắc là người vẫn nặng sầu tương tư)

ひっす
必須な : bắt buộc

きゅうす
急須 : ấm trà nhỏ bằng gốm sứ

ひっすかもく
必須科目 : môn học cần thiết

875. 曾 : **TÀNG** (Ngày (日) nào cũng làm Ruộng (田) mà Cỏ (++) vẫn mọc lên **TÀNG** Tàng)

そうそふはは
曾祖父母 : cụ ông cụ bà

みぞう だいじしん
未曾有の大地震 : trận động đất lớn chưa từng thấy

きそがわ
木曾川 : sông Kiso

876. 汎 : **PHIÊM** (Thủy (氵) nói chuyện Phàm (凡) **PHIÊM**)

はんようせい
汎用性 : tính đa năng

こうはん
広汎 : phạm vi rộng

877. 沙 : **SA** (**SA** mạc là nơi Thiếu (少) Nước (氵))

さたまつ
沙汰を待つ : chờ mệnh lệnh, chỉ thị

おとさた
音沙汰ない : bất vô âm tín

おもてざた
表沙汰 : công khai

878. 塁 : **LŨY** (Thành **LŨY** bao gồm Ruộng (田) Đất (土) vây quanh tứ phương 4 hướng)

いちるい
一塁ベース : điểm chạm bóng số 1 (bóng chày)

にるいだはな
二塁打を放つ : thực hiện cú đúp (bóng chày)

879. 韓 : **HÀN** (20 ngày (十日十) Vi (韋) hành của vua **HÀN** quốc)

かんこく
韓国 : Hàn Quốc

だいかんみんこく
大韓民国 : Đại hàn dân quốc

880. 厘 : **LI** (Ông Lí (里) Chi **LI** từng Tí)

^{りん}
厘 : 0,1%

^{りんもう}
厘毛 : rất nhỏ

^{いちぶいちりん}
一分一厘 : từng li từng tí

881. 附 : PHỤ (giao Phó (付) cho miếng đất này coi như PHỤ giúp phần nào)

^{ふ き}
附記する : ghi chú bổ sung

882. 彙 : **VỊ** (Thử các loại **VỊ** khác nhau mặc kệ (亅) kết quả (果) trên đầu)

^{ご い}
語彙 : từ vựng

883. 遞 : **ĐỆ** (cầm 2 (二) cái khăn (巾) và búa đi **ĐỆ** trình trên con đường (亅) này)

^{ていしんしょう}
遞信省 : bộ giao thông vận tải

884. 某 : **MỠ** (cây (木) cam (甘) ngọt của Ông **MỠ** nào đó)

^{ぼうし はつげん}
某氏の発言 : phát ngôn của ai đó

^{ぼうしょ}
某所 : nơi nào đó

885. 羞 : **TU** (Con dê (羊) đi **TU** gặp con trâu (丑) to nên thấy nhút nhát)

^{しゅうちしん も}
羞恥心を持つ : cảm thấy xấu hổ

886. 赦 : **XÁ** (đánh (女) cho đỏ (赤) đít rồi mới ân **XÁ**)

ようしゃ て たいよう
容赦なく照りつける太陽：mặt trời chiếu sáng không ngừng

おんしゃ
恩赦：ân xá, đặc xá

887. 丙：BÍNH (BÍNH đẹp trai NHẤT (一) họ NỘI (内))

こうおつへいてい
甲乙丙丁：bốn bên

ひのえうま
丙午：năm bính ngọ

888. 喩：DỰ (Cứ mở Miệng (口) ra lại lấy ví DỰ Nhà con Nguyệt SO SÁNH này nọ)

ひゆひょうげん
比喩表現：biện pháp ẩn dụ

889. 哺：BỘ (Dùng (用) cái Miệng (口) nhai lui nhai tới 10 (十) lần mới ra đc BỘ dạng móm cơm cho con ăn)

ほにゅうびん
哺乳瓶：bình sữa

ほにゅうるい
哺乳類：động vật có vú

890. 侶：LỮ (Đơn giản có 18 LỮ khách . Nhìn giống số 18)

じんせい はんりょ え
人生の伴侶を得る：có được người bạn đời

しゅっけ そうりょ
出家して僧侶になる：xuất gia và trở thành tăng lữ

891. 戴：ĐÁI (đi Qua (戈) nghe tin ai bị ĐÁI đường thì không thể Nhận đc Đất (土) Cộng (共) vs Ruộng (田))

たいかんしき
戴冠式 : lễ đăng quang

ちょうだい
頂戴する : nhận

892. 賓 : **TÂN** (Người có Sò (貝) nhỏ (少) sẽ được đứng tiếp **TÂN** (tiếp khách))

らいひんあいさつ
来賓挨拶 : lời chào của khách mời

ひんきゃく
賓客をもてなす : tiếp đãi khách

こくひん
国賓 : quốc khách

しゅひん
主賓 : khách quý

893. 帥 : **SUẤT** (Giáo Sư (師) bỏ mũ đi làm Tướng)

そうすい
総帥 : thống soái, người chỉ huy

894. 曹 : **TÀO** (mỗi một (一) ca khúc (曲) của nam **TÀO** đều được cập nhật hàng ngày (日))

ほうそう
法曹 : nghề nghiệp liên quan tới pháp luật

しゃちょう おんぞうし
社長の御曹司 : công tử con trai của giám đốc

じゅうそう
重曹 : muối nở (baking soda)

895. 尉 : **ÚY** (Đại **ÚY** thốn (寸) khi ra chỉ thị (示) bắt ma (尸))

しょうい ちゅうい たいい
少尉-中尉-大尉 : thiếu úy- trung úy- đại úy

896. 翁 : ÔNG (Vũ (羽) công (公) là 1 nghề không giành cho ÔNG già)

ろうおう
老翁 : ông lão

897. 嫡 : ĐÍCH (tìm 1 người phụ nữ (女) thích hợp là mục ĐÍCH hợp pháp của mỗi người đàn ông)

ちやくなん
嫡男 : con trai trưởng

ちやくし
嫡子 : con cả

ちやくちやく つづ
嫡嫡と続く : đời này qua đời khác

898. 爵 : TƯỚNG (Có Chức TƯỚNG mà thiếu Thốn (寸) Lương (良) tâm thì không khác gì người mù Mất)

こうしゃく
公爵 : công tước

だんしゃくいも
男爵芋 : 1 loại khoai tây

899. 侯 : HẦU (Hoàng Hậu (候) mất đi một người HẦU (侯))

こうしゃく
侯爵 : hầu tước

900. 勅 : SẮC (Ra SẮC lệnh Thúc (束) đẩy Lực (力) lượng)

ちよくご
勅語 : thánh chỉ, sắc lệnh

ちよくし
勅使 : sứ giả

901. 詔 : TRIỆU (chiếu vua ban như lời nói (言) TRIỆU (召) hỏi)

^{みことのり}
詔 : chiếu chỉ

^{しょうしょ}
詔書 : chiếu thư

902. 謁 : **YẾT** (Vào **YẾT** (謁) kiến, nói chuyện (言) về cái thìa (匕) để trong bao (勺) cả ngày (日) bị bốc mùi (匂))

^{こくおう えっけん}
国王に謁見する : yết kiến quốc vương

^{えっけん あいだ}
謁見の間 : hội trường yết kiến vua

^{こうてい はいえつ}
皇帝に拝謁する : diện kiến hoàng đế

903. 朕 : **TRÃM** (ngẩng mặt lên trời (天) ngấm ánh (ゝ) trăng (月) tự xưng **TRÃM** (朕))

^{ちん てんし じしょう}
朕は天子の自称 : trăm là tự xưng của hoàng thượng

904. 填 : **DIỀN** (dùng đúng 10 (十) cái dụng cụ (具) để **DIỀN** đầy vào chỗ trống trên đất (土))

^{あかじ ほてん}
赤字を補填する : bù lỗ

^{がす じゅうてん}
ガスの充填 : bơm khí gas

905. 斑 : **BAN** (2 nhà Vua (王) ép làm Văn (文) sẽ bị sót phát **BAN**)

^{はんでん}
斑点 : vết nám, đốm trên da

^{もうこはん}
蒙古斑 : vết bớt màu xanh ở trẻ sơ sinh

まだらもよう
斑模様 : họa tiết lốm đốm

906. 慄 : **LẬT** (**LẬT** em gái tây (西) dưới gốc (木) cây tim (忄) đập run rẩy)

せんりつ
戦慄 : rùng mình, kinh hãi

907. 弄 : **LỘNG** (bó tay (扌) ông vua (王) **LỘNG** hành)

たにん きも もてあそ
他人の気持ちを弄ぶ : đùa giỡn với cảm xúc của người khác

じゃくしゃ ごろう
弱者を愚弄する : chế giễu người yếu đuối

うんめい ほんろう
運命に翻弄される : chịu sự đùa giỡn của số phận

908. 憬 : **CẢNH** (**CẢNH** (景) tình xuất phát từ trái tim (忄))

どうけい だ
憧憬を抱く : ấp ủ khát vọng

909. 毀 : **HỦY** (dùng Vũ khí (殳) phá **HUỶ** cái cối xay (臼) bằng Đất (土))

めいよきそん
名誉毀損 : phỉ báng/ tổn hại danh dự

910. 蔽 : **TÊ** (dùng cỏ (艹) che lấp gạo (米) 1 cách tình **TÊ**)

しょうこいんぺい
証拠隠蔽 : che giấu bằng chứng

911. 鬱 : **UẤT** (Vào rừng (林) ném cái chai (缶) lung tung về nhà (冂) bị tên hung ác (凶) trên ngực 4 chằm cầm thìa (匕) bạo hành đầu tóc (彡) bù xù cảm thấy **UẤT** ức)

ゆううつ
憂鬱 : khu rừng rậm rạp

うっそう もり
鬱蒼とした森 : buồn rầu, u sầu

うっとり
鬱陶しい : u ám, ảm đạm

912. 沃 : **ÓC** (con **ÓC** (沃) này sống dưới Thủy (氺) cung thịt rất mềm đc ng dân Yêu (夭) mến)

ひよく とち
肥沃な土地 : đất đai màu mỡ

913. 辣 : **LẠT** (thằng Tân (辛) có vị sư Thúc (束) ở dưới đà **LẠT** (辣) rất gian ác)

しんらつ いけん
辛辣な意見 : ý kiến gay gắt

らつわん ふ
辣腕を振るう : trở tài nhanh trí, khôn ngoan

914. 舷 : **HUYỀN** (những điều **HUYỀN** (玄) bí của thời chu (舟) đã được khắc lên mạng thuyền (舷))

ふね うげん さげん あか
船の右舷左舷に灯りをともす : thắp đèn ở mạn trái và mạn phải con thuyền

げんとう かか
舷灯を掲げる : treo đèn cho tàu

915. 冶 : **DÃ** (Nấu chảy để **DÃ** Đông (冫) cái Đài cổ (台))

じんかく とうや
人格を陶冶する : tu dưỡng, giáo dục nhân cách

916. 瑠 : **LUÙ** (ông Vua (王) lưu (留) chữ rất nhiều ngọc **LUÙ** li)

じょうるり
浄瑠璃 : loại hình kịch rối truyền thống của nhật

917. 璃：LI (“Quân vương đội mũ rên gương
Đặt trong cối đá màu cườm lưu LI.”)

るりいろ きもの
瑠璃色の着物： bộ kimono màu xanh lưu li

918. 鋳：CỔ (CỔ (固) hàn đồng Tiền (金))

きんこかたち しよ
禁錮形に処す： kết án tù giam

919. 璽：TỈ (trong tai (爾) của TỈ có viên ngọc (玉) hiêm)

こくじ
国璽： quốc ấn

920. 鑄：CHÚ (CHÚ thuở Thọ (寿) đã cao nhưng vẫn làm Đúc kim (金) loại!)

いもの
鑄物： đồ đúc

いがた
鑄型： khuôn đúc

かへい ちゅうぞう
貨幣を鑄造する： đúc tiền

ぞう い
像を鑄る： đúc tượng

921. 塑：TỔ (Thổ (土) nghịch (chọc ghẹo) nguyệt (月) nên bị TỔ cáo, phải bồi đắp tinh thần)

ねんど つく そぞう
粘土で作られた塑像： bức tượng được làm bằng đất sét

922. 虞：NGU (con hồ (虍) ăn bắp ngô (吳) xong bị NGU đi, lúc nào cũng sợ hãi)

ぐびじんそう
虞美人草： cây anh túc

923. 嗣 : TỰ (Thừa kế công Ti (司) bán Sách (冊) hán TỰ)

しゅん 嗣君 : thừa tự (người kế vị của vua)

924. 畝 : MÃU (Ở Đâu kia có 9 (久) MÃU ruộng (田))

はたけ うね つく 畑の畝を作る : làm luống cho ruộng